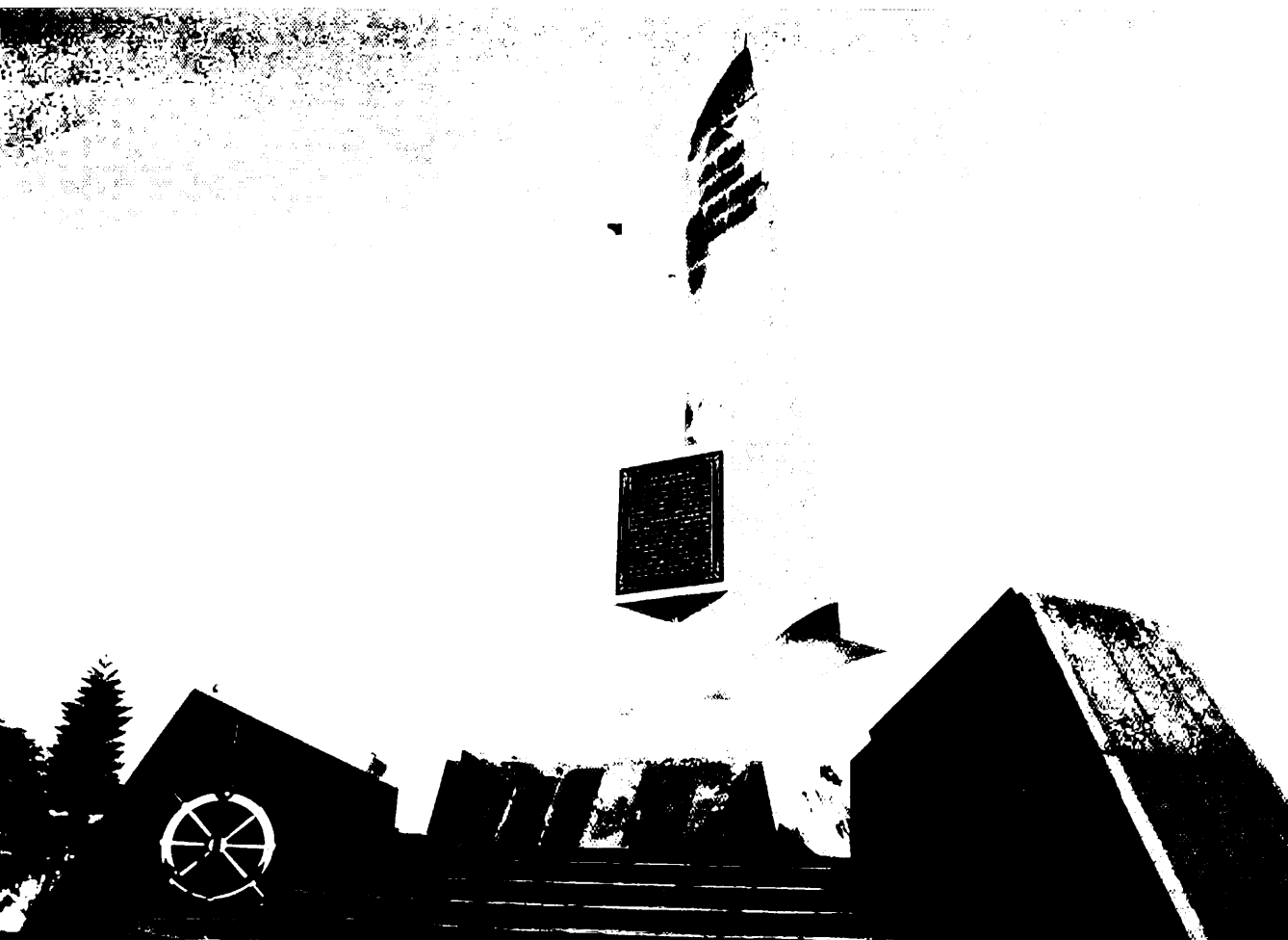


ISSN.0866-7497

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



9 (425)

2011

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VŨ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

9 (425)

2011

## MỤC LỤC

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VŨ KIM CƯƠNG

đồng viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

### NGUYỄN VĂN KIM

- Từ huyền thoại về biển đến cơ tầng văn hóa biển - nhận thức về biển, đảo trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc 3

### NGUYỄN THỪA HỸ

- Quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa (Paracels) trong những thế kỷ XVII-XVIII-XIX qua nguồn tư liệu phương Tây 21

### NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI - TRẦN THỊ HỮU HẠNH

- Chính sách bảo vệ vùng biển Đông Bắc Việt Nam của vua Gia Long và Minh Mạng 41

### PHẠM NGỌC BẢO LIÊM

- Hội nghị San Francisco (9-1951) với vấn đề chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa 53

### ĐỖ THỊ THÙY LAN

- Hội thi trường trong Hoàng thành Thăng Long thời Lê (thế kỷ XV-XVIII) 59

### TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

#### ĐÌNH KHẮC THUẬN

- Tư liệu Hán Nôm về di tích An Sinh và đình làng Đốc Trại, tổng Mỹ Sơn, huyện Đông Triều 70



## **THÔNG TIN**

75

### ***MAI THỊ HUYỀN***

- Hội thảo khoa học: "Hải Dương với cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông thế kỷ XIII"

### ***TRẦN THỊ THÁI HÀ***

- Hội thảo khoa học: Luận cứ khoa học tổ chức kỉ niệm 750 năm Thiên Trường - Nam Định (1262 - 2012)

### ***P.V***

- Hội thảo khoa học Quốc tế: "Hợp tác vì hòa bình, an ninh và phát triển khu vực trong bối cảnh mới"

### ***NGÔ VƯƠNG ANH***

- Hội thảo khoa học "Đường Hồ Chí Minh trên biển - Con đường của ý chí và sức sáng tạo Việt Nam"

### ***Đ.D.H***

- Hội thảo khoa học: Xác định thời điểm thành lập tỉnh Tuyên Quang

### ***P.V***

- Tọa đàm khoa học: Giáo sư Văn Tạo và vấn đề "Công minh lịch sử và công bằng xã hội"

## **SUMMARIES**

78

*Ảnh bìa 1: Bia Di tích Bến K15 (Đồ Sơn-Hải Phòng)*

*Ảnh: Ngô Vương Anh*

# TỪ HUYỀN THOẠI VỀ BIỂN ĐẾN CƠ TẦNG VĂN HÓA BIỂN

## NHẬN THỨC VỀ BIỂN, ĐẢO TRONG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, VĂN HÓA DÂN TỘC

NGUYỄN VĂN KIM\*

**L**ời dẫn: Nằm ở bờ tây Thái Bình Dương, Việt Nam là một quốc gia thuộc Đông Nam Á bán đảo. Tính chất biển - bán đảo nổi trội của Việt Nam không chỉ được quy định bởi đường bờ biển dài 3.260 km, với gần 3.000 đảo lớn nhỏ mà còn do không gian biển Việt Nam rộng lớn và cả chiều sâu của cơ tầng văn hóa biển.

Từ khởi nguyên, biển đã là môi trường sống, là bộ phận hợp thành, góp phần tạo dựng, định diện bản sắc văn hóa và tư duy của người Việt. Trong tiến trình lịch sử, văn hóa dân tộc, nếu như vịnh Bắc Bộ, một trung tâm kinh tế lớn, sớm có mối quan hệ mật thiết với các quốc gia khu vực Đông Bắc Á đặc biệt là trung tâm văn hóa Hoa Nam thì ở phương Nam, cũng có vùng Biển Tây (1). Đây chính là cửa ngõ, môi trường tiếp giao kinh tế - văn hóa và đã nuôi dưỡng nhiều quốc gia, nền văn hóa cổ trong đó có Văn hóa Óc Eo - Phù Nam nổi tiếng.

Nằm ở vị trí trung chuyển giữa hai vịnh biển lớn là dải bờ biển miền Trung có nhiều thương cảng nổi tiếng như: Lạch Trường (Thanh Hóa), Hội Thống (Nghệ An), Kỳ Anh (Hà Tĩnh), Thanh Hà (Thừa Thiên-Huế), Chiêm Cảng - Hội An (Faifo), Thị Nại - Nước Mặn... Các thương cảng miền Trung là nơi gặp gỡ, huyết mạch giao thương của

bao lớp người cổ (Chăm, Việt, Hoa, Java...), các đoàn thuyền buôn châu Á, châu Âu... để sáng tạo nên một truyền thống văn hóa biển miền Trung - Đàng Trong đặc sắc.

Là một quốc gia ven biển, từ những thế kỷ trước, sau Công nguyên, chủ nhân của văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Phù Nam... đã có nhiều mối liên hệ mật thiết với các nền văn hóa khu vực Đông Á và cả những nền văn minh khác ở Tây Nam Á (2). Do có không gian biển rộng lớn, giàu tiềm năng đồng thời nằm ở vị trí giao thương trọng yếu nên biển Việt Nam đã sớm trở thành môi trường sống và mạch nguồn giao lưu kinh tế, văn hoá... với các quốc gia khu vực. Đến thế kỷ XVI-XVIII, trong thời đại hoàng kim của hệ thống hải thương châu Á, cũng như nhiều dân tộc phương Đông, Việt Nam vừa đồng thời đón nhận, xác lập quan hệ vừa chịu nhiều áp lực kinh tế, chính trị, tôn giáo... từ các cường quốc, đế chế đại dương (*Maritime empires*) phương Tây tràn tới.

Trong hành trình lịch sử - văn hóa của dân tộc, *Sông - Nước* (bao gồm cả yếu tố *Biển*), không chỉ là bộ phận hợp thành mà còn tạo nên đặc tính văn hóa tiêu biểu trong truyền thống văn hóa. Nước là nguồn gốc của sự sống, nuôi dưỡng con người, bồi tụ nên các châu thổ cho cư dân canh tác lúa

\* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

nước, là nguồn năng lượng, góp phần điều hòa môi trường sống... Trong ý nghĩa đó, ven các dòng sông lớn và ở vùng cửa sông như sông Hồng, sông Mã, sông Lam, Thu Bồn, sông Côn, Đồng Nai, Cửu Long... đã dần hình thành các trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị, cảng thị. Sự phồn thịnh và kết tụ giữa các trung tâm đó đã tạo nên văn hóa - văn minh của Tổ quốc Việt Nam đa dạng, thống nhất. Từ huyền thoại về biển đến cơ tầng văn hóa biển, từ truyền thống khai thác biển đến tư duy hướng biển, từ năng lực thủy quân (3) đến khả năng phát triển hải thương... tất cả đều cho thấy dân tộc ta đã sớm gắn thân với biển, sớm có tư duy hướng biển và cũng sớm thể hiện khả năng chinh phục, làm chủ biển khơi (4).

Coi huyền thoại, truyền thuyết là một bộ phận hợp thành của truyền thống văn hóa, gắn với niềm tin, tâm thức dân tộc. Huyền thoại, truyền thuyết tuy luôn có những sắc màu huyền nhiệm nhưng cũng luôn chứa đựng trong đó những giá trị hiện thực, cốt lõi lịch sử. Trên cơ sở tập trung khảo cứu các huyền thoại lịch sử và cứ liệu khảo cổ học, di tích văn hóa ở vùng biển, đảo Đông Bắc và Trung Bộ, bài viết cố gắng vận dụng cách tiếp cận liên ngành nhằm góp phần làm rõ một trong những đặc tính tiêu biểu của truyền thống văn hóa Việt Nam. Với cách tiếp cận đa chiều đó, trong một cái nhìn so sánh, chúng tôi cũng muốn góp phần luận giải về tính đa dạng của lịch sử, văn hóa Việt Nam đồng thời củng cố một số nhận thức mới về truyền thống văn hóa dân tộc. Đó chính là hành trang hữu ích, cần thiết để dân tộc ta tiếp tục phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; có định hướng, chiến lược biển đúng đắn, hội nhập mau chóng với môi trường kinh tế, xã hội khu vực.

### 1. Từ những huyền thoại về biển

Trong kho tàng văn hóa của dân tộc, về thời lập quốc có biết bao huyền thoại, huyền tích... gắn liền với tâm thức của các cộng đồng cư dân về biển. Biển là điểm khởi nguồn đồng thời cũng là nơi trở về của nhiều nhân vật huyền thoại trong ký ức của bao lớp cư dân Việt. Thuở *Đất - Nước* sinh thành, từ *Biển*, Lạc Long Quân đã tiến về với *Đất (Mẹ - Mẫu)*, hợp duyên cùng Âu Cơ, sinh trăm trứng, đẻ trăm con. Đến lúc trưởng thành, Lạc Long Quân lại dẫn năm mươi người con về với biển, tiến hành công cuộc khai phá, chinh phục biển khơi. Họ là những Anh hùng của một thời đại!

Điều chắc chắn là, chỉ với những công cụ, vũ khí giản đơn, bằng bàn tay và khối óc, với ý chí mạnh mẽ muốn và dám vươn ra biển, *lịch sử dân tộc ta đã xuất hiện cuộc phân công lao động xã hội đầu tiên*. Cuộc phân công đó không tiến triển theo mô hình chung mang tính phổ quát là sự chia tách giữa *trồng trọt* với *chăn nuôi* và sau đó là giữa *thủ công nghiệp* với *nông nghiệp*, mà chuyển vận theo một phương thức riêng. Theo truyền thuyết, cuộc phân công xã hội đầu tiên đó đã diễn tiến theo một cách thức riêng, đặc thù kiểu Đông Á. Định thành từ chính môi trường sống của các cộng đồng cư dân chịu sự chi phối của Hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới (*General ecosystem*), điểm khởi nguyên của cuộc phân công đó là việc xác lập các không gian khai phá, sinh tồn, phát triển. Sự phân lập đó đã được tiến hành giữa *Biển* với *Lục địa*, giữa *Đất* và *Nước* - Những bộ phận hợp thành của một chỉnh thể dân tộc (5).

Huyền thoại Lạc Long Quân, vua xứ Lạc (*Nác - Nước*) hợp duyên cùng Âu Cơ (*Núi*), sinh ra một trăm người con để rồi lại phân chia nửa theo *Mẹ* về *Núi* (Lục quốc) nửa theo *Cha* xuống *Biển* (Thủy quốc). Trong tư duy về vũ trụ luận thuở hồng hoang, đó

không phải là một sự phân lập tuyệt đối giữa *Núi* với *Biển*, giữa *Âm* với *Dương* mà là dạng thức chia để hợp. Mặc dù có sự chia tách (tạm thời, tương đối) nhưng hai bên vẫn có sự giao ước “khi lên cạn, khi xuống nước thăm hỏi lẫn nhau” (6). Giá trị của tinh thần cam kết đó chính là nhằm để bù lấp những thiếu hụt về tài nguyên thiên nhiên, thoả mãn những khát vọng về tình cảm, sự hoà hợp *Âm - Dương* vốn vẫn là bản chất của *Tự nhiên* và cả của *Con người*. Điều đáng chú ý là, thế giới của Lạc Long Quân - Cha (Nam - *Dương*) lại chính là ở Biển (Nước - *Âm*). Phải chăng, ngay từ thời bấy giờ, trong tâm thức của người Việt cổ, đã thể hiện một dạng thể tư duy phức hợp, hỗn hợp về sự tồn tại của những thực thể trong một chỉnh thể theo nguyên tắc mà về sau được khái lược thành Quy luật âm dương hoà hợp. Cách thức tư duy đó đã xuất hiện sớm trong tâm thức của cư dân phương Nam, của người Âu Việt, Lạc Việt vốn vẫn được biểu đạt sâu sắc, sinh động trong nhiều sinh hoạt, dạng thức tư duy văn hóa, trong các hoa văn, hoạ tiết trang trí trên các trống đồng, thạp đồng cùng nhiều di sản văn hóa vật thể khác.

Quá trình hội cư, nhập cư giữa hai xu thế *Rừng - Núi tràn xuống* và *Biển tiến về* đã tạo nên thế hỗn giao và sắc thái đa dạng của văn hoá Việt. Trong khung cảnh đó, tâm thức dân tộc luôn thể hiện lối tư duy kép lưỡng phân và lưỡng hợp (7). Theo GS. Trần Quốc Vượng thì đó chính là hiện tượng “*lưỡng phân Âu Lạc*” gắn với các huyền thoại, huyền sử về thời lập quốc. Nếu như có cái nhìn so sánh chúng ta thấy, truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ có nhiều nét tương đồng với huyền tích về thời lập quốc của vương quốc Phù Nam với sự hiện diện của hai nhân vật trung tâm Hồn Điền - Liễu Diệp (8).

Vào thời lập quốc, cuộc sống của một bộ phận cư dân Việt cổ luôn gắn và gắn với môi trường biển. Theo *Tân đình Lĩnh Nam chích quái* thì vào thời Hùng Vương thứ hai, ở Biển Đông có những loài cá khổng lồ, *khi thuyền buôn đi qua* (TG nhấn mạnh) chúng thường quấy đuôi nổi sóng khiến thuyền bị nạn. Loài yêu ấy có thể nhai sống người, nuốt cả thuyền! Chúng hẳn phải sống ở vùng biển sâu, rộng lớn. Sự quấy nhiễu của Ngư tinh khiến nhà vua có ý định tìm con đường khác cho khách thương qua lại. Thấu hiểu nỗi khổ của cư dân và các khách buôn, ở Thủy cung, *Long Quân bèn hoá thân thành một chiếc thuyền buôn* (chứ không phải thuyền đánh cá hay thuyền chiến - TG) có đủ chèo bơi, rồi điem nhiên đến nơi Ngư tinh thường hay lui tới. Khi Ngư tinh định nuốt lấy thuyền, Long Quân liền dùng thỏi sắt nung đỏ, nặng ngót trăm cân và gươm thần để tiêu diệt (9).

Như vậy, sức mạnh siêu việt của Lạc Long Quân đã kết hợp với sức mạnh của vũ khí, của thời đại đồ sắt - kim khí để tạo nên sức mạnh tổng hợp chiến thắng Thủy quái - Ngư tinh. Ông đã dùng quyền năng thần thánh của mình để bảo vệ sự bình yên cho biển cả, cho các thuyền buôn qua lại. Điều thú vị là, chính ông đã tự hoá thân thành một thương thuyền để dụ Ngư tinh tới. Chắc hẳn thời bấy giờ, thuyền buôn thường xuất hiện trên biển và là đối tượng quan tâm chính yếu của Ngư tinh. Trong ý nghĩa đó, Lạc Long Quân chính là vị *Thần Biển* đầu tiên trong tâm thức của cư dân Việt cổ. Vị thần đó có thể bảo vệ cho các thương nhân cũng như các hoạt động khai thác, giao thương trên biển. Về sau, con cháu của ông, tức các vua Hùng, còn dạy cho dân cách lấy mực đen vẽ mình (xăm hình, chạm trổ) để Giao Long sợ, không dám làm hại (10).

Không chỉ có quyền năng chinh phục, làm chủ biển khơi, tuy sống ở Thủy cung nhưng khi “trăm họ” có việc, Long Quân vẫn luôn sẵn sàng trở về với đất liền, cứu dân, giúp đời. Ông vẫn thể hiện một tinh thần trách nhiệm cao nhất với các lớp cháu con vốn mang trong mình một phần dòng máu Biển. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, vào thời văn hóa Phùng Nguyên, khi nhà nước Văn Lang ra đời, chế độ phụ hệ cũng đã xuất hiện. Tuy nhiên, những đặc điểm của chế độ mẫu hệ vẫn còn có nhiều ảnh hưởng sâu sắc trong xã hội người Việt. Theo đó, việc phân chia 100 người con giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ chính là thể hiện sự tồn tại của hệ thống gia đình lưỡng hệ. Về bản chất, cặp vợ chồng mới cưới không nhất thiết phải sống cùng nhau và người mẹ thường gánh nhận trách nhiệm chăm sóc con cái (11).

Theo huyền thoại, ông còn từng giúp dân khỏi sự quấy nhiễu của người phương Bắc, ngăn chặn sự xâm lấn của giặc Hồ Tinh (tức nước Hồ Tôn - Chiêm Thành) ở phương Nam. Không chỉ giúp dân diệt trừ hải tặc và nhân tặc, Lạc Long Quân còn “dạy dân cấy lúa, nuôi tằm, bắt đầu đời sống có quy củ” (12). Như vậy, “Lạc Long Quân đã được diễn tả như là một nhân vật có quyền lực siêu nhiên, nhân vật đó không chỉ thể hiện những phép mầu huyền diệu mà còn là người đầu tiên dạy cho dân biết cấy lúa, nuôi tằm đồng thời biết tuân thủ theo những nguyên tắc đạo đức giữa người thống trị và người bị trị cũng như chức phận cha con. Hơn thế nữa, huyền thoại cũng cho biết từ đây người Việt bắt đầu biết đến khái niệm về “Cha” và “Con”. Tóm lại, tất cả những nhân tố đó đã hợp thành thiên tính của Lạc Long Quân chính là vị anh hùng khai sáng ra nền văn hoá dân tộc” (13).

Cũng theo huyền thoại, đất nước mà Lạc Long Quân và Âu Cơ khai phá là nơi hết sức giàu có. Được Đế Nghi truyền ngôi, nhân trong nước vô sự, Đế Lai sai Xuy Vưu làm giám quốc rồi tuần du đến phương Nam. “Sang đến đây, vua thấy khắp nơi cảnh đẹp, vật lạ, ngọc ngà, châu báu, đồi mồi, vàng bạc, trầm hương, nhục quế các loại rất nhiều, khí hậu thì nóng lạnh chênh lệch nhau nhiều” (14). Huyền thoại cũng cho biết thêm: “Thời đó chưa có cau, phàm lấy vợ lấy chồng, lấy muối gói làm lễ hỏi, rồi sau giết trâu, bò làm lễ thành hôn. Lại lấy cơm nếp làm lễ nhập phòng, hai bên cùng ăn” (15).

Hẳn là, muối là một loại sản vật quý và nó càng trở nên quý hiếm trong cuộc sống của cư dân vùng châu thổ, núi cao. Tục lấy muối làm lễ hỏi là một tín ngưỡng vọng biển, chịu ơn Thần biển của người Việt. Muối là hương của biển, kết tinh trên mặt đất (ven biển) là biểu trưng cho sự ân nghĩa, giàu đậm, sâu sắc của tình người. Muối cũng là sản vật đặc thù của cư dân diêm điền vùng nhiệt đới (Đông Nam Á), rất hiếm và cũng rất cần đối với cư dân vùng núi cao hay các quốc gia ôn đới khó có thể nấu muối, phơi muối. Cũng cần phải nói thêm là, cùng với muối, trong số các sản vật mà Đế Lai biết tới, còn có nhiều vật phẩm là do biển sinh thành. Do ở vào vị trí tiếp giao giữa các khu vực địa - kinh tế, các hệ sinh thái mà “nước ta trở thành nơi gặp gỡ của nhiều luồng thực vật từ Nam Trung Quốc xuống, từ Ấn Độ sang, từ Malaysia, Indonesia lên. Nhân tố đó đã góp phần tăng thêm tính đa dạng của thế giới sinh vật nước ta” (16). Điều đó lý giải vì sao, từ xa xưa các đế vương phương Bắc đã rất chú ý đến các nguồn lợi phương Nam và đã thực thi nhiều biện pháp để chiếm đoạt các nguồn lợi đó.

Khi Đất - Nước trở lại yên bình, không thể tiếp tục tách biệt, sống xa môi trường biển, Lạc Long Quân đã trở về với biển. Do có quyền năng siêu việt, ông có thể đi (sống) dưới nước như đi (sống) trên cạn. Hiện thân dưới dạng thức một Nhân thần, phép mầu của Lạc Long Quân còn là dư ảnh về nếp sống của một sinh thể lưỡng cư, rất điển hình trong lịch sử tiến hoá của nhân loại. Điều đáng chú ý là, hậu duệ của ông, An Dương Vương cũng có một số bảo bối nhiệm màu trong ứng xử với môi trường chính trị khu vực và với biển. Ngoài nỏ thần, vua Thục còn có sừng tê bảy tấc, có thể rẽ nước để nhập về Thủy cung (17). Sừng tê, vật quý của Núi có sức mạnh kỳ diệu. Đó là linh dược nhưng ở đây sản vật thiêng của rừng núi đã trở thành hình tượng của thuyền. Con thuyền đó không chỉ có thể đi trên biển mà còn có khả năng đi dưới biển, thâm nhập vào Thủy cung, vào thế giới của muôn loài thủy tộc.

Đến thế kỷ XVIII, tham khảo sách *Uyên Giám*, trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, học giả Lê Quý Đôn viết: “Thông thiên tê, sừng có thớ trắng, như sợi giầy, lấy được cái sừng nào dài một thước trở lên, khắc làm một con cá, cắm nó mà lội xuống nước, thì nước thường rẽ ra ba thước, dùng cái sừng ấy hướng dẫn đường đi” (18). Mặc dù, nói như học giả Cao Xuân Huy: “Về vấn đề nguồn gốc của các giống sinh vật thì Lê Quý Đôn chưa ra khỏi thuyết tiến hóa luận nguyên thủy” (19), nhưng những ghi chép của ông về công dụng của sừng tê trên phương diện y học và cuộc sống là chính xác. Phải chăng, công dụng kỳ diệu của sừng tê cũng như sự huyền nhiệm về thời lập quốc đã khiến cho tư duy khoa học của học giả họ Lê luôn nằm ở “vùng giao thoa” giữa thực và hư?

Cũng cần phải nói thêm là, tuy huyền thoại, truyền thuyết luôn có tính “xuyên

đại” và cũng luôn có hiện tượng “thác ngộ thời gian” (*Anachronime*) (20), huyền diệu hoá lịch sử nhưng trong đó cũng luôn chứa đựng những hiện thực, cơ sở xác thực. Nhìn nhận vấn đề dưới góc độ văn hóa, tâm linh, *huyền thoại Lạc Long Quân cầm sừng tê rẽ nước đã thể hiện một năng lực tư duy về biển đồng thời là minh chứng về giấc mơ huyền nhiệm của người xưa về khả năng chinh phục tự nhiên cùng khát vọng làm chủ biển khơi của người Việt.*

Trên một bình diện khác, huyền thoại Sơn Tinh - Thủy Tinh là sự thể hiện sức mạnh và cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ giữa hai thế lực, giữa Âm với Dương, giữa Núi với Nước. Người ta hay lấy cuộc hận thù duyên phận giữa hai con người - hai vị thần tài giỏi, để luận giải về truyền thống khai phá, giành giật đất đai, xây dựng hệ thống thủy nông. Huyền thoại đó còn là ký ức về một cuộc đại chuyển cư, mở mang châu thổ do tác động của quá trình biển tiến, biển lùi diễn ra trong lịch sử xa xưa của người Việt (21). Nhưng cũng phải thấy rằng, mỗi khi Thần Nước rút đi là để lại biết bao sự trù phú, tươi tốt cho mùa vụ canh tác. Hơn thế, hiện tượng dâng nước không chỉ góp phần tô rèn bản lĩnh của một dân tộc, củng cố khối cộng đồng dân tộc mà nước còn là nhân tố không thể thiếu cho cuộc sống của con người nói chung nhất là với những cư dân vốn có truyền thống canh tác lúa nước. Tự xa xưa, người Việt vừa có tâm lý sợ nước (nếu dâng lên thái quá: *nhất thủy, nhì hỏa*) vừa cầu nước (cầu mưa) và mong nước về. Nói cách khác, nước là một bộ phận hợp thành của truyền thống văn hoá, khắc đậm trong tư duy (mềm dẻo, năng động), trong quá trình đấu tranh dựng nước, giữ nước và cả trong thế giới huyền thoại của người Việt cổ. Các huyền thoại đó, “đều phản ánh một hệ thống lưỡng hợp và lưỡng phân nằm trong cả một

tổng thể thân thoai - xã hội thành thế lưỡng phân và lưỡng hợp đó” (22).

## 2. Đến cơ tầng văn hóa biển

Là cư dân sống ở vùng bán đảo, văn hoá Việt cổ vừa tiếp nhận, hội nhập với các nền văn hoá “lục địa” của các quốc gia khu vực vừa hoà mình với môi trường văn hoá biển, đảo. Các phát hiện khảo cổ học cho thấy, vào thời đá mới, tiếp nối những phát triển của Soi Nhụ (23), Cái Bèo - một di chỉ được coi là “đã đánh dấu việc mở đầu phân vùng kinh tế tiền sử Việt Nam” (24)... vào thời hậu kỳ đá mới, ở vùng Đông Bắc nước ta, một bộ phận quan trọng của Biển Đông, đã hình thành một nền *Văn hóa biển Hạ Long* phát triển rực rỡ. Theo đó, “Những dấu ấn văn hoá Hạ Long không chỉ tìm thấy trên toàn bộ khu vực miền Bắc Việt Nam hiện nay mà còn thấy cả ở miền Trung, miền Nam, và xa hơn thế nữa, ở cả Nam Trung Quốc, Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo” (25).

Nền văn hoá đó, trong quá trình hình thành, phát triển thông qua các tuyến giao thương và chuỗi đảo, đã có nhiều mối giao lưu mật thiết và tương đối rộng lớn với cả khu vực Đông Bắc á và Đông Nam á. Trong khi văn hoá Hạ Long sớm có liên hệ sâu sắc, mạnh mẽ với trung tâm văn hoá Hoa Nam thì một số đặc trưng của nền văn hoá này như loại công cụ đá lưỡi xoè cũng đã được tìm thấy ở Philippines, Thái Lan... Bên cạnh đó, những hạt chuỗi nhỏ, dẹt hình đĩa chế tác từ vỏ nhuyễn thể cũng được phát hiện nhiều ở Philippines. “Tất cả những phát hiện đó chủ nhân văn hoá Hạ Long không chỉ có mối quan hệ văn hoá trong phạm vi Việt Nam, Nam Trung Quốc gần kề, mà họ còn có những mối quan hệ vượt đại dương tới cả những vùng đảo xa xôi ở Đông Nam Á” (26).

Sự hiện diện của những loại hình hiện vật như gốm Hạ Long, loại rìu bôn có vai có

nắc, rìu một vai, dấu Hạ Long, xẻng đá đã khẳng định “vào thời tiền sử, khu vực duyên hải Đông Bắc nước ta, trong đó có Vân Đồn là cửa ngõ quan trọng nhất, là trung tâm giao lưu, quan hệ văn hóa, trao đổi sản vật giữa Đông Bắc Á với Đông Nam Á. Chính điều này làm thành những đặc trưng văn hóa độc đáo của vùng duyên hải Đông Bắc nước ta, góp phần quan trọng vào việc hình thành nền văn minh Việt cổ ở giai đoạn tiếp theo” (27). Như vậy, văn hoá Hạ Long vừa là sản phẩm của quá trình lao động, sáng tạo của bao lớp cư dân sống ven biển, trên biển vừa chịu tác động mạnh của môi trường kinh tế biển, của những đợt biển tiến, biển lùi diễn ra trong lịch sử (28).

Dựa trên các nghiên cứu Khảo cổ học, Nhân học chúng ta thấy, vào thời tiền sử, sơ sử quan hệ tương tác giữa *Biển* với *Con người* và *Môi trường văn hóa* là hết sức mật thiết. Với cư dân vùng Đông Bắc, “Sau khi tiếp cận với biển, con người làm một bước ngoặt, một lối rẽ hay một ngã đường cho khuynh hướng phát triển đa vùng, đa tuyến, đa trung tâm ở Việt Nam và để rồi giao thoa, tiếp biến văn hóa và cuối cùng thống nhất trong văn hóa Đông Sơn, cơ tầng của văn minh Việt cổ, nhưng vẫn luôn mở rộng cửa đón nhận và làm phong phú thêm bản sắc văn hóa Việt Nam” (29). Thời hậu kỳ đá mới, với tư cách là chủ nhân của một nền văn hóa lớn, người Hạ Long không chỉ khai thác nguồn lợi biển (đánh bắt hải sản, tôm cá...) mà họ còn sớm tìm kiếm khả năng ứng đối và xác lập nhiều mối giao lưu, trao đổi trên biển. Nhờ đó, mà chủ nhân *Văn hóa Hạ Long* đã có được những động lực phát triển mạnh mẽ. Hơn thế, “Thông qua Văn hóa Hạ Long, một cửa ngõ giao lưu, mà nền Văn minh Việt cổ luôn nhận được những cơ hội thuận lợi nhất cho quá trình phát triển của mình. Và còn có thể nói rằng, chính người Hạ Long đã góp phần

lớn vào quá trình kiến tạo nền Văn minh Việt cổ” (30).

Đến cuối thời đại đá mới, đầu thời đại kim khí, theo các nhà Khảo cổ học và Văn hoá học, những chủ nhân vùng văn hóa biển Đông Bắc Việt Nam đã có mối liên hệ rộng lớn với các nền văn hóa ven biển phía nam Trung Hoa cũng như Thế giới Đông Nam Á (*Southeast Asian World*). Bằng các phương tiện đi biển giản đơn, từ phương Bắc xuống, từ phía Nam lên, từ miền Tây xuống, từ phía Đông về, vùng biển Đông Bắc trở thành nơi tiếp giao, trao đổi sản vật giữa các chủ nhân văn hóa Đông Bắc Á - Đông Nam Á mà dấu ấn để lại là sự hiện diện của các nhóm di dân Malayo - Polynesian (31). Sự xuất hiện của những nhóm người như *Pu-lao* hay *Bù-lao* (Bồ Lô - tức *Cù Lao*) có nguồn gốc Mã Lai và sau đó, từ khoảng thế kỷ X, với sự dự nhập của người Chăm và truyền thống văn hoá biển của cư dân Champa, khiến cho môi trường văn hóa biển Việt Nam có thêm những sinh lực phát triển mới, phong phú, năng động.

Những nghiên cứu về Nhân học cũng cho thấy, trong diễn trình lịch sử, một quá trình hợp chủng giữa những người có sắc da đậm (*Negro-Australoid*) và chủng da vàng (*Mongoloid*) đã diễn ra ở vùng biển đảo Đông Bắc. Tuy những cốt sọ Indonesian mang đặc tính của cả hai chủng nhưng những đặc điểm *Negro-Australoid* thường được biểu hiện rõ nét hơn. Quá trình đó diễn ra vào thời hậu kỳ đá cũ và rõ nét từ thời kỳ đá mới. Nhưng về sau, những đặc tính nhân chủng *Mongoloid* ngày càng trở nên đậm nét hơn trong các lớp cư dân ở nhiều vùng Đông Nam Á. Nhưng cũng có nhánh, quá trình giảm đen rất ít nên dẫn tới *Australoid* (32). Hậu duệ của những nhóm người mang yếu tố đen, có nguồn gốc phương Nam ấy vẫn sống, định cư lâu dài ở

nhiều vùng duyên hải miền Bắc Việt Nam. Một số điều tra nhân học cũng cho thấy, đến giữa thế kỷ XX vẫn còn những nhóm người *Bồ Lô* sống tập trung ở vùng đảo, cửa sông các tỉnh Bắc Trung Bộ (33). Họ có nước da sẫm màu, tóc quăn, môi dày, mắt nhỏ, cổ rụt, nói nhanh như chim hót... Viết về một số nhóm cư dân sống ở vùng biển đảo, tác giả *Linh Nam chính quái* từng cho rằng, thủy tổ của họ có nguồn gốc từ cá. Trải qua thời gian, họ dần biến thành người. Đó là những con người lương thiện “chỉ bắt tôm bắt hến mà ăn. Giống đó có tên là Dân Nhân, ở miền duyên hải, trong hốc đá, sống về nghề cá, có biết ít nhiều về lễ nghĩa, cùng với các dân mán mừng giao dịch buôn bán, đổi lấy gạo, vải lụa...” (34).

Đối diện với biển rồi từng bước vươn ra đại dương, người Việt dần thấu hiểu, nắm bắt sức mạnh và cả những năng lực ẩn tàng của biển. Trải qua nhiều thế hệ, họ đã dần tích lũy biết bao *kinh nghiệm về biển*, hình thành *tri thức biển* và chiêm nghiệm về biển. Cư dân biển đóng bè mảng, rồi chế thuyền độc mộc, tiến đến phát triển kỹ thuật đóng thuyền, chế bánh lái, cột buồm (35), tạo lưới câu, chài lưới, khai thác san hô, ngọc trai, đổi môi... và rút ra những quy luật vận động, biến đổi của đại dương. Trải qua thời gian, cư dân - ngư dân biển dần hiểu thêm quy luật của các con nước và mối liên hệ giữa biển với các vụ đánh bắt, luồng di cư của các bầy cá, địa bàn phân bố, sinh trưởng của các loài động vật thủy sinh.

Với biển, bộ phận cư dân thủy sinh vừa chịu ơn vì biển đem lại nguồn sống vừa tìm cách hoà nhập (*harmony*) với môi trường rộng lớn, mênh mông của biển. Mặt khác, họ cũng phải liên tục đương đầu, đối chọi với những biến đổi bất thường của biển với bao thách thức, hiểm nguy. Do vậy, cảm thức về biển là một cảm thức phức hợp.

Chuỗi đức tin về sức mạnh của đại dương dẫn đến sự xuất hiện của hệ thống *Thần Biển* bao gồm cả *Nhân thần*, *Nhiên thần*, *Thiên thần*. Sự xuất hiện hệ thống *Thần biển* không chỉ là quá trình tôn vinh, huyền thoại hoá của những xung lực văn hoá nội tại, tự thân mà còn là kết quả của quá trình thâm nhập và hội giao văn hoá với các quốc gia cũng vốn có truyền thống khai thác biển, sống trên biển. Bởi vậy, nếu hiểu văn hoá là môi trường sống mà trong đó còn người không ngừng thích nghi và biến đổi “thì tính sông nước cần được xem là một đặc trưng của văn hoá Việt Nam. Các di chỉ từ thời đại đá mới, các bản làng từ đầu thời đại kim khí trở về sau đều phân lớn phân bố ở bờ nước: bờ sông, bờ đầm hay bờ biển” (36). Trong truyền thống và nếp sống văn hoá của các bộ phận cư dân đó vẫn còn bảo lưu những huyền thoại về biển. Hằng năm, họ vẫn tổ chức lễ hội đua thuyền, lễ chọi trâu, tục thờ Cá Ông, thờ thần Độc Cước, thần Càn Hải Đại Vương, Tứ vị Thánh Nương và nhiều vị thần biển khác (37)... Các sinh hoạt văn hoá và tín ngưỡng đó không chỉ là nỗi khiếp sợ trước sự rộng lớn mênh mông, sức mạnh siêu nhiên của biển mà còn là sự chịu ơn Thần Biển đã bảo vệ, cứu vớt và đem lại nguồn sống cho họ.

Sau bước tiến và có thể coi là bước ngoặt trong dư duy kinh tế biển của *Thời mở Nước* với huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, trong tâm thức của người Việt cổ một ý thức về nguồn cội, về những giá trị cộng đồng, về quê hương, mối liên hệ văn hoá giữa các vùng quê và cả với những cộng đồng văn hoá, cư dân xa xôi... đã xuất hiện. Trong cuộc trở sinh và tiếp giao văn hoá đó, con người ngày càng nhận thức được chính mình, trở nên gắn bó với quê hương, với môi trường sống và tình cảm yêu quê hương, đất nước ngày một thêm sâu đậm. Không chỉ dừng lại ở năng lực chinh phục

tự nhiên, con người cũng ngày càng có ý thức rõ hơn về thứ bậc xã hội và địa vị chính trị. Trong bối cảnh đó, quan hệ thứ bậc, đẳng cấp bắt đầu xuất hiện và sự phân chia nghề nghiệp cũng ngày một rõ ràng, sâu sắc hơn.

Đến thời văn hoá Đông Sơn và các giai đoạn lịch sử tiếp theo, tiếp nhận truyền thống của một nền *Văn hoá biển* năng động, dễ thích nghi và biến đổi, một bộ phận cư dân Việt cổ vẫn tiếp tục duy trì và phát triển mối quan hệ mật thiết với vùng Đông Nam Trung Quốc nhưng mở rộng dần quan hệ với Hải Nam, Đài Loan, quần đảo Ryukyu (Lưu Cầu), nay là tỉnh Okinawa và vùng Kyushu (Nhật Bản), Triều Tiên cùng các nền văn hoá biển khác ở Đông Á (38). Sự phân bố trống đồng và các công cụ đồng thau trên một phạm vi rộng lớn ở Đông Nam Á cho thấy sự lan toả và sức sống mạnh mẽ của nền văn hoá này.

Không chỉ truyền bá đến các quốc gia Đông Nam Á bán đảo (mà một số người thường gọi và quan niệm là Đông Nam Á lục địa), trống Đông Sơn và các trống, công cụ loại hình Đông Sơn còn vượt biển đến các quốc gia hải đảo. Mặt khác, theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu, từ Nam Trung Hoa và Bắc Đông Dương, những chủ nhân của văn hoá Đông Sơn đã truyền bá văn hoá lúa nước, trống đồng, tục xăm mình, ở nhà sàn... lên phía Bắc, đến khu vực văn hoá Đông Bắc Á (39). Dòng chảy văn hoá từ phương Nam đã hoà trộn, ngưng kết và góp phần tạo nên sắc thái đặc thù trong tầng nền văn hoá Ryukyu - Nhật Bản (40).

Theo nhà khảo cổ học người Mỹ Wilhemlm G.Solheim thì từ khoảng 10.000 năm trước Công nguyên, người Đông Nam Á đã dùng thuyền vượt biển đến Đài Loan và Nhật Bản, mang đến Nhật Bản nghề trồng *taro* (khoai) và các giống cây trồng

khác (41). Điều đáng chú ý là, ngay từ thời bấy giờ, hiện tượng trao đổi, giao thương trên khoảng cách lớn (*long-distance trade*) giữa các quốc gia Đông Á đã xuất hiện. Những giao lưu nội vùng, ngoại vi đa dạng đó đã đem lại sự phong phú, sức sống cho cư dân Việt cổ để rồi từ đó hình thành nên “đường viền văn hoá biển” mang đậm yếu tố Nam Đảo và là một trong những cội nguồn của văn hoá Việt (42). Nói cách khác, từ trong nguồn cội, văn hoá Việt đã sớm thể hiện những đặc tính và bản sắc của cư dân bán đảo. Tiếp nhận, hội nhập và hợp luyện đồng thời cả những yếu tố lục địa và đại dương. Nhận xét về đặc tính văn hoá đó, GS. Trần Quốc Vượng từng cho rằng “Về địa - văn hoá, bản sắc văn hoá Việt là bản sắc bán đảo” (43). Theo đó, “Tính biển hay tính *Mã Lai*, nói rộng ra là tính dân chài, hoà với tính *Thung lũng*, hay là tính Tày - Thái, nói rộng ra là tính *dân làm ruộng lúa nước*, ngay từ rất sớm (từ buổi bình minh của lịch sử) đã ngấm đẫm vào nền văn hoá sơ sử Đông Sơn và trở thành một nhân tố hữu cơ của cơ cấu văn hoá Việt cổ” (44). *Có thể khẳng định rằng, môi trường kinh tế, văn hoá biển không chỉ là những nhân tố hợp thành mà còn góp phần nuôi dưỡng các nền văn hoá cổ và là động lực phát triển của văn minh Đại Việt.*

Cùng với huyền thoại Lạc Long Quân - Âu Cơ, cuộc kỳ duyên Tiên Dung (con vua Hùng - Núi, quý tộc) kết hôn cùng Chủ Đồng Tử (sông Nước, bình dân) cũng có thể coi là một minh chứng điển hình về sự tiếp nối của những yếu tố văn hoá truyền thống. Do sự sắp đặt của số phận (qua ngôn từ của Tiên Dung bắt đầu toát lên ý tưởng về thuyết “Thiên mệnh”), một cách ngẫu nhiên (?) và tự nhiên, hai người đã gặp gỡ rồi hòa hợp duyên, phận. Tiên Dung - Đồng Tử đã tự ý hợp hôn và cuộc tình đó luôn

chứa đầy những mối liên hệ giữa *thuyền* và *môi trường sông nước*. Bị vua cha phản đối, với bản tính tự nhiên (tự do?), Tiên Dung đã quyết tâm từ bỏ cuộc sống vương giả để theo Đồng Tử, tức là sẵn sàng từ bỏ địa vị quý tộc mong manh (hay có phần còn mờ nhạt của mình) để đến với (trở về) cuộc sống của một thường dân bình dị nhưng hạnh phúc, viên mãn hơn. Chắc hẳn là do Đồng Tử quen sống ở vùng có truyền thống thương nghiệp, từng giao tiếp với các thương nhân, nên hai người đã không làm nông, cấy cấy mà mở cửa hàng buôn bán rồi lập chợ ven sông, giáp với vùng cửa biển. Khách thương đến mua bán ngày một nhiều. Nhờ buôn bán phát đạt, Đồng Tử và Tiên Dung đã làm chủ một vùng và cuối cùng đã được một khách thương phương xa dạy cho cách tích lũy vốn, nhân vốn làm giàu bằng cách góp vốn đi buôn. Họ đã chủ động dự nhập vào tuyến hải thương khu vực (45). Từ vùng Đông Bắc, cặp vợ chồng huyền thoại đã vượt biển về phương Nam, đến một quả núi nổi tiếng ở biển Nam Hải, trên núi có động Quỳnh Viên, sườn núi có giếng nước ngọt, trong vắt. Thường ngày, thuyền buôn qua lại hay lấy nước ở đó. Điều kỳ lạ là, trên núi còn có đủ các giống hoa, cây lạ như đào, hạnh, chi, lan và các dị vật khác rất hấp dẫn. Những giống cây lạ, kỳ vật đó phải chăng chính là nhờ sự tiếp giao địa lý, kinh tế, văn hoá với các cư dân và truyền thống văn hóa phương Nam (Champa, Chân Lạp, Mã Lai đa đảo...) mà thành.

Theo truyền thuyết, Đồng Tử đã lên động Quỳnh Viên, được truyền bá đạo pháp, ngộ đạo, hai người bỏ nghề buôn, chuẩn bị cho một tâm thế thoát tục. Đồng Tử - Tiên Dung bèn chia tất cả tài sản cho dân nghèo. Nhưng, không hiểu do phép màu của Đạo sĩ (46) hay được nhân dân cảm đức, mền tài mà hai người được tôn

vinh, chỉ trong mấy tháng đã có cả lâu đài, cung điện, quan lại, dân chúng kéo đến châu chực. Có thể thấy, đó chính là một trong những biểu hiện cảm thức của *tư duy thương nghiệp* nhưng đồng thời cũng thấm đượm triết lý *nhân - quả* của Phật giáo. Cảm thức đó rất khác với xã hội và tư duy nông nghiệp luôn có khuynh hướng chuyển vận theo nhịp sinh học tự nhiên và trực thời gian bốn mùa. Cũng cần nói thêm là, động Quỳnh Viên ở núi Nam Giới, cửa Sốt thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Trong lịch sử, vào thời Lý (1009-1225), Trần (1226-1400), Nghệ - Tĩnh là vùng địa đầu phương Nam của Tổ quốc, là nơi giao tiếp giữa các tuyến thương mại và truyền thống văn hoá Đại Việt - Champa - Chân Lạp (47). Do có nhiều vịnh biển sâu và là điểm kết nối của các tuyến giao thương dọc theo các thung lũng, dòng sông chảy theo hướng Tây - Đông nối kết các vùng tài nguyên biển với lục địa nên trong nhiều thế kỷ, khách thương từ các quốc gia khu vực như Ai Lao, Chân Lạp, Champa, Trung Hoa và có thể có cả những thương nhân từ Tây Nam Á vẫn thường hay tụ họp về vùng biển Bắc Trung Bộ (48).

Từ việc nghiên cứu, đúc kết, chiêm nghiệm về các dạng thức và biểu hiện của một dải văn hoá văn hoá Nam Đảo để từ đó định dạng, xác lập bản sắc văn hoá Việt Nam, GS. Trần Quốc Vượng đã đi đến một khái luận: “Có một dải văn hoá của cư dân ngữ hệ Nam Đảo ở ven biển và các đảo gần bờ thuộc biển Đông và vùng biển Tây Nam Thái Bình Dương từ vài nghìn năm trước đây. Có một gạch nối giữa văn hoá Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, Hoa Hạ - Việt cổ: Tày - Thái - Kadai - Môn - Khmer... và thế giới Mã Lai - Đa Đảo” (49). Theo đó, trong lịch sử: “Lái buôn ngoại quốc ghé thuyền vào đất nước ta (hiện nay) không những vì đây là những trạm (*stations*) và hải cảng (*sea-ports*) quan

trọng trên đường hàng hải ven biển quốc tế, có nhiều cảng tốt (Ốc Eo Nam Bộ, Đại Chiêm hải khẩu Faifo - Hội An Nam Trung Bộ, Cửa Việt, Cửa Tùng Luật (cửa Tùng) Bắc Trung Bộ, vùng hải đảo Hạ Long - Bái Tử Long (trong vịnh Bắc Bộ...) làm chỗ trú ngụ, tránh bão tố, lấy (và mua) nước ngọt... cho tàu thuyền mà còn vì đất nước ta có nhiều sản phẩm quý có thể xuất khẩu, chủ yếu là: ngà voi, sừng tê, đồi mồi, ngọc trai, san hô, hồ tiêu, trầm hương. Một số sản phẩm của ta khi đó cũng đã được xuất khẩu như vải bông, lụa, giấy, đường phèn, đồ thủy tinh...” (50).

Tương tự như vậy, với quan niệm về sự tồn tại của “một đường viền văn hoá biển” trong truyền thống văn hoá Việt cổ, GS. Hà Văn Tấn cho rằng, đã “có một lớp hay nhiều lớp dân cư, mang yếu tố văn hoá Nam Đảo, từ rất sớm, rõ nhất là từ cuối thời đại đá mới, đầu thời đại kim khí, đã làm thành một đường viền ven biển Việt Nam và thẩm thấu vào những vùng sâu hơn phía trong. Lớp cư dân đó chẳng những không mất đi mà có thể tăng cường trong nhiều đợt, cuối cùng cũng đã hoà lẫn với cộng đồng Việt cổ. Chính đó là một trong những cội nguồn của Việt. Tuy bị hoà lẫn, nó vẫn tạo ra một sắc thái biển cho văn hoá Việt cổ” (51). Theo đó, các nền văn hoá Việt cổ như Văn hoá Hạ Long, Văn hoá Đông Sơn đều gắn liền, tiến triển trên cơ sở những giá trị tảng nền và truyền thống văn hoá đó. Tiếp nối những giá trị truyền thống, “Người Việt ở miền sông nước gắn trồng trọt với chài lưới, thuyền bè các loại trở thành một phương tiện kỹ thuật giao thông quan trọng, chiến thuyền được chạm khắc trên trống đồng và chiến tướng họ Đông A (Trần) vẫn quen sinh hoạt trên thuyền” (52).

Bước vào kỷ nguyên độc lập, tư duy sông nước và môi trường sống của người Việt

vấn gắn liền với các yếu tố sông, biển. Triều Lý (1009-1225) khởi dựng cơ nghiệp ở vùng quê ở bờ Nam sông Cầu và Bắc sông Hồng. Triều Trần (1226-1400) và sau đó là triều Mạc (1527-1592) đều là những thế lực trỗi dậy từ vùng ven biển. Đó là những triều đại có tư duy mạnh mẽ, năng động, khoáng đạt. Ý thức sâu sắc về chủ quyền đất nước, từ thời Lý, chính quyền Thăng Long đã dành nhiều sự quan tâm cho các vùng biển đảo. Chính sử từng ghi, năm 1149 vua Lý Anh Tông (cq: 1138-1175) đã cho khai mở trang Vân Đồn, thiết lập trung tâm kinh tế đối ngoại ở vùng đảo xa Đông Bắc. Năm 1171, đích thân nhà vua đã “đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thế núi sông, muốn biết dân tình đau khổ và đường đi xa gần thế nào” (53). Năm sau, mùa Xuân, tháng hai, nhà vua “lại đi tuần các hải đảo ở địa giới các phiên bang Nam Bắc, vẽ bản đồ ghi chép phong vật” (54). Trong khoảng thời gian đó, Đại Việt đã xác lập được những mối quan hệ kinh tế, văn hóa mật thiết với các quốc gia khu vực. Cùng với các cảng vùng Nghệ - Tĩnh và hoạt động của hệ thống chợ trải dọc vùng biên (các Bạc dịch trường) giáp với Trung Hoa, với vai trò điều tiết của Thăng Long, thương cảng Vân Đồn ở vùng biển đảo Đông Bắc đã trở thành một trong những trung tâm kinh tế đối ngoại quan trọng nhất của quốc gia Đại Việt (55).

Trong đời sống văn hoá của các dân tộc, văn hoá được hợp thành bởi nhiều thành tố nhưng lối sống, phong tục, tư tưởng, các hành vi văn hoá... được coi là những nhân tố có ý nghĩa quan trọng. Viết về phẩm chất, phong tục và nếp sống của cư dân An Nam, trong *An Nam chí lược*, Lê Tắc viết: “Đàn ông lo làm ruộng, đi buôn; đàn bà lo nuôi tằm, dệt vải, cách nói phô hiển hoà, ít lòng ham muốn. Người ở xứ xa phiêu dạt tới nước họ, họ hay hỏi thăm ấy là tình thường của họ. Người sinh ra ở Giao Châu

và Ái Châu thì rộng rãi, có mưu trí; người ở Châu Hoan, Châu Diễn thì thuần tú, ham học. Dư nữa thì khờ dại thật thà. Dân hay vẽ mình... Vì trời nóng sốt, dân ưa tắm ở sông, nên họ chèo đò và lội nước rất giỏi... Tiếp khách thì đãi trâu cau. Tính ưa ăn dưa mắm và những vật dưới biển” (56). Chính sử cũng cho biết, vào thời Trần Dụ Tông (cq: 1341-1369), mùa Đông, tháng 10 năm 1362, nhà Trần cho đào hồ Lạc Thanh ở vườn ngự trong hậu cung. Trong hồ xếp đá làm núi, bốn mặt chảy thông nhau. Trên bờ hồ trồng thông, tre và các thứ hoa thơm cỏ lạ. Lại nuôi chim quý, thú lạ trong đó. “Lại đào một hồ nhỏ khác. Sai người Hải Đông chở nước mặn chứa vào đó, đem các thứ hải vật như đôi môi, cua, cá nuôi ở trong hồ” (57). Là một triều đại có tư duy hướng biển mạnh mẽ, văn hoá biển đã trở thành một nhu cầu sống, thường thức không thể thiếu của giới quý tộc Thăng Long thời Trần.

Đến thời Mạc, trước những chuyển biến sâu sắc của đất nước, nhiều ngành kinh tế công thương nghiệp đã có sự phát triển trội vượt. Nhà Mạc cũng rất coi trọng kinh tế thương nghiệp, hải thương. Hệ quả là, có sự xuất hiện với độ trù mật cao của các pho tượng Quan Âm Nam Hải, vị thần che chở cho các đoàn thuyền buôn, dọc theo các ngôi chùa vùng ven sông Hồng, sông Thái Bình. Bên cạnh đó, “Từ đầu thế kỷ XVI, bên cạnh Sơn Tinh, Phù Đổng xuất hiện một thánh Đạo bất tử nữa của Việt Nam đó là vợ chồng Chủ Đổng Tử - Tiên Dung được thờ ở 72 làng buôn ven sông Nhị, như là tổ sư của nghề buôn sông, buôn biển” (58). Và ngay cả triều Lê sơ (1428-1527), một triều đại vốn vẫn được coi là có tư duy châu thổ mạnh mẽ, cũng đã tranh thủ những điều kiện thuận lợi mà thời đại đem lại để thúc đẩy, mở rộng kinh tế hải thương (59). Trong khi đó, ở Đàng Trong, vì nhiều

nguyên nhân, các chúa Nguyễn đã thực thi những chính sách ngoại thương tích cực. Trong vòng 3 thế kỷ, Đàng Trong đã thiết lập nên một hệ thống thương cảng như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn..., với nhiều hoạt động giao thương trong nước, quốc tế. Nhưng trước Hội An và trước cả Chiêm Cảng, ở lưu vực sông Thu Bồn và trải dọc gần như suốt dải đất miền Trung cũng đã từng có một thời đại văn hóa Sa Huỳnh với các loại hình mộ chum, đồ trang sức... thể hiện sâu đậm những nét chung riêng của một tiểu vùng văn hóa. Người Sa Huỳnh đã dần thân với biển, hòa mình với sóng nước đại dương đồng thời cũng đã xác lập nên một dòng mạch liên kết giữa biển đảo với lục địa (60).

Có thể nói, truyền thống văn hoá biển, tri thức biển và năng lực chinh phục biển khơi của các tộc người Việt cổ không chỉ là tiềm năng, thế mạnh mà còn tạo nên niềm tin, động lực tiến ra biển để phát triển quan hệ hải thương, giao lưu văn hóa với các nền văn hóa khu vực, thế giới của người Việt trong nhiều thế kỷ sau đó. Và, truyền thống đó chỉ thực sự bị đứt gãy vào thế kỷ XIX, khi trước áp lực xâm lược của thực dân Pháp, triều đình Huế phải thực thi chính sách “bế quan, tỏa cảng”.

### 3. Một số nhận xét và kết luận

- Từ quan điểm nghiên cứu so sánh chúng ta thấy, có nhiều nét tương đồng giữa truyền thuyết Hồn Diên - Liễu Diệp trong lịch sử thời lập quốc của vương quốc Phù Nam với truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ. Đó là sự khởi nguồn về quá trình sinh thành của các vương quốc cổ kết tụ nên dân tộc Việt. Từ nhiều nghìn năm trước Công nguyên, cư dân Lương Hà từng coi *Thần Nước* (Biển, *Ea*) là vị thần của tri thức, nghệ thuật và các nghề thủ công. Biển đã nuôi dưỡng, tôi rèn bản lĩnh và sức

sáng tạo của các nền văn hóa. Do vậy, các quốc gia ven biển đều chịu ơn *Thần Biển*. *Biển không chỉ là môi trường sống, môi trường khai thác mà còn là không gian trao đổi kinh tế, cửa ngõ tiếp giao văn hóa đồng thời là nơi đôi diện thường xuyên với những thách thức chính trị từ bên ngoài*. Từ trong lịch sử, “Các cư dân, tộc người, quốc gia cổ Đông Nam Á và bán đảo Đông Dương, qua đường biển đã biết hội nhập nhiều thành tựu văn hóa - văn minh Ấn Độ - Trung Hoa - Ba Tư, La Mã... về kiến trúc, điêu khắc, ca múa nhạc, chữ Phạn... và các tôn giáo Bà La Môn giáo, Phật giáo, Hồi giáo...” (61).

- Khảo cứu các huyền thoại, truyền thuyết trong nghiên cứu so sánh với hiện thực lịch sử chúng ta thấy, các huyền thoại, truyền thuyết tuy có tính “xuyên đại” và “thác ngộ thời gian” nhưng cũng luôn chứa đựng trong đó những giá trị hiện thực. Điều quan trọng là, bao lớp cư dân Việt đã duy tồn những niềm tin mãnh liệt về những sắc màu huyền nhiệm, về nguồn gốc thiêng liêng của tổ tiên và người ta đã lao động, chiến đấu, hy sinh... vì những niềm tin, sắc màu huyền nhiệm ấy. Trong khi nhấn mạnh đến truyền thống văn hóa và vai trò của kinh tế biển, hiển nhiên chúng ta cũng phải có thái độ trân trọng và đánh giá khách quan về những giá trị của văn hóa nông nghiệp, của sản xuất thủ công, của việc khai thác các nguồn lâm thổ sản, của tinh thần cố kết cộng đồng, truyền thống yêu nước chống ngoại xâm... Tất cả đã hợp luyện nên truyền thống văn hóa dân tộc. Không có một cái nhìn công bằng và khách quan đó chúng ta không những sẽ đánh mất đi một phần di sản văn hóa quý báu của cha ông, một nguồn lực phát triển mà lịch sử, xã hội, văn hóa Việt Nam cũng không được nhìn nhận một cách tổng thể, phong phú, trọn vẹn đúng với bản chất của nó.

- Trong những thập kỷ qua, các nhà sử học, văn hóa học... đã có nhiều công trình chuyên khảo sâu sắc về lịch sử, văn hóa dân tộc. Chúng ta cũng đã từng vận dụng nhiều quan điểm, phương pháp nghiên cứu kinh điển, tiên tiến để làm sáng tỏ những vấn đề căn bản, cốt lõi trong hành trình lịch sử dân tộc. Chúng ta từng nghiên cứu lịch sử, xã hội và văn hóa dân tộc theo hướng tiếp cận từ lục địa, từ các không gian châu thổ, từ sự thăng trầm của các xã hội nông nghiệp, từ nền kinh tế - chính trị vương quyền, từ sự xung đột chính trị và các cuộc chiến tranh... Giờ đây, chúng ta lại có thêm và ứng dụng một số phương pháp, cách thức tiếp cận mới như Khu vực học, Quốc tế học, Nghiên cứu liên ngành... trong đó có Cái nhìn từ biển (*View from sea*). Cách thức tiếp cận đó không chỉ có ý nghĩa bổ sung mà còn hướng đến một cái nhìn đa diện, toàn diện về lịch sử, văn hóa Việt Nam và hơn thế, cũng phải nghĩ suy cần trọng hơn nhiều nhận định, đánh giá có

phần cực đoan, “truyền thống” trước đây về đặc tính, bản sắc, bản chất của lịch sử, văn hóa dân tộc trong tương quan, so sánh với các quốc gia khu vực.

Điều cần khẳng định là, một dân tộc có những huyền thoại về thời lập quốc gắn liền với con người và môi trường biển, một dân tộc vốn có truyền thống văn hóa biển (với Đông Sơn - Sa Huỳnh và những *Thế chế biển* Champa, Phù Nam), một dân tộc từng bảo vệ trọn vẹn chủ quyền đất nước, mở mang cương vực lãnh thổ bằng nghệ thuật quân sự và những lực lượng thủy quân mạnh; một dân tộc từng gắn thân với biển, phát triển hải thương với nhiều quốc gia châu Á, châu Âu; từng vươn ra khai thác, làm chủ các đảo như Vân Đồn, Cù Lao Chàm, Cù Lao Ré, Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu... và cả các đảo đại dương Hoàng Sa, Trường Sa (62)... thì dân tộc đó chắc chắn phải có *Truyền thống biển* và *Tư duy hướng biển*.

## CHÚ THÍCH

(1). Nhiều tài liệu vẫn gọi vùng biển này là “Vịnh Thái Lan”. Thuật ngữ này chỉ mang tính ước lệ, nhằm để chỉ một không gian *Địa-kinh tế, Địa-văn hoá*, nơi Việt Nam có bờ biển, lãnh hải, cùng chia sẻ lợi ích kinh tế và có nhiều mối quan hệ lâu đời với các quốc gia trong khu vực. Trong quan hệ bang giao, giao thương quốc tế người Trung Quốc đã sớm có những tư liệu thành văn viết về vùng “vịnh Thái Lan”. Mô tả về địa thế của Phù Nam, *Tấn thư* xác định: “Nước Phù Nam cách Lâm Ấp về phía Tây hơn ba nghìn lý, ở trong vùng vịnh biển lớn”. Tiếp đó, đến thế kỷ VII, *Lương thư* cũng tiếp tục khẳng định: “Nước Phù Nam ở phía Nam quận Nhật Nam, trong vịnh lớn phía Tây của biển”; Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG HN, Mã số 0035.

(2). Có thể tham khảo Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, tập II, Thời đại kim khí, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999; Phan Huy Lê: *Tìm về cội nguồn*, tập I, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 1998; Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ, Viện KHXH tại Tp. HCM: *Một số vấn đề về khảo cổ học ở Miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.

(3). Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004; Nguyễn Việt, Vũ Minh Giang, Nguyễn Mạnh Hùng: *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1983.

(4). *Đô thị cổ Hội An*, Ủy ban Quốc gia Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An; Nxb. Khoa học Xã hội,

Hà Nội, 1991; Viện Đông Nam Á: *Biển với người Việt cổ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1996; Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG HN: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007; Trần Quốc Vượng: *Việt Nam - Cái nhìn địa - văn hoá*, Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, 1998; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải: *Văn hóa Óc Eo - Những khám phá mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995...

(5). Trong công trình nghiên cứu của mình nhà khảo cổ học Nguyễn Khắc Sứ cũng cho rằng: “Cư dân tiền sử Việt Nam tiếp xúc với biển từ khá sớm, nhưng khai thác biển thực sự chỉ bắt đầu từ thời kỳ đá mới. Sự thiết lập văn hóa biển đi liền với sự phân vùng kinh tế - xã hội đầu tiên ở Việt Nam. Trong mỗi vùng văn hóa biển đó có những sáng tạo quan trọng trước hết về đồ gốm, mang ý nghĩa thời đại”. Nguyễn Khắc Sứ: *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, đảo Cát Bà*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 271.

(6). Vũ Quỳnh: *Tân đính Lĩnh Nam chí quái*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội., 1993, tr. 47.

(7). Trần Quốc Vượng: *Vài suy nghĩ tản mạn về trống đồng*, trong: *Theo dòng lịch sử*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 17-38.

(8). Mặc dù không thể khẳng định một cách chắc chắn nguồn gốc xuất thân của Hồn Diên nhưng đặt trong bối cảnh lịch sử Phù Nam và Đông Nam Á thời bấy giờ có thể đoán định rằng Hồn Diên thuộc đẳng cấp Ksatoria, theo Bà La Môn giáo, từ miền Nam Ấn Độ tới. Bằng sức mạnh biểu trưng đầy nam tính, sự hiện diện của Hồn Diên (yếu tố ngoại sinh) đã tác động mạnh đến nữ vương Liễu Diệp (nội sinh), mà theo *Lương thư* “là một phụ nữ trẻ đẹp, khoẻ mạnh giống như đàn ông”. Hồn Diên đã hợp duyên với Liễu Diệp và làm thay đổi căn bản lịch sử và xã hội Phù Nam. Phải chăng từ cuộc giao thoa sinh học đầy nhân tính mang ý nghĩa đặc trưng cho hai thế giới, hai dạng thức văn hoá đó, xã hội mẫu hệ đã căn bản kết thúc và cũng từ đó Phù Nam đã kết nối được với

Ấn Độ, một trung tâm văn minh lớn. Từ một xã hội còn nhiều sơ khai, Phù Nam đã mau chóng mở rộng cương vực lãnh thổ, trở thành một trong những quốc gia có trình độ phát triển cao nhất ở Đông Nam Á. Chỉ sau thời lập quốc một thời gian ngắn, từ thế kỷ III, Phù Nam đã là một *Vương quốc biển* rồi *Đế chế biển* có nhiều ảnh hưởng với đời sống chính trị, văn hoá và quan hệ giao thương khu vực. Nhiều tiểu quốc trong khu vực phải thần phục Phù Nam. Xem Nguyễn Văn Kim: *Dấu ấn cổ sơ của các xã hội Đông Nam Á*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (386), 2008. Chia sẻ quan điểm với Pelliot trong tác phẩm *“Le Fou-nan”, “Quelques textes Chinois concernant l’Indochine Hindouisée”* Et.Asiat, EFEO, II, p.243, học giả Pháp G.Coedès cho rằng: “Theo Khang Thái, vua đầu tiên của Phù Nam chắc hẳn là Hồn Diên, đó chính là Kaundinya, ông có thể từ Ấn Độ, từ bán đảo Mã Lai hay từ các đảo phương Nam tới”, G.Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1968, p.37. Về vương quốc Phù Nam, tham khảo thêm Phan Huy Lê: *Qua di tích Văn hoá Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 11 (379) 2007.

(9), (12), (14), (15). Vũ Quỳnh: *Tân đính Lĩnh Nam chí quái*, sdd, tr. 57, 44, 45, 49.

(10). Không chỉ cư dân biển, ngay cả những người sống ở vùng rừng núi họ vẫn làm nghề cá và thường bị Giao long làm hại. Tục truyền vua Hùng đã dạy cho họ “lấy mực đen vẽ mình cho quái gở, Giao long thấy sợ, không dám làm hại”. Vũ Quỳnh: *Tân đính Lĩnh Nam chí quái*, Sdd, tr.48.

(11). Yu Insun: *Mô hình xã hội lưỡng hệ và địa vị của phụ nữ Việt Nam truyền thống*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5 (421), 2011, tr. 26 & 29.

(13). Yamamoto Tatsuro: *Myths Explaining the Vicissitudes of Political Power in Ancient Vietnam*, Acta Asiatica No. 18, 1970, p.82.

(16). Phan Huy Lê: *Tính thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam*; trong: *Tìm về cội nguồn*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 1988, tr. 493.

(17). Theo tích An Dương Vương và Thần Kim Quy của *Tân đình Lĩnh Nam chí quái* thì, khi bị Triệu Đà truy đuổi, “vua Thục đã cầm sừng tê bảy tấc, theo Rùa vàng rẽ nước mà vào Thủy cung”, Sdd, tr.131. Xem thêm phần Cổ tích và sản vật trong *An Nam chí lược* của Lê Tắc, tr.64 & 284. Tác giả viết: “Tục truyền An Dương Vương có sừng văn tê dài bảy tấc, khi đánh trận thua, ném sừng tê xuống biển, nước rẽ ra, Vương chạy vào nước thoát nạn”, sdd, tr.284.

(18). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập II, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội, 1962, tr.206. Về công dụng của sừng tê, tác giả cũng cho biết thêm: “Lấy sừng ấy, khuấy vào thuốc độc, thì thấy sùi ra bọt trắng, mà hết cả độc. Hoặc bị trúng tên độc, cắm sừng ấy vào chỗ đau, lập tức khỏi ngay. Sừng tê có vân như hình con cá, gọi là *túc văn* (vân thóc); trong vân có mắt, gọi là *túc nhỡn* (mắt thóc); trong chỗ đen có hoa vàng, gọi là *chính thấu* (soi suốt thẳng); trong chỗ vàng có hoa đen, gọi là *đảo thấu* (soi suốt ngược lại); trong hoa, gọi là *trùng thấu* (soi suốt hai lần). Sừng tê như thế gọi là thông thiên tê, là sừng tê tốt hơn cả. Còn thứ sừng tê, hoa nó như vết sặc sỡ của tiêu đậu (đậu nhỏ), là loài sừng tê thứ hai”. Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, sdd, tr. 206-207.

(19). Cao Xuân Huy: *Lời giới thiệu* tác phẩm *Văn đài loại ngữ*, Tập I, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội, 1962, tr. 39.

(20). Trần Quốc Vương: *Về Sơn Tinh và văn hóa cổ Ba Vì*, trong: *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1998, tr. 75. Tham khảo thêm Trần Quốc Vương: *Từ tư duy thần thoại đến tư duy lịch sử*, trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 263-269.

(21). Trong tác phẩm *Hạ Long thời tiền sử* hai tác giả Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hào viết: “Trong tâm thức người Việt, huyền thoại về trận chiến Sơn Tinh - Thủy Tinh dường như thấp thoáng dấu ấn về những đợt chuyển cư lớn từ ven

biển lên vùng trung châu Vinh Phúc - Phú Thọ - Sơn Tây để giành lấy cơ hội khai phá vùng đất màu mỡ, nơi tập trung của những đầu mối giao thông thời cổ theo các ngã miền Trung ra, Tây Bắc, Việt Bắc xuống, Đông Bắc vào. Nơi ấy chính là ngã ba sông Hồng, sông Đà và sông Lô. Cuộc đấu giữa Sơn Tinh - Thủy Tinh là cuộc chạy đua về thời gian, về văn hoá để giành được công chúa. Sự va chạm giữa hai chàng là sự va chạm để hoà hợp giữa các yếu tố văn hoá Núi - Biển để hình thành nên nền văn minh Việt cổ thống nhất. Đối với lịch sử, đó là một bước tiến”. Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hào: *Hạ Long thời tiền sử*, sdd, tr. 236-237.

(22). Trần Quốc Vương: *Vài suy nghĩ tản mạn về trống đồng*, sdd, tr. 28.

(23). Nhận xét về di chỉ Soi Nhụ, nhà khảo cổ học Trình Năng Chung cho rằng: “Soi nhụ là một trong những di chỉ khảo cổ học quan trọng bậc nhất trong khu vực biển, hải đảo của miền Đông Bắc nước ta. Về mặt không gian, nó nằm ven bờ của đảo Cái Bèo lớn nhất vịnh Bái Tử Long và đối mặt với biển khơi, là một trong những đầu mối giao lưu văn hóa của toàn vùng Bắc Bộ với Nam Trung Quốc và với Đông Nam Á. Về thời gian nó tương đương với văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn. Tuy nhiên, Soi Nhụ có những khác biệt cơ bản so với các di tích Hòa Bình - Bắc Sơn ở không gian sinh tồn”. Trình Năng Chung: *Khảo cổ học tiền sử Văn Đồn (Quảng Ninh) - Tư liệu và nhận thức*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 6 (156), 2008, tr. 10.

(24). Nguyễn Khắc Sửu: *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, Đảo Cát Bà*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 298. Có thể tham khảo thêm Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hào: *Hạ Long thời tiền sử*, Ban quản lý vịnh Hạ Long, Hạ Long, Quảng Ninh, 2002. Nhận xét về di chỉ Cái Bèo tác giả Nguyễn Khắc Sửu cho rằng: “Cái Bèo là di chỉ khảo cổ thêm biển có quy mô lớn, có địa tầng dày, có tổ hợp di tích và di vật phong phú. Những vết tích văn hóa ở đây phản ánh sự phát triển kế tiếp của các cộng đồng cư dân từ Trung kỳ thời đại đá mới, mà đặc trưng là văn hóa Cái Bèo sang hậu kỳ thời đại đá mới,

đặc trưng cho văn hóa Hạ Long. Đây là những tư liệu quan trọng cho việc xác định các giai đoạn phát triển văn hóa tiền sử Cát Bà trong bối cảnh tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á". Nguyễn Khắc Sửu: *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, Đảo Cát Bà*, sdd, tr.292.

(25). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Thời đồ đá, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr.267. Tham khảo thêm Trình Năng Chung: *Mối quan hệ văn hóa thời tiền sử giữa Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009.

(26). Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hảo: *Hạ Long thời tiền sử*, Ban Quản lý vịnh Hạ Long, 2002, tr. 223.

(27). Trình Năng Chung: *Khảo cổ học tiền sử Vân Đồn (Quảng Ninh) - Tư liệu và nhận thức*, sdd, tr.14.

(28). Theo các nhà nghiên cứu Lưu Tỳ - Nguyễn Thế Tiếp - Nguyễn Tứ Dân... thì vào giai đoạn Hòa Bình - Bắc Sơn, cách ngày nay khoảng 18.000 năm trở về trước, thời băng hà lần cuối cùng, mực nước Biển Đông hạ thấp đến 110-120m. Lúc đó, cửa sông Hồng nằm ngoài cửa vịnh Bắc Bộ hiện nay và là một châu thổ rộng lớn. Khi băng hà lần cuối cùng bắt đầu tan, mực nước biển lại dâng cao và bắt đầu quá trình biển tiến Flandrian cách ngày nay 17.000 năm. Giai đoạn này biển tiến rất nhanh với tốc độ 860cm/1000 năm. Nhưng khoảng 900-10.000 năm trước, mực nước biển cũng chỉ dâng đến độ sâu 50-60m thấp hơn mực nước biển hiện tại. Mực nước Biển Đông tiếp tục dâng cao vào khoảng 7.000-8.000 năm trước và dừng lại ở độ sâu 25-70m so với mực nước biển hiện nay. Khoảng 4.500-5.000 năm trước, mực nước biển đạt tới cực đại ở độ cao hơn mức nước biển hiện nay là +5m. Sau đó biển lùi dần. Lưu Tỳ - Nguyễn Thế Tiếp - Nguyễn Tứ Dân... *Đặc điểm địa mạo thêm lục địa Việt Nam và các vùng lân cận*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2, 1985.

(29). Nguyễn Khắc Sửu: *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, Đảo Cát Bà*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009.

(30). Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hảo: *Hạ Long thời tiền sử*, sdd, tr. 236. Trong công trình này, trên cơ sở các phát hiện khảo cổ học, hai tác giả cũng có chung nhận xét: "Trong một khoảng không gian trên dưới 2.000 km<sup>2</sup>... của khu vực vịnh Hạ Long và Bái Tử Long hiện nay, vào thời kỳ Hòa Bình, Bắc Sơn đã tồn tại một cộng đồng cư dân tiền sử lớn. Họ tụ cư trong các hang động đá vôi trên một địa bàn hoàn toàn độc lập so với cư dân Hòa Bình, Bắc Sơn và đã sáng tạo ra một nền văn hóa song song tồn tại với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn. Đó là nền Văn hóa Soi Nhụ". Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hảo: *Hạ Long thời tiền sử*, sdd, tr. 83.

(31). Nguyễn Duy Thiệu: *Các cộng đồng ngư dân thủy cư ở vùng biển Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6, 2003, tr. 3-10.

(32). Nguyễn Lâm Cường: *Đặc điểm nhân chủng của cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996, tr.143.

(33). Cư dân vùng Cửa Sốt, Hà Tĩnh gọi họ là dân *Nước câu* (tức Thuyền câu) hoặc dân *Bố Chính* hay *Bố Lô Xuân Hối*. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Thiệu thì người Cửa Sốt vẫn gọi họ là "*Mường nước mặn*".

(34). Vũ Quỳnh: *Tân đình Linh Nam chính quái*, Sdd, tr.55.

(35). Ngô Đức Thịnh - Nguyễn Việt: *Thuyền bè truyền thống Việt Nam (Đặt một số vấn đề dưới góc độ dân tộc học)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1984, tr. 48-55 & 82; Piétri: *Ba loại thuyền buồm ven biển Đông Dương ít được biết đến*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 134, tháng 2, 2003, tr. 30-32; Li Tana: *Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 131, tháng 1, 2003, tr. 21-23; Nguyễn Duy Thiệu: *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 185-196.

(36). Trần Quốc Vương: *Một nét bản sắc của văn hoá Việt Nam - Khả năng ứng biến*, trong: *Văn hoá Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hoá

Dân tộc - Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, H., 2000, tr.42.

(37). Ngô Đức Thịnh (Cb.): *Văn hoá dân gian làng ven biển*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2000, tr. 43-61. Tham khảo thêm Tạ Chí Đại Trường: *Thần, Người và Đất Việt*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 40-55 & 175-179.

(38). Karashima Noburu: *Trade Relations between South India and China during the 13<sup>th</sup> and 14<sup>th</sup> Centuries*; and Nagashima Hiromu: *Muslim Merchants - Visits to Japan*; in: *East-West Maritime Relations, Vol.1, The Middle Eastern Cultural Center in Japan*, 1989, p.59-82, 1-30.

(39). Trong *An Nam chí lược*, về phẩm chất, phong tục và nếp sống của cư dân An Nam, Lê Tác viết: “Đàn ông lo làm ruộng, đi buôn; đàn bà lo nuôi tằm, dệt vải, cách nói phô hiển hoà, ít lòng ham muốn. Người ở xứ xa phiêu dạt tới nước họ, họ hay hỏi thăm ấy là tình thương của họ. Người sinh ra ở Giao Châu và Ái Châu thì rộng rãi, có mưu trí; người ở Châu Hoan, Châu Diễn thì thuần tú, ham học. Dư thừa thì khờ dại thiệt thà. Dân hay vẽ mình... Vì trời nóng sốt, dân ưa tắm ở sông, nên họ chèo đò và lội nước rất giỏi... Tiếp khách thì đãi trầu cau. Tính ưa ăn dưa mắm và những vật dưới biển”, Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 70.

(40). Keiji Imamura: *Prehistoric Japan - New Perspectives on Insular East Asia*, University of Tokyo, Tokyo 1996. Tham khảo thêm Trần Quốc Vượng: *Về một dải văn hoá Nam Đảo ven bờ Biển Đông*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2, 1998, tr. 60.

(41). Xem Hà Văn Tấn: *Tiền sử học Đông Nam Á - Tri thức và khuynh hướng*, trong: *Theo dấu các nền văn hoá cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 26.

(42). Hà Văn Tấn: *Thuyền, mộ và mộ thuyền*, trong: *Theo dấu các nền văn hoá cổ*, sđd, tr. 717.

(43). Trần Quốc Vượng: *Truyền thống văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á và Đông Á*, trong: *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 20.

(44). Trần Quốc Vượng: *Một nét bản sắc văn hoá Việt Nam: Khả năng ứng biến*, trong: *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, sđd, tr.41.

(45). Nhà buôn lớn đến từ phương xa dạy Đồng Tử rằng: “Phải tích lũy vốn, khi đã có vốn thì giàu sang cũng dễ. Vốn tức là vàng hoặc lụa. Ngạn ngữ có câu: *Vàng ở trong vườn là thai nghén, vàng ra khỏi cửa là sinh con* (Nguyên văn: *Kim tại trạch tắc thần, kim xuất môn tắc sinh*). Đâu có phải chuyện ngẫu nhiên. Nay ngài theo kế đó, có thể ôm đến trăm lạng vàng, lấy đó đi buôn, mua sản phẩm quý, tìm khách mà bán, chuyển đi chuyển về, lợi tức dẽ dần, rồi quay vòng, mà thu hoạch gấp bội, gấp vạn vạn”, theo Vũ Quỳnh: *Tân đính Linh Nam chích quái*, Sđd, tr.64.

(46). Theo Phan Kế Bính trong *Nam Hải dị nhân* thì người truyền đạo cho Đồng Tử là một nhà sư tên là Phật Quang. Thấy Đồng Tử có cách điệu thần tiên bèn truyền đạo cho. Được hơn một năm, Đồng Tử trở về truyền đạo cho Tiên Dung. Hai người trở nên mộ đạo, bỏ nghề buôn theo học đạo. Xem Phan Kế Bính: *Nam Hải dị nhân*, Nxb. Trẻ, 1988, tr.123. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa *Tân đính Linh Nam chích quái* và *Nam Hải dị nhân* là, nghe theo lời khuyên của khách buôn, trong *Tân đính Linh Nam chích quái* thì Tiên Dung và Đồng Tử cùng đi về phương Nam, còn trong *Nam Hải dị nhân*, thì chỉ có mình Đồng Tử đem trăm cân vàng, theo khách ra biển đi buôn. Tác phẩm không xác định rõ phương hướng, chỉ biết là ra biển.

(47). Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993 và *Hoan Châu ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.

(48). Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007.

- (49). Trần Quốc Vương: *Về một dải văn hoá văn hoá Nam Đảo*, trong: *Việt Nam - Cái nhìn Địa - văn hoá*, Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, 1998, tr. 355. Tham khảo thêm: Keith W. Taylor: *The Birth of Vietnam*, University of California Press, 1983.
- (50). Trần Quốc Vương: *Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam*; trong Viện Nghiên cứu Đông Nam Á: *Biển với người Việt cổ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1996, tr.13.
- (51). Hà Văn Tấn: *Theo dấu các văn hoá cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.717.
- (52). Trần Quốc Vương: *Nhìn nhận bản sắc của văn hoá Việt Nam*, trong: *Văn hoá Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 38-39.
- (53). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 324.
- (54). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, sdd, tr.325.
- (55). Có thể xem một số chuyên khảo trong: *Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội - Văn hiến, Anh hùng, vì Hòa bình*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2010; Nguyễn Quang Ngọc (Cb.): *Vương triều Lý (1009-1226)*, Nxb. Hà Nội, 2010; Nguyễn Văn Kim: *Tình hệ thống và quy mô của thương cảng Vân Đồn - Nhận thức về vai trò và vị thế của một thương cảng*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9 (97), 2009.
- (56). Lê Tác: *An Nam chí lược*, Nxb.Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 70. Cũng cần phải nói thêm là, trong bài viết *Tản mạn xung quanh chuyện mắm*, GS. Trần Quốc Vương cho rằng "Mắm là một đặc sản Đông Nam Á... Đông Nam Á nhìn chung chăn nuôi không phát triển, lượng đạm động vật trong nền dinh dưỡng ở các nền văn minh cổ truyền Đông Nam Á chủ yếu trông cậy vào nguồn động vật thủy sinh". Xem Trần Quốc Vương: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 416.
- (57). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.143.
- (58). Trần Quốc Vương: *Mấy vấn đề về nhà Mạc*, Sdd, tr.164. Để hiểu thêm về chợ làng và mối quan hệ giữa hai thế giới tâm linh (chùa) và nhu cầu trần thế (chợ) có thể tham khảo Nguyễn Đức Nghinh: *Mấy nét phác thảo về chợ làng*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (194), 1980, tr. 50-64; hay *Chợ chùa ở thế kỷ XVII*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (187), 1979.
- (59). Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng: *Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức*; trong: Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG HN: *Việt Nam trong Hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007, tr. 333-346.
- (60). Có thể tham khảo: Ủy ban Quốc gia Hội thảo quốc tế về Đô thị cổ Hội An: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991; Hà Văn Tấn: *Suy nghĩ về Sa Huỳnh và từ Sa Huỳnh*, trong: *Theo dấu các nền văn hóa cổ*, sdd, tr. 722-735.
- (61). Trần Quốc Vương: *Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam*; trong: *Biển với người Việt cổ*, sdd, tr.14-15.
- (62). Có thể xem Nguyễn Q. Thảng: *Hoàng Sa - Trường Sa: Lãnh thổ Việt Nam nhìn từ công pháp quốc tế*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2008; Nguyễn Đình Đầu: *Hành trình của một trí thức dấn thân*, Nxb. Thời Đại - Tạp chí *Xưa & Nay*, Tp. HCM, 2010; Nguyễn Quang Ngọc: *Giá trị của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách Phủ biên tạp lục*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (318), 2001, tr. 30-38; Nguyễn Thừa Hỷ: *Quần đảo Paracels và các nhà hàng hải Bồ Đào Nha trong thế kỷ XVI*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 3, 1998; Đặng Đình Quý (Cb.): *Biển Đông - Hợp tác vì an ninh và phát triển trong khu vực*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2010...

# **QUẦN ĐẢO HOÀNG SA - TRƯỜNG SA (PARACELS) TRONG NHỮNG THẾ KỶ XVII- XVIII- XIX QUA NGUỒN TƯ LIỆU PHƯƠNG TÂY**

**NGUYỄN THỪA HỠ\***

**T**rên phạm vi toàn thế giới, hai thế kỷ XVII - XVIII là thời đại hoàng kim của những tuyến hải thương quốc tế. Trong khu vực Thái Bình Dương và Biển Đông, đó là kỷ nguyên mậu dịch châu Á, với hai tuyến giao thương chủ yếu Tây - Đông và Bắc - Nam. Quần đảo Paracels (Hoàng Sa - Trường Sa) nằm trên tuyến giao thương đó. Lúc này, cùng với những kinh nghiệm đi biển và sự tiến bộ của khoa học trong các ngành hàng hải học, hải dương học, nhận thức về quần đảo mà trong những thế kỷ trước đã từng mang nhiều huyền thoại về sự nguy hiểm cho tàu thuyền qua lại cũng dần dần được sáng tỏ thêm, tiếp cận đến gần sự thật hơn.

Tình hình chính trị - quân sự ở Việt Nam lúc này cũng có nhiều chuyển biến. Lãnh thổ Đại Việt trước kia nay phân chia thành Đàng Ngoài và Đàng Trong, mà người phương Tây đương thời gọi là Tonquin và Cochinchina. Cuộc nam tiến cũng được đẩy mạnh, phát triển vùng đất cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Nói khác đi, lúc này tất cả dải bờ biển dài hơn 3.000km và nhiều hải đảo ven bờ cũng như

quần đảo Paracels xa bờ đã nằm trong phạm vi kiểm soát và hoạt động của chính quyền và dân chúng hai miền Đại Việt.

Hai thế kỷ XVII - XVIII trong lịch sử Việt Nam còn là thời gian của nhiều cuộc chiến tranh phân liệt: Trịnh - Nguyễn phân tranh, cuộc chiến của Tây Sơn chống Nguyễn và Lê - Trịnh, tiếp sau là cuộc chiến của Nguyễn Ánh chống Tây Sơn. Trên một chiến trường dọc dài, các bên tham chiến đã lợi dụng tối đa tuyến đường ven biển, các kinh nghiệm thủy chiến và hàng hải ngày một phong phú, sự kiểm soát vùng biển Đông ngày một mở rộng. Kỹ thuật đóng thuyền đi biển có nhiều tiến bộ, người phương Tây trong các du ký của mình đều tỏ ra khâm phục trước các lực lượng hải quân hùng hậu của chúa Trịnh cũng như của chúa Nguyễn. Đặc biệt, trong phần đất phía Nam của mình, các chúa Nguyễn đã tăng cường việc phòng thủ bờ biển, thám sát các đảo ven bờ và ngoài khơi, lập các đội tuần tiêu ở biển Đông, thu lượm chiến lợi phẩm... Các nhà chức trách Đàng Trong cũng có nhiều cuộc tiếp xúc với các tàu buôn và phái bộ ngoại giao của các

---

\* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

nước phương Tây, giải quyết và giúp đỡ một số vụ đắm tàu của người phương Tây ở ngoài khơi Biển Đông - trong đó có Hoàng Sa - Trường Sa và đã trôi dạt vào bờ biển Đàng Trong.

Tóm lại, trong hai thế kỷ này, đã có một sự chuyển biến rất rõ rệt trong nhận thức và mối quan tâm đến Hoàng Sa của các nhà hàng hải phương Tây cũng như của chính quyền và nhà chức trách Việt Nam thời đó.

Đầu thế kỷ XVII, ở vùng Biển Đông, Bồ Đào Nha bắt đầu mất độc quyền trước sự cạnh tranh của nhiều quốc gia khác, trước hết là Hà Lan. Lúc này, Bồ Đào Nha và Hà Lan đều cố gắng thiết lập các mối quan hệ về ngoại giao và thương mại với hai miền Việt Nam. (Sau đó chúa Nguyễn có phần ưu ái với người Bồ, trong khi chúa Trịnh muốn dựa vào Hà Lan).

Năm 1620, một giáo sĩ người Ý thuộc giáo đoàn Dòng Tên là Cristophoro Borri có đến Đàng Trong đã từng lưu trú ở Huế, Đà Nẵng và Nước Mặn (Quy Nhơn), có viết quyển du ký "An account of Cochinchina" trong đó ông có khuyên người Bồ Đào Nha nên chú ý đến việc lập căn cứ và ảnh hưởng ở vùng Biển Đông và vùng bờ biển Đàng Trong. Đoạn trích như sau: "Nhà vua xứ Đàng Trong luôn luôn tỏ ra là một người bạn lớn đối với người Bồ Đào Nha đến buôn bán ở xứ này, và đã nhiều lần tặng cho họ hai hay ba dặm đất ở những vùng phì nhiêu nhất chung quanh cảng Đà Nẵng (Turon), mà họ có thể xây dựng một thị trấn với đầy đủ tiện nghi như người Trung Hoa và người Nhật Bản đã làm. Nếu tôi được phép bày tỏ ý kiến với Đức Hoàng đế Kitô giáo (chỉ nhà vua Tây Ban Nha - Bồ Đào Nha) về điều này, tôi sẽ nói rằng ngài bằng mọi cách nên chỉ thị cho người Bồ Đào Nha chấp nhận niềm ân huệ đó, và nên cho

xây dựng một thị trấn tốt ở đây càng sớm càng tốt, đó sẽ là một nơi trú ẩn và một nơi phòng thủ kiến cố. Ở đây một hạm đội có thể được duy trì để sẵn sàng chống lại người Hà Lan, vì tất cả mọi tàu thuyền đi qua về hướng Trung Quốc và Nhật Bản đều nhất thiết phải đi qua giữa vùng vịnh, nằm giữa vùng bờ biển của vương quốc này trong các tỉnh Ranran (Phan Rang) và Pulu Cambi (Quy Nhơn) (1) và bãi đá ngầm Pullo Sissi".

Ở đây, C. Borri lại nói đến cao tăng- bãi đá ngầm Pullo Sissi (Baixos de Pullo Sissi) đã từng nổi tiếng trong thế kỷ XVI, và thực tế đã được coi là điểm đầu mút phía Nam của quần đảo Trường Sa - Hoàng Sa. Trong văn cảnh đó, chúng ta thấy rõ bãi đá ở vùng biển Đông này đã gắn bó rất chặt chẽ với chủ quyền của các vị chúa xứ Cochinchina (Đàng Trong) lúc bấy giờ.

Khoảng năm 1614-1615, một nhà hàng hải Bồ Đào Nha là Vincente Rodriguez đã ghi lại trong tập nhật ký hải trình của mình những điều quan sát về vùng biển Đông và các hải đảo vào tập nhật ký này đã được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Lisbon, được Y.Manguin sao chép lại.

Trong nguyên bản tiếng Bồ Đào Nha, V. Rodriguez đã nói nhiều đến một vùng cao tăng - bãi đá ngầm (nguyên văn tiếng Bồ: Parcel, Paracel) được bắt đầu từ đảo Pullo Cécir do Mar (Cù Lao Thu), và càng lên phía Bắc thì càng được mở rộng ra, với nhiều bãi tăng đá ngầm nguy hiểm. Tác giả khuyên các nhà hàng hải rằng "vì lẽ đó, tốt hơn hết là cứ nên cho tàu đi dọc theo bờ biển Champa". Quan niệm về một Hoàng Sa - Trường Sa như một bãi đá ngầm rộng mênh mông rất nguy hiểm cho tàu bè nằm trong nhận thức chung của các nhà hàng hải phương Tây thời đó.

Những tấm hải đồ của các tàu thuyền phương Tây cổ về Hoàng Sa - Trường Sa vào những năm 1630-1640 cũng vẫn theo truyền thống xưa kia, có điều khu vực chủ yếu của cao tăng đã được chuyển dịch lên phía bắc. Điều đó có thể thấy trong các bản đồ của João Teixeira năm 1630 (trong đó có ghi rõ bằng chữ: I. de Parcel), bản đồ của Pedro Berthelot năm 1635 và hai bản đồ khác của João Teixeira năm 1640 và năm 1649. Bản đồ Biển Đông (Indiae Orientalis Nova Descriptis) vẽ năm 1633. G.Sclalda dẫn ra trong "Australia wonveiles A... 1976". Hoàng Sa - Trường Sa thành một cụm với tên gọi Pracel.

Như chúng ta đã xét bên trên, bước vào thế kỷ XVII, người Bồ Đào Nha không còn độc quyền buôn bán giao thương ở biển Đông như trước kia nữa, mà đã vấp phải sự cạnh tranh của nhiều quốc gia phương Tây khác, trước hết là người Hà Lan.

Năm 1633, phái bộ thương gia Hà Lan do Paulus Traudenius dẫn đầu đã đến vịnh Đà Nẵng. Và sau đó đến 1636, người Hà Lan đã được phép mở một thương điểm ở Faffoo, dưới quyền điều hành của Abraham Duijcker. Ngày 6-3, hai tàu Hà Lan là Warmont và Grol đi từ Nhật Bản đã đến Đà Nẵng, được chính quyền Đàng Trong tiếp đãi niềm nở. Ở Hội An, chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan cũng đã tiếp đón Duijcker, nói rằng ông ta đã được chờ đón từ lâu.

Trong chuyên luận "Les marchands européens en Cochinchine et au Tonkin" (1660- 1795), (*Revue Indochinoise*, 1916), tác giả Ch.B. Maybon thuật lại (tr. 8): "Duijcker đã chuyển đến Chúa một điều khiếu nại. Đó là việc chiếc tàu mang tên Grootenbroeck đã bị đắm ở ngoài khơi bãi cát Paracels, đoàn thủy thủ đã được người Việt xứ Đàng Trong cứu giúp, nhưng đồng thời cũng lấy đi tổng số món tiền là 25.580

*réaux, vậy nên trường điểm Duijcker có nhiệm vụ xin được bồi hoàn món tiền đó. Ông ta được trả lời rằng những việc đó đã xảy ra từ thời Chúa trước (tức chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên), không nên đề cập đến nữa, ngược lại, người Hà Lan từ nay sẽ được hoàn toàn tự do mang hàng hóa đến buôn bán, được miễn thuế, và lại, nếu sau này nếu có tàu Hà Lan mà bị đắm ở ngoài khơi thì sẽ không có chuyện tịch thu hàng hóa được cứu hộ nữa".*

Tác giả J.M. Buch, trong chuyên luận "La Campagnie des Indes Néerlandaises et l'Indochine" (BEFEO 1936) tr. 134-135, 139-140, dựa theo tập nhật ký Batavia của Công ty Đông Ấn Hà Lan lúc bấy giờ cũng đã kể lại về vụ đắm tàu Grootenbroeck ở quần đảo Hoàng Sa như sau:

"Ngày 20-7-1634 [vào thời chúa Sãi (1613-1635)], 3 chiếc tàu buôn đăng ký tại Hà Lan là Vechuizen, Schagen và Grootenbroeck đã từ Batavia (Jakarta ngày nay) đến Touron (Đà Nẵng), cùng nhỏ neo đi Taiwan. Ngày 21 trên đường biển tại tọa độ khoảng 15 độ vĩ và 115 độ kinh thì gặp bão ngoài khơi nên lạc hướng. Riêng chiếc tàu Grootenbroeck bị đắm gần tọa độ trên nơi có quần đảo Hoàng Sa. Tất cả hàng hóa và 9 thủy thủ mất tích. Số hàng hóa còn lại, sau đó được cất giấu tại đảo Hoàng Sa. Thuyền trưởng Huijch Jansen và thủy thủ đi thuyền nhỏ vào bờ biển xứ Đàng Trong, hy vọng gặp đất liền để mong sự giúp đỡ cho hơn 50 thủy thủ đang ở trên đảo. Thuyền trưởng mang theo một số bạc nhưng khi đến đất liền đã bị một quan chức hải quan ở Hội An mà người Hà Lan gọi là Ongangming [Ông già Minh? Người phương Tây lúc bấy giờ thường gọi các quan chức Việt Nam là Ongia... - TG] tịch thu. Đoàn thủy thủ và thuyền trưởng ở lại Hội An một thời gian và sau đó họ được

phép trở lại Hoàng Sa trên một chiếc tàu Nhật Bản tên là Kiko mà họ đã mua ở cảng để đi đón 50 thủy thủ, cùng số bạc còn giấu ở Hoàng Sa. Đến Hoàng Sa, thuyền trưởng, đoàn thủy thủ được 3 chiếc tàu Bommel, Goa, Zeeburg (đang núp bão tại duyên hải Đàng Trong) đến chỗ về Batavia. Tại đây thuyền trưởng Huijch Jansen trình bày tất cả các sự việc xảy ra tại Hoàng Sa cùng việc nhà cầm quyền xứ Đàng Trong tịch thu số tiền của họ”.

Về sự kiện tàu Hà Lan Grootenbroeck bị đắm tại Hoàng Sa năm 1634, chúng ta còn một tư liệu gốc khác làm sáng tỏ vấn đề đó là tập nhật ký hành trình của chiếc tàu Grol do thuyền trưởng Karel Hartsinck điều khiển, năm 1637 đã từ thương điểm Hirado (Nhật Bản) đến Đàng Ngoài gặp gỡ tiếp xúc với vua Lê, chúa Trịnh đề nghị lập các quan hệ buôn bán và xin phép mở một thương điểm (trước đó là ở Phố Hiến, sau rời lên Kẻ Chợ). Nhân dịp này trưởng điểm Duijcker ở Hội An đã gửi một mật thư cho K.Hartsinck như sau:

“... Các chúa ở xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài là họ hàng anh em với nhau. Người ta nên nhân dịp tàu Grol viếng thăm Đàng Ngoài mà bí mật tìm hiểu xem rằng chúa Đàng Ngoài liệu có thể và muốn giúp đỡ chúng ta lấy lại 23.580 (25.580?) réaux được không, số tiền này đã được cứu thoát trong vụ đắm tàu Grootenbroeck (ở Hoàng Sa) và đã bị các quan chức ở Quinam (Quảng Nam) tịch thu một cách trái phép. Tuy nhiên công việc này phải làm một cách hết sức tế nhị và bí mật, không nên nói trực tiếp với nhà Vua (Chúa) hoặc ngay cả với một vị quan đại thần nào trong triều, vì tất cả những việc gì xảy ra trong triều đình Đàng Ngoài sẽ được bí mật báo cáo về cho triều đình Đàng Trong, và nếu Đàng Trong mà biết được những mưu toan của chúng ta

thì tất cả các quan chức của công ty đang làm việc ở thương điểm Quinam sẽ phải gánh chịu những nguy hiểm lớn nhất, lúc bấy giờ cái xứ sở độc ác này sẽ không ngần ngại mà tiến hành một tấn bi kịch thực sự đối với chúng ta... Ngày 13-3-1637”.

Cũng trong nhật ký tàu Grol, Hartsinck đã cho chúng ta biết một số chi tiết chung quanh vụ đắm tàu này:

Nhật ký ghi: “Ngày 2-6-1637, chúng tôi đưa thuyền cập bến cùng với 14 người Hà Lan. Một quan chức kiểm soát tàu bè (Kapado) trẻ tuổi, thừa lệnh nhà Chúa được cử đến, hỏi han ngài Hartsinck.

1. Nghe nói chúa Nguyễn định nhượng lại cho công ty Hà Lan đảo Cù Lao Chàm (Champello) đổi lấy 150 viên ngọc và 17.000 lạng bạc, việc ấy đã tiến hành chưa?

- Trả lời: Không, tất cả những chuyện đó đều là lời đơm đặt của người Bồ Đào Nha.

2. Có phải là Chúa Đàng Trong (Quinam) đã lấy một số bạc của công ty Hà Lan không?

- Trả lời: Đúng. Năm 1633, họ đã lấy đi những súng đại bác và tiền bạc của chiếc tàu Kempphaan bị đắm ở gần Cù Lao Chàm. Sau đó, họ lại lấy đi tất cả số bạc mà đoàn thủy thủ của chiếc tàu Grootenbroeck bị đắm ở quần đảo Paracels (Hoàng Sa) đã cứu hộ được và đem đến xứ Đàng Trong.

3. Vậy liệu công ty có còn đòi lại số bạc đó nữa không?

- Trả lời: Còn.

4. Vậy liệu công ty có cần đến sự giúp đỡ để gây chiến tranh với xứ Đàng Trong không?

- Trả lời: Đó là một công việc mà chỉ có ngài Toàn Quyền ở Java mới có thể quyết định.

5. Vậy liệu công ty có kiên quyết đòi nữa không, trong trường hợp Đàng Ngoài sẽ tìm cách khuất phục Đàng Trong?

- Trả lời: Có như thế”.

Tập hợp và phân tích những nguồn tư liệu khác nhau nói trên chung quanh vụ đắm tàu Grootenbroeck ở Hoàng Sa năm 1634, gạt bỏ các chi tiết, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét:

- Quần đảo Paracels là cửa ngõ để các tàu thuyền phương Tây tiến vào vịnh Bắc Bộ và nằm trên tuyến hải thương quốc tế ở Biển Đông.

- Lúc này, tàu bè của nhiều nước phương Tây khác nhau đã qua lại vùng Biển Đông để buôn bán (trên đường đi Trung Quốc và Nhật Bản). Họ đã thường xuyên đi qua khu biển Hoàng Sa, nhưng ở đây vẫn là nơi nguy hiểm nhất cho các tàu bè bởi các trận bão táp và các nạn đắm tàu.

- Trong các vụ đắm tàu này, ta thấy có những đoàn người Việt xứ Đàng trong đã ra quần đảo Hoàng Sa làm công tác cứu hộ, rồi đưa nạn nhân về vùng Quảng Nam. Điều đó nói lên lúc này người Việt đã thường xuyên đi thuyền ra Hoàng Sa kiểm soát vùng biển và đảo. Đây có thể chính là hoạt động của các đội Hoàng Sa - Bắc Hải của các chúa Nguyễn đã được ghi lại trong các tư liệu sử Việt Nam.

- Các thuyền trưởng người phương Tây của các tàu bị đắm đều đến xứ Đàng Trong gặp gỡ chúa Nguyễn để giao dịch, giải quyết. Chính quyền Đàng Trong cũng dành cho mình quyền xử lý các hàng hóa, tiền bạc trên các tàu bị đắm đó. Điều đó nói lên ở đây lúc này, các chúa Nguyễn đã mặc nhiên xác định chủ quyền của mình trên quần đảo Hoàng Sa và các tàu buôn phương Tây trên thực tế cũng đã thừa nhận quyền lực đó của các chúa Nguyễn trên quần đảo đó.

Trong nửa sau của thế kỷ XVII, với sự gia tăng của các tàu buôn phương Tây đến vùng

biển Đông, chúng ta có được một loạt các bản đồ về Hoàng Sa, Trường Sa khác nữa.

Đó là những tấm bản đồ của Peter Goss (1666) lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Pháp, in lại trong Tổng tập bản đồ Đông Dương Chabert - Gallois (1909), bản đồ của Blaen (1666) ở Lưu trữ Hải quân, bản đồ của Zhorton (1669) cũng ở Lưu trữ Hải quân, 2 tấm bản đồ sau có in lại trong cuốn sách “Les premiers voyages français à la Chine. La compagnie de la Chine 1698- 1719” của tác giả Cl. Madrolle (Paris 1901). Sau đó đến tấm bản đồ Hoàng Sa trong bản đồ “Carte du Royaume de Siam et des pays circonvoisins” của P.du Val (1686). Trong du ký của W. Dampier tới vùng Biển Đông năm 1688, lần xuất bản năm 1697 cũng có một bản đồ “The East Indies”, trong đó có vẽ vùng bãi đá ngầm Hoàng Sa-Trường Sa.

Khảo sát những tấm bản đồ đó, nhìn chung, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét như sau:

- Phần lớn những tấm bản đồ đó đều đưa quần đảo Hoàng Sa lúc này dịch lên phía Bắc so với tấm bản đồ của thế kỷ trước. Có khi bãi đá Pullo Sissi và đảo Pullo Cécir đã không được ghi trên bản đồ (bản đồ của P. du Val). Thay vào đấy, vị trí của Pullo Cambir đã được nhấn mạnh, nó nằm ở phía Tây quần đảo Paracels (bản đồ P.Goss, bản đồ P. du Val).

- Nhiều bản đồ có ghi rõ tên gọi của quần đảo Hoàng Sa: I. de Pracel (bản đồ Goss), Islands Pracell (bản đồ Thornton) Sholes of Pracel (bản đồ của W.Dampier). Riêng cuốn du ký của W.Dampier, ngoài tấm bản đồ “Đông Ấn”, còn có một số đoạn nói về Hoàng Sa như sau:

+ Tàu Cæsar và 2 chiếc tàu khác nhỏ neo đi Trung Quốc đã lái tránh xa hướng đông mà tiếp tục theo dọc theo phía nam Pulo Condore, đó có thể là tuyến đi tốt

nhất, vì như vậy sẽ tránh được bãi đá ngầm rộng lớn của quần đảo Hoàng Sa (to avoid the large shoals of Pracel) (tr.11).

+ Bãi đá ngầm Pracels thật nguy hiểm... Gần vịnh Tonquin, đã có rất nhiều những hòn đảo nhỏ, mà tôi sẽ nói thêm dưới đây. Ngoài khơi Vịnh hình như đã bị chắn bởi bãi đá ngầm Pracel rộng lớn trải dọc dài ra trước mặt vịnh, tuy nhiên đã để chừa ra hai tuyến đường biển rộng, ở mỗi bên một tuyến, vì vậy tàu thuyền có thể đi qua lại theo tuyến bên này hoặc bên kia. Vì vậy ngay những tàu thuyền đi từ eo Malacca hay Siam đến Trung Quốc vẫn có thể đi lại dễ dàng theo phía bên trong hoặc bên ngoài bãi đá ngầm.

- Rời khỏi vịnh Tonquin, tàu chúng tôi chuyển xa về phía nam, và đã thấy bãi đá ngầm Pracels ở mạn tàu bên trái, cũng như bờ biển của xứ Đàng Trong, Champa và Cambodia ở mạn tàu bên phải ... (tr.75).

Chuyến hành trình cuối cùng của các nhà thám hiểm thương nhân giáo sĩ phương Tây đi đến vùng Hoàng Sa vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII mà chúng ta được biết là hai chuyến đi của tàu Pháp Amphritite thuộc công ty Trung Hoa (Compagnie de la Chine) vào những năm 1698-1701 dưới thời Luis XIV.

Trong bộ thư của các giáo sĩ viết từ phương Đông gửi về: "Lettres édifiantes et curieuses..." (Paris 1838-1843, tr. 3-48), được Jean Yves Claeys trích lại trong bài báo "Journal de voyage aux Paracels" (Indochine, No 45, 1941) có ghi lại đoạn nhật ký sau đây của các giáo sĩ trên chiếc tàu Amphritite khi qua Hoàng Sa (Amphritite sau này sẽ được đặt tên cho một nhóm đảo phía đông của Hoàng Sa, còn gọi là nhóm An Vĩnh).

"Người ta cho tàu nhỏ neo, gió rất tốt. Và sau đó một thời gian đi đến mỏm đá

Paracels. Paracels là một quần đảo thuộc về đế quốc Annam. Đó là một bãi đá ngầm khủng khiếp có đến hàng trăm dặm, rất nhiều lần xảy ra các nạn đắm tàu ở đó. Nó trải dọc theo bờ biển xứ Đàng Trong. Tàu Amphritite lần đầu tiên du hành đến Trung Quốc đã tí nữa thì bị đắm. Có chỗ lối đi chỉ có 4,5 sải nước. Nếu thoát được nguy hiểm ở đây thì như có một phép lạ. Bị đắm tàu trên những tảng đá khủng khiếp đó hoặc bị lạc mất không còn tí nguồn dự trữ nào thì hầu như cũng như nhau mà thôi..."

Đó là những điều ghi chép lại của các giáo sĩ trong chuyến đi của tàu Amphritite qua Hoàng Sa năm 1701. Còn cuốn nhật ký hành trình của tàu Amphritite khi qua Hoàng Sa lần thứ nhất (1698) thì chúng ta có thể tìm thấy được trong cuốn sách của tác giả Cl. Madrolle, nhan đề "Les premiers voyages français à la Chine - La Compagnie de la Chine, 1698-1701" (Paris 1901), có in kèm theo mấy tấm bản đồ vùng B Đông của P. Goss, Blaeu, Thorton và Grenier.

Trong lời giới thiệu khảo chứng, Cl. Madrolle đã nói về quần đảo Pracel như sau:

"Những tàu thuyền đi theo những tuyến đường đã định, vì theo người ta nói, một dải đá ngầm đã bao phủ con đường trực tiếp từ đảo Maurice trên Ấn Độ Dương, làm cho các tàu thuyền phải đi né vào bờ biển phía đông đảo Madagascar, trong khi ở giữa khơi biển Đông, quần đảo Paracels (Pracel), từ rất lâu đã không được xác định rõ, bắt buộc các tàu thuyền phải chấp nhận tuyến đường dọc theo bờ biển xứ Đàng Trong".

Và sau đây là nguyên văn đoạn nhật ký hành trình của chiếc tàu Amphritite khi đi qua vùng quần đảo Hoàng Sa vào năm 1698:

- "Ngày 25-9-1698, vào lúc 2 giờ, con tàu được lái theo hướng Đông Bắc vì không phải dễ dàng gì cho những hoa tiêu của chúng tôi khi đi quá gần phần dưới của đảo

Pracel. Quần đảo Pracel là một vùng biển có đá gập ghềnh trải dài có đến hàng trăm dặm từ bắc chí nam. Khi trời hừng sáng, chúng tôi bắt đầu lái tàu theo hướng đông bắc để tránh dải cát này, đến giữa trưa vĩ độ chỉ 12 độ 4 phút (2). Dòng chảy nước biển theo hướng đông - đông bắc, và ngày hôm đó, con tàu của chúng tôi đã phải trải qua nhiều quãng nguy hiểm ở mạn tàu bên phải. [Cl. Madrolle ghi chú: Những đảo nhỏ - đá ngầm và dải cát của quần đảo Paracels là thuộc loại kiến tạo san hô].

- "Ngày 29, khi trời hừng sáng, chúng tôi trông thấy độ hai hay ba hòn đảo thấp chung quanh sóng vỗ trên những tảng đá lập lờ, cách chúng tôi chừng 3 dặm rưỡi. Các hoa tiêu người Anh của chúng tôi đã bối rối khi nhìn thấy những hòn đảo này mà họ chưa hề biết và cũng không có dấu vết trên các tấm bản đồ. Vì ngày hôm trước chúng tôi không quan sát kỹ, nên lúc đầu họ nghĩ rằng đây là những hòn đảo ở mạn đông nam đảo Hải Nam, và rằng luồng nước biển đã đưa chúng tôi dạt lên phía bắc. Nhưng ngày hôm sau, chúng tôi quan sát thì thấy rằng chúng tôi đã bị nhầm, vì vào giữa trưa, chúng tôi vẫn còn ở vĩ độ 16°27' Bắc, như vậy chúng tôi vẫn đang ở đối diện với một vài hòn đảo nhỏ mà người ta đã không chú ý đến thuộc mỏm của quần đảo Hoàng Sa (Pracel).

Vậy đúng như Cl. Madrolle nhận xét, cho đến đầu thế kỷ XVIII, mặc dù đã nhiều lần qua lại, quan sát, đã chứng kiến nhiều vụ đắm tàu, nhưng các nhà đi biển phương Tây vẫn chưa có một hiểu biết thật sự cận kề kỹ càng về quần đảo Pracels mà từ mấy thế kỷ trước đã tồn tại như một huyền thoại.

Tới đầu thế kỷ XVIII, trong cuốn sách "Noticias summarias das perseguições da missam de Cochinchina..." (Lisboa, 1700) [Ghi chú tóm tắt về những vụ khủng bố

Giáo hội xứ Đàng Trong], Giáo sĩ Manuel Ferreira vẫn còn nhắc lại câu chuyện huyền thoại về cái "Bãi đá Pullo Sissi" (Baixos de Pullo Sissi) đã từng tồn tại gần một thế kỷ trước đó, khi viết rằng: "Những vụ đắm tàu hầu như không thể tránh khỏi trên các bờ biển xứ Đàng Trong, vì sự có mặt ở ngoài khơi và cũng rất gần, những Baixos de Pullo Sissi, trải rộng ra trên 60 dặm từ Bắc đến Nam".

P.Y. Manguin trích dịch và ghi chú thêm: "Thực ra, toàn bộ những cao tảng-bãi đá nằm giữa Pullo Cécir (Cù Lao Thu) và 17° vĩ độ Bắc (tức là suýt soát ở điểm cực Bắc của quần đảo đá ngầm Paracels) hoàn toàn là tưởng tượng...". Nhưng cao tảng đó vẫn luôn luôn được mô tả chi tiết và được trình bày trên các hải đồ Bồ Đào Nha..."

Và cũng trên thực tế, trong thế kỷ XVIII, đã tiếp tục có những vụ đắm tàu xảy ra trên vùng biển Hoàng Sa nổi tiếng này. Giáo sư Đặng Phương Nghi đã sưu tầm được một số thư từ lưu trữ của Hội truyền giáo nước ngoài ở Paris có liên quan đến các vụ đắm tàu ở Hoàng Sa trong thời kỳ này.

- Thư gửi ngày 31-5-1715 của Giám mục Charles Marin Lablé: "Vào tháng 10 năm 1714, có 3 chiếc tàu buồm của người Hà Lan khác nhau khởi hành từ Nhật chứa chất nhiều hàng hóa quý giá. Lúc tiến ngang Hoàng Sa (Paracels), những chiếc tàu buồm bị cơn bão lớn đánh lâm nạn. Trận bão này xuất hiện đột ngột, đến nỗi các thủy thủ không kịp cuốn buồm, ba tàu bị gãy bởi những cơn gió thổi dữ dội. Họ đã không điều khiển nổi, sóng và gió đã cuốn chiếc tàu này xô giạt vào bãi cát, húc vào tảng đá và đã vỡ tan tại đó. Mười bảy người đã tử nạn, tám mươi bảy người thoát nạn bơi vào bờ, phần thì bám vào những tấm ván áp vô Hoàng Sa, leo lên những cồn cao

cũng chỉ bao phủ bằng cát khô. Bọn họ đã sống ở nơi đó trong một tháng trời bằng thịt của một loài chim cư ngụ trên đảo Hoàng Sa này. Vì loài chim đó chưa bao giờ thấy người nên chúng bị thủy thủ bắt bằng tay không và những người Hà Lan đã bắt khá nhiều để nuôi sống họ trong một tháng họ cư ngụ trên cồn cát này. Trong thời gian đó, họ bắt gặp được vài tấm ván đóng bè nhỏ, nhờ phương tiện này họ đã đáp vô Nam Hà và tiến tới cửa biển Nha Trang...”.

- Thư gửi ngày 14-7-1715 của ông François Godefroy gửi cho ông Tessier: “Tái bút: Có ba chiếc tàu buôn Hà Lan đi từ Nhật Bản tới đã bị một trận bão lớn gần Hoàng Sa. Hai chiếc thoát nạn, chiếc thứ ba đắm vô bờ, bị vỡ tan ở đấy nhưng đoàn thủy thủ đã lao lên cồn cát và sau đó đã gom góp được vài tấm ván, bọn họ cập được tới bờ biển Nam Hà (Đàng Trong), thập tử nhất sinh vì lương thực đã thiếu từ lâu. Ông Pierre Heutte có mặt ở nơi đó, đã làm thông ngôn cho bọn họ. Ông ta đã vô triều đình với bọn họ để bệ kiến nhà vua. Nhà vua muốn gửi bọn họ qua một chiếc tàu Trung Hoa đi Batavia”.

- Thư từ Huế ngày 19-7-1715 của ông Pierre Heutte gửi Giám mục Hilopolis: “Nhà vua đã ban cho những người Hà Lan [bị đắm tàu ở Hoàng Sa] 50 quan tiền, 10 bao gạo, 20 chĩnh nước mắm. Người ta phải đưa người Hà Lan trở vào Hội An để kiểm ở đây một chiếc tàu. Một vị thuyền trưởng người Trung Hoa đã đề nghị chở họ đi tới Batavia nhưng phải đợi tới gió mùa tháng giêng”.

- Thư của Giám mục Lablé (tức Giám mục Marin) đề ngày 16-10-1718 gửi cho các giám đốc chủng viện: “Một chiếc tàu Hà Lan từ Nhật Bản trở về Batavia chất nhiều hàng hóa đã bị đắm vào cuối tháng 11-1714 trên những bãi đá ngầm của Hoàng Sa

(Paracels) chỉ cách xa bờ biển Nam Hà (Đàng Trong) khoảng 15 hay 20 dặm. Trừ 17 tù nhân dưới tàu bị chết chìm, tất cả thủy thủ đoàn đã thoát nạn vào những điểm cao nhất ở những bãi cát này và họ đã làm một chiếc xuồng lớn bằng những mảnh vỡ của chiếc tàu bị đắm của họ. Trên chiếc xuồng này, 84 người đã qua Nam Hà, bằng cách theo sau từ đàng xa những dân chài Nam Hà đang trở về hải cảng sau chuyến đánh cá... Ba bốn hôm sau, khi người Hà Lan bệ kiến nhà vua, một viên võ quan trong cung điện đã ra lệnh cho ông Heutte dẫn người Hà Lan đến dự buổi yết triều mà nhà vua đã ngự vào buổi sáng tại một sân lớn ở trước cung điện vua... Họ xin được trả tự do, xin được cấp tàu và lương thực để trở về, sau đó được chuẩn y, đưa đi Hội An chờ ngày trở về Batavia”.

Qua những tư liệu về vụ đắm tàu Hà Lan ở Hoàng Sa năm 1714, cũng như vụ đắm tàu Grootenbroeck năm 1634 ta thấy hàm chứa những chi tiết tương tự. Từ Hoàng Sa, các nạn nhân đã được người Việt Nam đưa về đất liền xứ Đàng Trong, họ bị dẫn độ tới triều đình Đàng Trong và giao thiệp, để đạt nguyện vọng lên nhà vua xứ Đàng Trong. Thực tế đó đã chứng minh hai điều. *Thứ nhất*, lúc này đã có nhiều người Việt đến Đàng Trong (quân lính, dân chài) đến Hoàng Sa đánh bắt cá, qua lại đảo Hoàng Sa. *Thứ hai*, các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong, qua việc bắt giữ, điều tra và cấp độ cho các nạn nhân Hoàng Sa đã thực tế khẳng định chủ quyền kiểm soát của mình trên vùng biển cũng như trên các đảo này.

Những bản đồ Biển Đông có vẽ quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa trong thế kỷ XVIII (cho đến cuối thập kỷ 70 của thế kỷ này) nhìn chung, cũng vẫn không tiến xa hơn những bản đồ của thế kỷ trước. Ta có thể kể:

- Bản đồ của Herman Moll (1732): vẽ gộp Hoàng Sa - Trường Sa dưới một tên gọi chung: "The shoal of Parcels" (Bãi đá Hoàng Sa).

- Bản đồ của Anville (vẽ năm 1752): đăng trong tạp chí BEFEO cuốn LIII.

- Bản đồ của Hugle Clifford (vẽ năm 1775): Hai quần đảo được ghi với tên chung là Paracel.

- Bản đồ của A.de Manneville (1775) ghi trong cuốn "Neptune Oriental"- bản đồ này đã có nhiều tiến bộ so với các bản đồ của các nhà hàng hải Bồ Đào Nha, tuy nhận thức vẫn chưa có những thay đổi cơ bản. Đây là đoạn mô tả, chú thích của bản đồ: "Quần đảo Hoàng Sa (Paracel) là một bãi đá lớn, trải rộng ra từ Bắc xuống Nam ở ngoài khơi bờ biển xứ Đàng Trong. Phần lớn các bản đồ đều ghi là chiều dài của nó khoảng chừng 92 dặm, từ vĩ độ Bắc 12°10' đến 16°45', còn chiều rộng của nó khoảng chừng 20 dặm. Trong vài năm gần đây, người ta đã nhận biết rằng không gian này đã chứa chất đầy nhiều hòn đảo to nhỏ khác nhau, với những bãi cát và bãi đá ở rất nhiều nơi".

Khi trích lại những đoạn này, P.Y. Manguin bình luận thêm: "Những cao tảng này, hoặc ít nhất là những hòn đảo có thực bao quanh cao tảng ở phía Bắc, trong các hải đồ Bồ Đào Nha được mang tên là Ilha (s) de Parcel (đôi khi là Prancel, vì trong tiếng Bồ thường xảy ra hiện tượng đảo vị đối với chữ "r").

Đây là những địa danh hoàn toàn mang tính chất miêu tả, Parcel có nghĩa là bãi đá ngầm hoặc cao tảng. Chắc chắn rằng tên gọi đó đã là nguồn gốc của tên gọi Paracels ngày nay, chứ không phải như A.Breton (trong cuốn *Dictionnaire de bibliographie générale, ancienne et moderne de l'Indochine française*, Paris 1935) đã khẳng

định khi cho rằng: "một chiếc tàu của Công ty Đông Ấn Hà Lan đã mang tên là "Paracelsse" đã đến vùng quần đảo, các đảo nhỏ gần bờ biển xứ Annam trong giữa khoảng 10°45' và 16°10' vĩ độ Bắc và đã bị đắm ở đó trong thế kỷ XVI".

Như chúng ta đã thấy, vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, các tàu thuyền phương Tây thuộc nhiều quốc gia khác nhau đã qua lại vùng biển Đông nói chung và quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa nói riêng ngày càng nhiều. Ngoài người Bồ Đào Nha đã từng là những nhà hàng hải độc quyền khổng lồ chế vùng biển này trong thế kỷ XVI, lúc này đã có nhiều tàu thuyền các nước khác như Hà Lan, Anh, Pháp. Mục đích của các chuyến đi cũng đa dạng, khác nhau: truyền bá đạo Thiên Chúa, mở đường giao thương buôn bán, tìm cách thiết lập các mối quan hệ chính trị - ngoại giao và cả việc lập nên những căn cứ quân sự chiến lược.

Sau chuyến đi mở đường của chiếc tàu Amphritite đến Quảng Châu qua vùng quần đảo Hoàng Sa vào những năm 1698 và 1701, đến giữa thế kỷ XVIII, nhiều người Pháp lại cũng đã lui tới vùng biển này.

Nổi tiếng nhất là P.Poivre, một giáo sĩ - thương nhân Pháp năng động đã nhiều lần qua Trung Quốc và đến Đàng Trong của chúa Nguyễn, và do đó có dịp đi qua vùng quần đảo Hoàng Sa. Trong tiểu luận "*Une tentative ignorée d'établissement français en Indochine au XVIII siècle*" (trong BSEI, 1942), tác giả L. Malleret đã viết: "Đi từ Quảng Châu, các tàu thuyền đi qua ngoài khơi quần đảo Hoàng Sa (Paracels) để tới Côn Đảo (Poulo Condore)... Đó chính là con đường mà P.Poivre đã đi theo vào năm 1745".

Khoảng năm 1750, P.Poivre đã được chúa Nguyễn Võ Vương (Nguyễn Phúc Khoát) tiếp ở Phú Xuân (Huế), mới chuyển

thành đô thành năm 1739 và là kinh đô sau khi Phúc Khoát xưng vương năm 1744. Trong cuốn sách “Mô tả xứ Đàng Trong” (Description de la Cochinchine) của mình, P.Poivre viết: “Tôi từng nghe nói rằng hàng năm nhà vua đã cử nhiều tàu thuyền đến Hoàng Sa (Paracels Islands) để kiếm tìm những sản vật tự nhiên hiếm lạ (natural curios). Tôi ngờ rằng thuật ngữ này dùng để chỉ một số những vành san hô đen, những vỏ ốc biển và một ít mảnh trai xà cừ mà tôi đã được nhà vua cho ngắm nhìn.

Mặt khác, trong tập nhật ký “Journal” đăng tải trong tạp chí *Revue de l'Extrême Orient* III, 1885, Poivre đã mô tả về kinh đô này như sau: “Kinh thành có ba vòng thành, vòng Huế rộng nhất có hình chữ nhật dài 800 bộ, rộng 600 bộ. Vòng này được dựng lên bởi một lũy gạch cao 7 bộ và dày 2 bộ. Nhưng công trình xây dựng này thiếu một phần tường bao và để lộ một phần bên vách của khu thành. Vào năm 1750, những khoảng trống này được tạm phủ kín bởi một lũy tre sậy.

Phòng đại sảnh bên ngoài được dựng có tới 800 cột gỗ cứng, có bộ dầm xà lợp trên mái ngói... Những khoảng cách giữa các cột có đặt 1200 khẩu thần công, trong đó có 800 khẩu bằng đồng thau, phần lớn các khẩu súng đó “bắn đạn loại 4 livres, một vài loại 6 và có 12 khẩu loại 24 livres”, mang theo phù hiệu Bồ Đào Nha và niên đại 1661. Người ta còn thấy ở đây những hộp nhỏ đựng vũ khí của vua Chân Lạp đã do người Bồ Đào Nha đúc, cũng như những khẩu thần công bằng sắt cỡ đạn 6 livres có trang trí chữ ghi của Công ty Đông Ấn Hà Lan, những khẩu súng này đã thu lượm được ở quần đảo Hoàng Sa (Paracels) trong số các di vật của các tàu từ Trung Hoa qua bị đắm...”.

Sự có mặt của các khẩu thần công bằng sắt cỡ đạn tương đối lớn (như viên đạn

nặng 6 livres khoảng 3kg) được lấy từ Hoàng Sa đem về Kinh đô Huế đã nói lên điều gì? Các khẩu thần công này là của Công ty Đông Ấn Hà Lan vốn là Đồng minh của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đã từng giúp chúa Trịnh xây dựng lực lượng hải quân và bị chúa Nguyễn đánh tan trong trận chiến ở ngoài khơi năm 1643. Ta có thể suy ra trong thời gian này (giữa thế kỷ XVII), các chúa Nguyễn đã thường xuyên cử những đội tuần tra biển (đội Hoàng Sa) ra thám thính kiểm soát ở vùng quần đảo Hoàng Sa với mục đích quân sự quốc phòng là chủ yếu và trên thực tế, đã thực thi chủ quyền lãnh thổ của mình trên vùng biển và những quần đảo Hoàng Sa này.

Một người Pháp khác, Charles Hector Théodat, Bá tước D'Estaing, phó thủy sư đô đốc, đã thị sát vùng Biển Đông và nghiên cứu nhiều tư liệu, bản đồ, thư từ của những người đương đại về xứ Đàng Trong đã đưa ra một dự án táo bạo sắc mùi thực dân là đánh chiếm Kinh thành Huế trong 3 ngày đêm để thiết lập một căn cứ quân sự của Pháp. Năm 1759, trong một bản tường trình gửi Magon ở Pháp, d'Estaing đã viết: “Kinh thành [Huế] được xây dựng bên bờ một con sông, khi nước triều lên thì các xuống của tàu có thể tới đó được. Không có thành lũy gì cả. Chỉ được bao quanh bởi một bức tường gạch đơn giản cao khoảng 8,9 bộ, chung quanh có một nơi để rất nhiều khẩu đại bác, nhiều khẩu là dùng để trang trí hơn là sử dụng. Người ta cho rằng số đó có thể tới 400 khẩu, một phần được đúc bằng gang, một số lớn là của Bồ Đào Nha, được lấy đem về từ các vụ đắm tàu trước kia ở quần đảo Hoàng Sa (Paracels)...” (3).

Mười năm sau (1768), cũng chính d'Estaing lại đã viết từ Paris một bản ghi chép có tên “Notes sur l'Asie” gửi cho Borde

nói về những dự định và cuộc hành trình trước đây của mình. Tư liệu được bảo quản tại Lưu trữ Bộ thuộc địa Pháp và được L.Malleret công bố (BSEI, 1942). Khi nói về chuyến đường biển đầy khó khăn nguy hiểm từ eo Malacca đến Trung Hoa, d'Estaing viết: "Đôi khi khó khăn đã tăng gấp bội khi vượt qua vùng quần đảo Hoàng Sa (Paracels). Tàu thuyền đi giữa đám đảo đá ngầm này và đất liền thì thực là khó hơn đi ở ngoài khơi. Hơn nữa, vùng biển này lại luôn luôn có những thuyền nhỏ của người bản xứ (Đàng Trong) qua lại, họ có thể biết được việc tàu chúng tôi đến đó...".

D'Estaing nói về sự có mặt thường trực của các thuyền nhỏ của xứ Đàng Trong ở vùng biển Hoàng Sa, phải chăng cũng như Poivre nhận xét, đó chính là đội Hoàng Sa tuần tiêu của các chúa Nguyễn?

Điều đó càng được khẳng định khi ngay sau đó. D'Estaing đã nói về lực lượng hải quân của các chúa Nguyễn: "Những thuyền nhẹ đi biển là lực lượng đáng kính sợ nhất của xứ Đàng Trong. Báo chí ước đoán có độ chừng 30 hoặc 40 thuyền được trang bị vũ khí chiến đấu. Một số luôn luôn được vũ trang như thế, họ phân biệt số này với các thuyền nhẹ chuyên chở ở chỗ nó có chỗ súng đại bác nhỏ và hai quả đạn ở phía trước và phía sau. Những thuyền chiến đấu này chỉ có thể bắn những phát đạn không chắc chắn lắm. Nhưng sự điều khiển nhanh nhẹn và sự chuyển dịch mau lẹ của con thuyền có thể làm mọi người lo lắng nếu như những người lái thuyền cũng dũng cảm như việc họ đã là những người bơi lặn thường xuyên và những người thủy thủ giỏi".

Vào khoảng những năm 1787-1788, nhận thức của các nhà hàng hải phương Tây về Biển Đông nói chung và về quần đảo Hoàng Sa nói riêng đã có những

chuyển biến cơ bản, có thể coi đây là một bước ngoặt lớn.

Pierre Yves Manguin trong tác phẩm "Les Nguyễn, Macau et le Portugal" (Paris, 1984), đã viết về sự chuyển biến cơ bản đó như sau: "Sau khi đi qua vùng giữa quần đảo Paracels và phần Nam bộ đảo Hải Nam, các tàu thuyền lại đi vào vùng bờ biển Việt Nam, men dọc theo ngoài khơi chừng vài dặm, vượt qua mũi Varella (mũi Nạy hay núi Đại Lãnh) với mũi Paradan (Mũi Kê Gà) để tiến đến mũi St Jacques (Vũng Tàu, Ô Cấp). Một lộ trình trực tiếp đi thẳng từ Macau rồi cập bến trực tiếp tới Ô Cấp là không thể quan niệm được ở trước những năm đầu tiên của thế kỷ XIX. Người ta đã phóng đại độ dài của quần đảo Hoàng Sa và những bãi đá ngầm quá về phía Nam cho tới khi người ta có được những bản đồ trắc địa chính xác của quần đảo này kể từ năm 1787, và vì vậy người ta luôn luôn hết sức thận trọng để tìm cách tránh được những điều nguy hiểm đó".

Và trong chú thích, tác giả nói rõ thêm: cuốn *Neptune Oriental* của Après de Manneville vào năm 1775 vẫn còn mô tả quần đảo Paracels theo những bản đồ trước đó, xuất phát từ truyền thống Bồ Đào Nha trong những thế kỷ XVI và XVII. Những đo đạc trắc địa có hệ thống đầu tiên dựa vào những tiến bộ mới mẻ của khoa hải dương thủy văn học là những trắc địa của cuộc viễn chinh thám hiểm của nhóm Kergariou- Locmaria vào những năm 1787-1788. Còn anh em Dayot từ 1790 đã phục vụ Nguyễn Ánh cũng đã quan tâm chủ yếu đến việc họa đồ những mối nguy hiểm đó trên biển cả.

Chúng ta được biết anh em Dayot (Jean Marie Dayot và Félix Dayot) là các sĩ quan hải quân đã có rất nhiều công lao trong việc giúp đỡ Nguyễn Ánh đóng các tàu

chiến và xây dựng lại lực lượng hải quân để chống Tây Sơn. Theo các tư liệu lưu trữ trong Lưu trữ Bộ Hải quân Pháp được G. Taboulet công bố trong cuốn *“La geste française eu Indochine”* của mình:

“Jean Marie đã lợi dụng các trận giặc mùa (giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn) để đo đạc thủy văn các bờ biển xứ Đàng Trong” (1791-1795). Dayot đã là tác giả tập bản thảo “Ghi chép về bờ biển và các hải cảng xứ Đàng Trong của ông Dayot, làm quan trong triều đình Đàng Trong trong những năm 1791-1795” ở lưu trữ Bộ Hải quân nói trên. Dayot đã được Nguyễn Ánh phong làm đại thần, ban tước hầu, và đã giúp Nguyễn Ánh tiêu diệt thủy quân Tây Sơn ở Quy Nhơn trong những năm 1792-1793. Cố đạo Bissachère đã đánh giá Dayot là “thủ lĩnh và linh hồn của hạm đội Đàng Trong”.

Chính nhờ vào Dayot mà việc khảo sát quần đảo Hoàng Sa lúc này được chính xác thêm, nó gắn liền với việc xây dựng lực lượng hải quân và thiết lập căn cứ quân sự của Nguyễn Ánh trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn. P.Y. Manguin cũng nói rõ thêm điều đó trong cuốn *“Les Nguyễn, Macau et le Portugal”* của mình: “Anh em Dayot đã thực hiện cho Nguyễn Ánh những cuộc đo đạc trắc địa một cách có hệ thống với một chất lượng cao những hải cảng và bờ biển Việt Nam, những mối nguy hiểm bao quanh nó, như là quần đảo Paracels. Những công trình này sau đó đã được các nhà hải dương học người Anh là Horsburgh và Dalrympe sử dụng trong những tác phẩm nghiên cứu của họ về biển Đông (ý muốn nói cuốn “Những chỉ dẫn đi biển đối với vùng biển viễn Đông” của Horsburgh).

Nhưng có lẽ chính là công cuộc xây dựng đóng các chiến thuyền đã được Nguyễn Ánh quan tâm bậc nhất. Từ năm 1789, ông ta đã bắt đầu mua thuyền, với sự trung

gian của các thương gia ở Macau, một vài chiến thuyền kiểu châu Âu, nhưng ông ta say mê nhất đến việc đóng các loại thuyền chiến kiểu lai ghép (giữa Việt Nam và châu Âu) trong các công trường riêng của mình.

Chúng ta được biết toàn bộ tài liệu và nhất là những bản đồ quý giá của Dayot vẫn được lưu trữ trong Kho bản đồ của Bộ Hải quân Pháp ở Paris. Một bản sao thứ hai của bản thảo “Ghi chép về bờ biển...” của Dayot vẫn được lưu trữ tại India Office Library ở London (Anh).

Ngoài người Pháp, người Anh trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XVIII cũng rất chú ý đến vùng Biển Đông, trong đó có các thị trường ở An Nam và Trung Hoa. Năm 1793, trong một chuyến đi đến Trung Hoa của phái bộ Bá tước G.Macartney, có đông đảo nhân viên tháp tùng, trong đó có Thư ký S.Staunton và J.Barrow đến Trung Hoa, 3 chiếc thương thuyền Lion, Hindostan và Jackall đã dừng chân ghé lại cảng Đà Nẵng từ 25-5 đến 15-6-1793, tiếp xúc qua thư từ với nhà vua của xứ Đàng Trong là Quang Toản, con vua Quang Trung mới 11 tuổi (Macartney cho là độ 13,14 tuổi) dưới quyền phụ chánh của Bùi Đắc Tuyên.

Lộ trình đi biển của Macartney là từ eo Malacca tiến lên đảo Côn Lôn (Pulo Condore), men theo bờ biển Việt Nam qua các vùng Cù Lao Thu (Pulo Cecir), mũi Varella đến vùng Đà Nẵng, Cù Lao Ré, từ đó thuyền theo hướng đông bắc đi Quảng Châu. Trong nhật ký của mình về ngày 22-5, Macartney có viết: “Ngày 22-5, chúng tôi trông thấy Cù Lao Ré (Pulo Canton) ở vĩ độ 15°05' gần bờ biển xứ Đàng Trong, dân cư ở đông đúc, cây cối tốt tươi... Độ sâu nước biển là 50 fathoms, chúng tôi thấy một dòng hải lưu từ phía nam chảy với tốc độ một dặm/ giờ luôn luôn từ khi chúng tôi rời

eo Banca, ở giữa bờ biển xứ Chân Lạp và Đàng Trong và quần đảo Paracels. Ở đó có nhiều bãi đá ngầm và đá nổi ở mạn phía đông. Lối đi rộng chừng 20 hải lý, có chỗ chỉ có 17 hải lý...". Bờ biển thì cao, nhiều nơi hoặc trơ trụi hoặc có cát hay đá.

Thư ký của phái bộ là Staunton đã có viết 2 tập du ký nhan đề: "An authentic account of an embassy from the king of Great Britain to the Emperor of China..." (London, 1797), trong đó có kèm theo tấm bản đồ về biển Đông và Hoàng Sa. So với tấm bản đồ trước, bản đồ của Staunton có mấy đặc điểm:

- Vẽ cụm quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa ngắn hơn và dịch lên phía Bắc (quá mũi Varella).

- Đã tách nhóm đảo Macclesfield thành một nhóm đảo riêng biệt ở phía đông quần đảo Paracels.

Những điều này chứng tỏ đến lúc bấy giờ, nhận thức về quần đảo Hoàng Sa của phái bộ Macartney đã có phần chính xác hơn, nhờ những đo đạc của Kergariou-Loemaria và Horsburgh, Dalrymphe trước đó ít lâu.

Phái viên J.Barrow của phái bộ Macartney thì đã tập trung vào chuyến viếng thăm xứ Đàng Trong, kể lại tỉ mỉ trong cuốn "A voyage to Cochinchina, in the years 1792 and 1793" (London, 1806). Trong có chi tiết viết: "Các tàu thuyền xứ Đàng Trong dùng vào việc buôn bán ven biển, chài lưới, thu lượm hải sản và tổ yến trong nhóm đảo gọi là Paracels, thuộc nhiều kiểu dáng khác nhau...".

Một lần nữa, những thông tin về quần đảo Hoàng Sa của phái bộ Anh Macartney năm 1793 đã chứng tỏ những mối liên hệ mật thiết giữa quốc gia và chủ quyền lãnh thổ gồm đảo thuộc về chính quyền xứ Đàng Trong, cũng như sự có mặt của các tàu

thuyền Việt Nam thường trực tại vùng biển quần đảo này.

Sang thế kỷ XIX, như chúng ta đã biết, Nguyễn Ánh (tức Gia Long sau này) đã rất chú ý đến việc xây dựng lực lượng hải quân và kiểm soát vùng biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa. Người giúp việc đắc lực cho Nguyễn Ánh trong công việc này là anh em Dayot.

Sau khi lên ngôi, Gia Long tiếp tục công cuộc thám sát và phòng thủ đó, nhằm củng cố chính quyền. Lúc đó, Jean Baptiste Chaigneau (1769- 1825) một người Pháp đã từng theo Nguyễn Ánh chống nhau với Tây Sơn, sau đó đã trở thành một đại thần trong triều đình Huế có tên Việt là Nguyễn Văn Thắng, lấy vợ Việt và sinh một người con lai (Michel Đức Chaigneau). Trong khi làm quan ở Huế, J.B Chaigneau có viết một quyển hồi ký, nhan đề "Le Mémoire sur la Cochinchine", được A, Sallet sưu tầm và đăng tải trên tạp chí *Bulletin des amis du Vieux Huê* số 2 (tháng tư - sáu 1923) từ trang 253 đến trang 283.

Ngay ở phần mở đầu, J.B Chaigneau đã viết: "Xứ Đàng Trong - Địa thế - phân chia hình thể - xứ Đàng Trong mà quốc vương ngày nay mang danh hiệu Hoàng Đế bao gồm xứ Nam Hà theo đúng nghĩa của nó, xứ Bắc Hà, một phần vương quốc Cao Miên, một vài đảo có người ở không xa bờ biển và quần đảo Hoàng Sa, gồm có những đảo nhỏ, bãi đá ngầm và mỏm đá không có người ở. Chỉ đến năm 1816 thì nhà vua hiện nay mới chiếm hữu được quần đảo này" [Cl. Madrolle ghi là năm 1806].

Để phục vụ cho công cuộc kiểm soát quần đảo, vua Gia Long đã ra sức thu lượm những thông tin về quần đảo này. Trong cuốn sách xuất bản của mình (*Les Nguyen, Macau et le Portugal*, Paris, 1894), tác giả quen thuộc Pierre Yves Manguin đã cho

chúng ta biết một số chi tiết về sự quan tâm đó. Theo đó, năm 1817, một đại thương nhân Bồ Đào Nha đã dâng lên vua Gia Long một tấm bản đồ về quần đảo Hoàng Sa, tức quần đảo Paracel mà vào thời kỳ này hình như và đặc biệt làm cho vị Hoàng đế chú ý đến (tr. 105).

Mặt khác, bước sang thế kỷ XIX, vấn đề Hoàng Sa đối với người phương Tây lúc này cũng có nhiều điểm khác trước so với những thế kỷ trước đó. *Thứ nhất*, sau những cuộc thám sát khoa học thế kỷ XVII, quần đảo Hoàng Sa đối với các tàu thuyền phương Tây đã mất dần tính huyền thoại, bí ẩn của nó được lưu truyền từ những thế kỷ trước, nhất là về cái gọi là “bãi đá ngầm, cao tăng Hoàng Sa”. Đồng thời, có ghi thêm tên quần đảo Trường Sa (Spratly) ở phía nam. *Thứ hai*, vùng biển quần đảo Hoàng Sa giờ đây cũng không còn là độc quyền của các tàu thuyền Bồ Đào Nha và Hà Lan nữa, mà nhiều tàu thuyền của nhiều quốc gia khác như Anh, Pháp, Mỹ, Đức cũng được qua lại vùng này. Trong khi các vua nhà Nguyễn ngày càng ý thức về việc xác định chủ quyền của mình đối với quần đảo này, thì các nước tư bản phương Tây trên thực tế đã biến vùng Biển Đông thành một vùng biển quốc tế cho các tàu thuyền qua lại.

Năm 1819-1820, một Đại úy thuyền trưởng người Mỹ là J.White đã đến vùng biển Đông, tới các nước Trung Quốc, Philipin và Việt Nam, có ý định thăm dò và đặt các mối quan hệ ngoại giao và buôn bán với Việt Nam (lúc này Minh Mạng vừa lên ngôi), thăm thú cảng Sài Gòn, quan sát vùng bờ biển Việt Nam và đi qua quần đảo Hoàng Sa. Do đường lối cứng rắn của Minh Mạng, những kế hoạch đặt quan hệ giao thương giữa hai nước Mỹ - Việt đã không thành công.

Điều quý giá để lại là khi về, J.White đã viết một cuốn du ký, nhan đề là “A voyage to Cochinchina”, lần đầu tiên xuất bản ở Boston vào năm 1823, sau đó ở Luân Đôn năm 1824. Trong đó, khi viết về quần đảo Hoàng Sa (Paracel) và hải quân Việt Nam lúc đó, J. White đã viết: “Quần đảo Paracel đã từ xưa và chắc chắn cho đến tận rất gần đây đã từng làm cho các nhà hàng hải kinh hãi, và được miêu tả như một dải liên tục các hòn đảo thấp, bãi đá ngầm san hô, bãi cát, trải dài ra từ vĩ độ 12° cho đến 17° Bắc (4), theo hướng bắc đông bắc và nam tây nam, hợp thành một hình dáng dạng tương tự giống như một bàn chân người (mà ngón cái của bàn chân này ở đầu cực nam), chỗ gần bờ biển xứ Đàng Trong, rộng khoảng 16 dặm. Quần đảo này, trước đây đã làm người ta khủng khiếp về độ dài rộng to lớn tương tự của nó cũng như tính chất đầy kinh hãi của nó, thì ngày nay đã được xác minh một cách chắc chắn như một nhóm các hòn đảo và bãi đá ngầm, thực sự không đến nỗi quá rộng lớn, với những tuyến đi tốt và khá an toàn giữa những hòn đảo đó, và ở nhiều nơi lại còn có cả những chỗ tốt cắm neo cho tàu thuyền. Chúng nằm giữa các vĩ độ Bắc 15°46 và 17°6, và từ kinh tuyến Đông 111°12 cho đến 112°42.

Vào khoảng tảng sáng ngày 25-6-1819, chúng tôi đi qua một vùng biển xanh trong và sâu thẳm không dò được, ở đó, trong những hải đồ cổ ngày xưa đã được đánh dấu bằng nhiều mỏm đá và bãi đá ngầm rải rác lộn xộn. Những cuộc điều tra, thám sát và nghiên cứu gần đây ở vùng biển này bởi Trung úy Ron và Maughan của hải quân Bom bay, trong các tàu thám sát, nghiên cứu và điều tra, đã lập được nhiều bản hải đồ chính xác và những thông tin bổ ích, theo đó tuyến đường biển này thực ra có phần ít gay go và nguy hiểm (hơn người ta tưởng)” (tr. 95-96).

Trong cuốn du ký của mình, J.White cũng nói đến lực lượng hải quân của nhà Nguyễn mà ông ta đã gặp được ở vùng bờ biển Việt Nam và ở ngoài khơi Biển Đông, và đã hết lời ca tụng lực lượng đó:

“Niềm thán phục của chúng tôi đã được kích thích rất nhiều khi quan sát về những tàu thuyền của họ, và khi xem họ điều khiển những tàu thuyền đó với một cung cách vô cùng khéo léo. Các tàu thuyền đó có nhiều loại to nhỏ khác nhau, từ 5 tấn cho đến 100 tấn, nhưng nhìn chung trọng tải của chúng vào khoảng từ 15 đến 30 tấn... Có thể nói rằng những tàu thuyền đó là ngang bằng, nếu không muốn nói là ưu việt hơn, so với bất kỳ loại tàu thuyền nào trên thế giới (tr. 55).

Năm 1820, Minh Mạng nối ngôi Gia Long, tiếp tục công việc xác định chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và tăng cường lực lượng hải quân phòng thủ bờ biển. Ông đã cho đóng một số thuyền máy hơi nước theo kiểu phương Tây và cho mua một số tàu hơi nước đi biển của phương Tây. Về đối ngoại, Minh Mạng thi hành một số đường lối thủ cựu, chống phương Tây đặc biệt là Pháp. Lúc đó, một người cháu của F.B Chaigneau là Eugène Chaigneau lúc đầu đã được Pháp cử làm Phó lãnh sự của Pháp tại Huế, nhưng sau nhiều trục trặc nhất là sau vụ đắm tàu St.Michel ở quần đảo Hoàng Sa năm 1829, câu chuyện ngoại giao đã hoàn toàn chấm dứt.

Trong cuốn “The Mandarin road to old Hue” (London 1970), khi nói về phái bộ ngoại giao Anh Crawford đến Huế năm 1822, tác giả Alastair Lamb đã mô tả vụ đắm tàu St. Michel của E. Chaigneau ở quần đảo Hoàng Sa năm 1830 như sau:

“Vào năm 1829, trên chiếc tàu Saint Michel, E. Chaigneau được gửi trở lại Việt Nam, lần này được cử làm phó lãnh sự

thường trực. Tuy nhiên, tàu Saint Michel đã bị đắm trên đường rời khỏi vùng quần đảo Hoàng Sa vào khoảng tháng 8-1930, và bên đại diện mới của nước Pháp sau đó cuối cùng đã đến Huế không còn tiền bạc hành lý gì cả, chỉ độc có bộ quần áo lót mặc trên người. Một lần nữa, triều đình Minh Mạng đã từ chối thừa nhận ông ta...” (tr. 234).

Qua đó, ta thấy việc cứu hộ giữa chính quyền Huế với các tàu thuyền bị đắm ở Hoàng Sa vẫn luôn thường trực dưới các triều vua nhà Nguyễn.

Các tác giả phương Tây lúc đó, trong các tác phẩm của mình, cũng đều công nhận chủ quyền pháp lý của các vua nhà Nguyễn đối với quần đảo Hoàng Sa.

Giám mục Jean Louis Taberd người Pháp đã từng nhiều năm truyền giáo ở Đàng Trong, đã viết một bài khảo luận về xứ Đàng Trong, được dịch sang tiếng Anh với nhan đề “Note on the Geography of Cochinchina”, đăng tải trong tờ tạp chí *The Journal of the Asiatic Society of Bengal* xuất bản năm 1837 (Vol VI, Part II, từ tháng 6 đến tháng 12-1837). Trong bài khảo luận đó có một đoạn viết về quần đảo Hoàng Sa như sau:

“Quần đảo Prancel hay Paracel là một khu vực chằng chịt những đảo nhỏ, đá ngầm và bãi cát, hình như được kéo dài cho đến 11 vĩ độ Bắc và ở khoảng 107 kinh độ Paris. Một số nhà hàng hải đã vượt qua được những tảng đá ngầm này với một sự mạo hiểm có phần may mắn nhiều hơn là khôn ngoan, nhưng một số khác đã gặp phải nạn khi cố gắng đi qua. Những người dân xứ Đàng Trong đã gọi khu vực đó là Cồn vàng. Mặc dù rằng loại quần đảo này hình như chỉ có độc những tảng đá ngầm mà không có gì khác, và những độ sâu của biển hứa hẹn những điều bất tiện hơn là sự thuận lợi, nhưng nhà vua Gia Long vẫn

nghĩ rằng ông ta đã tăng cường được quyền thống trị lãnh thổ của mình bằng sự sáp nhập tội nghiệp đó. Vào năm 1816, nhà vua đã long trọng tới cấm lá cờ của mình và đã chính thức giữ chủ quyền ở các bãi đá này, mà chắc là sẽ không có một ai sẽ tìm cách tranh giành với ông ta” (tr. 745).

Cùng tác giả giám mục J. Louis Taberd khi cho xuất bản cuốn *Từ điển Latinh - Anam (Dictionarium Latins-Annamiticum)* vào năm 1838 tại Siam, đã có kèm theo một tấm bản đồ Việt Nam, trong đó có vẽ quần đảo Hoàng Sa. Theo Vương Hồng Sển, cuốn từ điển Taberd này là công trình hoàn chỉnh của một cuốn từ điển trước đó còn dang dở, tác giả là Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine, giám mục Adran).

Bản đồ của Taberd trong cuốn từ điển có tên là “An Nam đại quốc họa đồ” chú bằng 3 thứ tiếng (La tinh, Hán và Quốc ngữ).

An Nam đại quốc họa đồ

Seu

Tabula Géographica impérii Anamitici ab auctore dictionaril Latino Anamitici Disposita 1838.

Đọc theo duyên hải và ngoài khơi có ghi các cảng, đảo... ở khoảng vĩ tuyến 17 Bắc và kinh tuyến 110 Đông, bản đồ có vẽ một cụm các đảo nhỏ với dòng chữ ghi chú: Paracel Seu Cát vàng. Điều đáng lưu ý là so với các bản đồ trước đó, quần đảo Hoàng Sa (Paracel) đã được vẽ tách ra khỏi Trường Sa, và như vậy, hình dáng của nó trước kia là nằm dọc thì giờ đây đã chuyển thành nằm ngang, tương tự như hình dáng quần đảo Hoàng Sa được vẽ trong các bản đồ hiện đại ngày nay.

Chúng ta còn thấy được một bản đồ khác của Taberd tương tự như bản đồ trên, không có chữ Hán, thay vào là nhan đề bằng tiếng Anh: “Map of Cochinchina,

reduced from the Tabula geographic impérii Anamititi of the Right Rev. Jean Louis Bishop of Isaurapolis - 1838”.

Tác giả người Ý Adriano Balbi, trong cuốn sách “Abrégé de Géographic” (Sách tóm tắt về Địa lý), (Paris, 1838), ở mục “Đế quốc Annam hay Việt Nam, trang 768, khi nói về lãnh thổ quốc gia này, đã viết: “Quần đảo Paracels (Hoàng Sa) gồm có những đảo nhỏ mà các cư dân vẫn thường xuyên lui tới”. Điều đáng lưu ý là trong khi đó, ở mục “Trung Hoa”, Balbi có nói đến tất cả các đảo của nước này kể cả đảo Hải Nam mà không hề nhắc tới quần đảo Paracels hoặc một tên gọi nào tương tự.

Trong bộ sách “Địa lý thế giới giản yếu” (*Précis de la géographie universelle*, Paris, 1845 - 1847), nhà địa lý học nổi tiếng người Pháp Malte - Brun, khi viết về mục “Đế quốc Annam - Chính quyền xứ Đàng Trong” ở quyển 154, trong các tr. 374 - 385, đã ghi chép:

“Quần đảo Paracels [Hoàng Sa] là một mê cung của những hòn đảo nhỏ, những mỏm đá và những cao tảng, mà theo những tấm bản đồ đáng tin cậy nhất, đã trải ra cách đảo Hải Nam 50 dặm về phía đông nam và ở trước mặt bờ biển xứ Đàng Trong... Nó bao gồm nhiều nhóm đảo, những nhóm chính là Amphritite, Discovery, Voadore. Một vài hòn đảo có rừng bao phủ. Những người dân xứ Đàng Trong năm nào cũng ra đây để đánh cá..” (tr. 384).

Trong khi đó, khi viết về tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc (quyển 142, tr. 170), tác giả viết:

“Điểm cực nam của tỉnh Quảng Đông và của miền nam Trung Hoa là một bán đảo hẹp [bán đảo Lôi Châu] hướng tới đảo Hải Nam, do chính quyền đảo này cai trị những khi không có tình hình rối loạn... Có những

đảo nhỏ mang tên đảo Taya và Tinoso ở gần bờ biển phía đông...". Điều đó có nghĩa là biên giới của Trung Hoa không vượt quá đảo Hải Nam.

Một tác giả khác lúc đó là Tiến sĩ Gutzlaff, hội viên của Hội Địa lý Hoàng gia Luân Đôn, đã biên soạn một tác phẩm nhan đề "Geography of the Cochinchinese Empire", trong đó có nói đến quần đảo Hoàng Sa. Cuốn sách này đã được Sir G. Staunton thông báo và đọc trong buổi sinh hoạt khoa học của Hội ngày 27-11-1848, và sau đó được đăng tải trên tờ tạp san của Hội "The Journal of the Royal Geographical Society of London", xuất bản tại Luân Đôn năm 1849, quyển thứ 19, phần I. Đoạn miêu tả về Hoàng Sa như sau:

"Đáng lẽ chúng tôi không cần kể ra ở đây quần đảo Paracels (Katvang) ở cách bờ biển xứ Annam khoảng chừng 15 - 20 dặm, trải rộng giữa các vĩ tuyến 15° - 17° vĩ độ Bắc, và 111° - 113° kinh độ Đông, nếu nhà vua xứ Cochi - China đã không đòi quyền sở hữu của mình đối với các đảo đó, với nhiều đảo và các bãi đá ngầm rất nguy hiểm cho những nhà hàng hải. Chúng tôi không xác định được là liệu có phải do san hô hay một nguyên nhân gì khác đã làm cho các bãi đá đó cứ lớn dần lên, nhưng chỉ dám nói rằng hàng năm các đảo nhỏ đó cứ ngày càng cao lên và một vài đảo trong số đó hiện nay đã có người ở thường xuyên, mặc dầu rằng chỉ mới vài năm trước đây, sóng bạc đầu đã vỗ đập mạnh qua các đảo nhỏ đó. Những đảo nhỏ đó thật ra sẽ không có giá trị gì, nếu như nghề đánh cá ở đây không phồn thịnh, đã bù đắp được cho những nơi gian khổ của những người mạo hiểm đi biển. Từ lâu rồi, các thuyền bè phần lớn từ Hainam, hàng năm đã đến các bãi đá ngầm này, tiếp tục đi xa cho đến tận đảo Borneo. Mặc dù hơn 10% số thuyền đó

hàng năm đã bị đắm, số lượng cá đánh bắt được đã rất nhiều để có thể bù đắp được mọi mất mát, mà vẫn còn để lại một số lờ rất lớn. Chính phủ Annam nhận thấy được lợi ích có thể đem lại được nếu như dựng lên một ngạch quan thuế và một đội quân nhỏ đồn trú tại chỗ để thu thuế đối với tất cả những ai đến đó, và để bảo vệ những dân chài của nước họ. Một sự giao dịch đáng kể đã dần dần được thiết lập, và hứa hẹn một đà tăng trưởng quan trọng vì rất nhiều cá đã đến đẻ trứng tại các bãi ấy. Một vài đảo có những cây cỏ cần cỗi, nước ngọt thì thiếu thốn, và những thủy thủ mà không chú ý mang nước theo để uống thì thường là phải lâm vào cảnh khốn đốn lớn (tr. 93).

Ở đây, chúng ta chú ý mấy điểm:

1. Các thuyền đánh cá các nước từ lâu đã qua lại khu vực Hoàng Sa.
2. Nhà Nguyễn tuyên bố chủ quyền của mình ở quần đảo đó.
3. Chủ quyền của nhà Nguyễn thể hiện: có đội tàu thuyền tuần tiễu, có đội quân đồn trú và thiết lập ngạch thuế quan đối với các tàu bè đi qua, bị đắm hoặc dân chài đánh cá ở Hoàng Sa.

Năm 1850, M.A. Dubois de Fancigny, cựu phái viên của chính phủ Pháp ở Trung Quốc và Đông Dương, cựu đại úy, đã dựa trên sự hiểu biết của mình và tham khảo những tác giả trước đó, đặc biệt là có Taberd, để viết một cuốn sách nhan đề "Nhật Bản, Đông Dương, đế quốc Miến Điện (Ava), Siam, Annam (hay Cochinchine), bán đảo Mã lai..." in trong bộ "L'univers histoire et description de tous les peuples". Trong phần "Annam ou Empire Cochinchinois", có đoạn viết: "... Trước hết, chúng tôi cho rằng phải cố gắng làm sáng tỏ địa lý chính trị của nước này, bằng cách nên dựa vào những sự hiểu biết

địa phương, kinh nghiệm lâu dài và những sự nghiên cứu đặc biệt của Giám mục Taberd. Chúng tôi không dựa vào việc kể ra đây những hòn đảo chính, thuộc xứ Cochinchina, chúng tôi chỉ muốn nhận xét rằng đã từ 34 năm nay [tức từ 1816 đến 1850], quần đảo Paracels (mà những người Annam gọi là Cát vàng), thật là một chốn mê cung chằng chịt những hòn đảo nhỏ, đá ngầm và bãi cát, thực sự đã làm những người đi biển kinh hãi và chỉ có thể kể đến trong số những địa điểm hoang vu cần cố nhất của địa cầu, quần đảo đó đã bị các người xứ Đàng Trong (Cochinchinois) chiếm giữ. Chúng tôi không rõ họ đã có đặt một cơ sở nào không (có thể với mục đích là bảo vệ công việc đánh cá), nhưng chắc chắn rằng nhà vua Gia Long đã chú tâm đính thêm đóa hoa độc nhất vô nhị đó vào chiếc vương miện của ông, bởi vì ông đã xét thấy cần thiết phải đi tới đích thân chiếm lấy quần đảo đó, và chính vì thế mà năm 1816 ông đã long trọng kéo cờ xứ Đàng Trong lên mảnh đất đó (tr. 555).

Cũng trong cuốn sách này, Janciguy đã mô tả lại lực lượng hải quân hùng mạnh của vua Gia Long ở vùng Biển Đông:

“Hạm đội bao gồm những pháo thuyền mang theo từ 16 đến 22 khẩu đại bác, những thuyền lớn có từ 50 đến 70 mái chèo với những khẩu đại bác nhỏ, và vào khoảng 500 thuyền nhỏ hơn với 40 hoặc 44 mái chèo...” (tr. 577). Chính lực lượng hải quân này của Gia Long đã tham gia công cuộc bảo vệ bờ biển cũng như tuần tiễu ở vùng Biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa như đã nói ở trên.

Cuối cùng, phải kể đến một cuốn sách viết về Việt Nam có nói đến Hoàng Sa, đúng vào lúc thực dân Pháp bắt đầu cuộc xâm lược Việt Nam, lúc này là phần đất

Nam Kỳ (1862). Đó là cuốn “Tableau de la Cochinchine” (Paris 1862), xuất bản dưới sự bảo trợ của “Hội dân tộc học phương Đông và châu Mỹ”, 2 tác giả là E. Cotambert (Phó Chủ tịch Hội Dân tộc học) và Léon de Rosny (Thư ký thường trực Hội Dân tộc học).

Trong phần thứ nhất: Địa lý hình thể, dân tộc học và chính trị của xứ Đàng Trong, E. Cotambert khi nói về biển và bờ biển của xứ này, sau khi kể tên nhiều hòn đảo của Việt Nam, đã viết: “Xa nhiều hơn bờ biển, đối diện với Huế là quần đảo Paracels hay Cát vàng, có đầy bãi đá ngầm. Cuối cùng, là những dải cát đáng ghê sợ Macclesfield nằm ở phía đông Paracels” (tr. 7).

Chúng ta thấy rằng đến đây, E. Cotambert đã: a/ Khẳng định Hoàng Sa là một quần đảo thuộc Việt Nam (mà ông ta gọi là xứ Cochinchine); b/ Tách Hoàng Sa riêng biệt, không những với Trường Sa mà cả với nhóm đảo Macclesfield, nhóm này cũng được coi là thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Trong nửa sau thế kỷ XIX, khi Pháp tiến hành một cuộc xâm lược Việt Nam, triều đình nhà Nguyễn (lúc này là vua Tự Đức) đã có một sự thay đổi chính sách đối với vùng biển Đông. Lúc này, trước áp lực quân sự của thực dân Pháp, Tự Đức không còn đủ sức để mở rộng vùng kiểm soát tới các vùng ngoài khơi xa - trong đó có quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa như thời Gia Long và Minh Mạng nữa, mà chủ trương quay trở về phòng thủ kỹ vùng bờ biển và các hải cảng. Hoàng Sa, Trường Sa trên thực tế gần như trở thành một vùng biển tự do, nhất là với các tàu thuyền phương Tây, trong đó có Mỹ, Anh, Pháp, Đức và sau đó phần nào là Nhật Bản.

Về phía Pháp, sau khi chinh phục và đô hộ ba nước Đông Dương, đã tăng cường sự chú ý của mình đối với vùng Biển Đông, bằng cách tổ chức những cuộc thăm dò, thám sát khoa học vùng biển này, các đảo và quần đảo. Sau một loạt các cuộc khảo sát hàng hải những năm 80 và đầu những năm 90 của thế kỷ XIX, năm 1894, Sở hải đồ Hải quân (Service hydrographique de la Marine) của Pháp đã cho xuất bản hai tập sách chỉ dẫn về hàng hải, nhan đề "Instructions nautiques sur le Mers de Chine" (Paris, 1894). Trong đó, từ trang 72 đến trang 83 có những chỉ dẫn chi tiết về quần đảo Hoàng Sa (Iles et récifs Paracels) mà các tác giả cho là ở "ven con đường biển khơi" (bordant la route du large). Theo đó, lúc này người ta đã phân liệt 2 nhóm đảo chính Croissant và Amphitrite, các bãi đá Récifs Discovery, Vuladore, Bombay, rồi các khu đá ngầm Récifs du Nord (Bắc), đảo Lincoln (Đông) và đảo Triton (Tây Nam). Đây chính là cơ sở khoa học đầu tiên cho việc nghiên cứu các đảo này.

Năm 1895-1896, một loạt các tàu đã bị đắm ở khu quần đảo Hoàng Sa như tàu Miriana của Đức đắm năm 1896. Có 2 vụ đắm tàu đã gây tranh cãi sôi nổi. Trong cuốn sách "À propos des îles Paracels" (Sài Gòn, 1929) tác giả P.A. Lopicque đã tường thuật như sau: "Trong số nhiều vụ đắm tàu xảy ra ở quần đảo Paracels, có hai vụ, một tàu hơi nước của Đức "Le Bellona" vào năm 1895 trên bãi đá phía Bắc, và một tàu của Nhật Imegi Maru vào năm 1896 trên nhóm đảo Amphitrite đã gây ra nhiều tranh cãi mà chẳng cần nhắc lại ở đây.

Hai tàu hơi nước đó chở kim loại đồng được công ty Anh bảo hiểm. Cuộc cứu hộ thất bại và xác tàu bị bỏ rơi. Những người Trung Hoa từ Hải Nam dùng thuyền buồm

và thuyền tam bản đến cướp bóc và mang đồng về đảo Hải Nam. Công ty bảo hiểm lúc đó can thiệp đến bộ trưởng Anh Quốc ở Bắc Kinh và lãnh sự của họ ở Hoihow, muốn rằng các quan chức địa phương phải chịu trách nhiệm. Những người này phản đối, trình bày rằng quần đảo Paracels không thuộc Trung Hoa, rằng về mặt hành chính, nó không gắn với một huyện nào của đảo Hải Nam và chối bỏ mọi trách nhiệm" (tr. 4,7).

Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương lúc đó là Paul Doumer có phúc trình lên chính phủ Pháp đề nghị xin đặt một trạm hải đăng ở quần đảo Paracels.

Theo tác giả H.Cucheroumet đăng một loạt bài với nhan đề "La question des îles Paracels, les droits de l'Annam sur les îles Paracels et les devoirs du Gouvernement Protecteur" trong tờ *L'éveil économique de l'Indochine* (Hanoi, 1929, No 606, 622, 623, 627), thì tầm quan trọng của Hoàng Sa ở vùng Biển Đông lúc đó như sau:

- Trạm cho thủy phi cơ lộ trình Hồng Kông - Đà Nẵng - Sài Gòn.
- Điểm tựa chiến lược cho tàu ngầm khi có chiến tranh.
- Trạm thông báo khí tượng thủy văn.
- Là nơi tránh gió lớn cho các tàu đánh cá.

Tuy nhiên, dự án của P.Doumer đã không được thực hiện, do thái độ thiếu kiên quyết của chính phủ Pháp lúc đó. Lopicque viết: "Một sự khảo sát toàn bộ đã thực hiện. Tuy nhiên, nó đã bị nằm ngủ trong các cặp hồ sơ của Sở Hàng hải tới Sở Giao thông công chính. Việc thi công bị trì hoãn vì số kinh phí cao cho việc xây dựng và bảo dưỡng ngọn hải đăng, mà ngân sách thuộc địa thì còn phải dành cho những nhu cầu cấp thiết hơn." (tr. 4).

Có thể một lý do nữa là lúc này chính phủ Pháp đang muốn thực sự bình định phong trào kháng Pháp Cần Vương và chuẩn bị cho Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Nhưng những phần tử thực dân khác thì vẫn có người rất quan tâm chú ý đến Paracels. Cùng tác giả P.A.Lapicque thuật lại trong cuốn “À Propos de îles Paracels” (tr. 4) của mình: “Một thanh niên yêu nước, trẻ tuổi và thắm nhuần các tiểu thuyết phiêu lưu rất làm giới thanh niên thích thú, đã đi thuê một chiếc tàu hơi nước để thực hiện một cuộc chiếm hữu lãnh thổ trên đảo Boisée (tức đảo Phú Lâm thuộc cụm đảo Vĩnh An) và một bản tuyên ngôn về hành động này đã

được người làm chứng ký tên, để trong một chiếc hộp kim loại đóng kín để lại một nơi có ghi tiêu chí ở trên đảo...”

Cuối cùng, như chúng ta đều biết, sự do dự của chính phủ Pháp lúc đó đã dẫn đến việc năm 1909, chính quyền Mãn Thanh Trung Quốc đã hai lần (tháng 4 và tháng 6) cho quan chức ra thị sát và thể hiện ý định xác lập chủ quyền của mình ở Hoàng Sa. Phái bộ Lý Chuẩn đã long trọng kéo cờ Trung Hoa và bắn chào 21 phát súng đại bác” (dẫn theo *Quảng Châu báo* ngày 20-6-1909, Lapicque trích dịch lại trong *À propos...* tr. 8). Một thời kỳ mới đã mở ra: thời kỳ tranh chấp chủ quyền về quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa.

### **CHÚ THÍCH**

(1). Lúc đó Pulu Cambi được nhiều người phương Tây vừa dùng để chỉ tỉnh Bình Định (Quy Nhơn) vừa chỉ đảo Cù Lao Xanh ở ngoài khơi đèo Cù Mông.

(2). Đối chiếu theo bản đồ ngày nay, thì đây vẫn còn là ở khu vực quần đảo Trường Sa.

(3). (Tư liệu được G.Taboulet trích dẫn trong cuốn “La Geste française eu Indochine” tập I, Paris, 1955, lấy từ Lưu trữ Bộ Hải quân Pháp).

(4). Lưu ý: đây là vùng biển cho cả Trường Sa lẫn Hoàng Sa ngày nay.

# CHÍNH SÁCH BẢO VỆ VÙNG BIỂN ĐÔNG BẮC VIỆT NAM CỦA VUA GIA LONG VÀ MINH MẠNG

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI\*  
TRẦN THỊ HỮU HẠNH\*\*

Vùng biển Đông Bắc của Việt Nam thời Nguyễn về cơ bản bao gồm vùng biển tỉnh Quảng Ninh và một phần của tỉnh Hải Phòng ngày nay.

Quảng Ninh thời Lý, Trần được gọi là Hải Đông. Đời Lê đổi là lộ An Bang rồi Thừa tuyên An Bang. Thời Lê Trung Hưng do kiêng húy của vua Anh Tông đổi làm Quảng Yên, tức tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Từ Hải Đông có các đường giao thông thủy, bộ nối liền miền biển với đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt là thương cảng Vân Đồn, nơi nhiều thuyền bè các nước tụ tập trao đổi, buôn bán. Ngoài ra, còn một vị trí, địa danh quan trọng nữa là cửa sông Bạch Đằng, "liên tiếp với trấn Hải Dương, sóng nước lưng trời, từng lượt núi đứng sừng, cảnh trí rất rộng thoáng. Ba huyện Hoa Phong, Yên Hưng và Hoàn Bồ chia ở hai bên tả hữu, sông này. Phía Đông cửa biển giáp giới với châu Khâm, tỉnh Quảng Đông, cách đó vài trăm dặm là đỉnh núi Phán Mao, chỗ Nam Bắc chia bờ cõi từ trước..." (1).

Hải Đông - Quảng Yên là vùng đất phen dậu nằm ở duyên hải Đông Bắc Việt Nam,

trong lịch sử tỉnh Quảng Yên đã qua nhiều lần chia đặt, tổ chức hành chính.

Thời Gia Long, trấn Yên Quảng (Quảng Yên), gồm: 1 phủ là Hải Đông, 3 huyện là Hoàn Bồ, Yên Hưng, Hoa Phong, 3 châu là Vạn Ninh, Tiên Yên, Vân Đồn (2).

Năm 1831, dưới triều vua Minh Mạng, chia tỉnh hạt, gọi là tỉnh Quảng Yên, gồm 1 phủ là Hải Đông, 3 huyện là Hoa Phong, Hoàn Bồ, Yên Hưng; 3 châu là Vạn Ninh, Vân Đồn, Tiên Yên (3), đặt hai ty bố chánh và án sát, lấy tuần phủ giữ việc bố chánh, do tổng đốc Hải - An kiêm hạt; năm 1835 các châu huyện mới đặt lưu quan (4).

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn quản lý toàn bộ vùng bờ biển dài rộng kéo dài từ Bắc vào Nam. Vùng biển Đông Bắc Việt Nam bao gồm chủ yếu tỉnh Quảng Yên (tức tỉnh Quảng Ninh và một phần Thành phố Hải Phòng ngày nay).

Vùng ven biển Quảng Yên, nơi có địa hình cực kỳ phức tạp, hiểm trở với hàng trăm đảo lớn nhỏ. Theo thống kê, ở đây có 24 cửa biển, kể cả đường đi giữa các đảo và cửa sông ven bờ đã được tổ chức 7 đồn lớn

---

\* PGS.TS. Viện Sử học  
\*\* Bắc Giang

trấn giữ. Ngoài ra, thổ mục các làng trên đảo và ven biển còn tổ chức dân binh canh gác, một số cửa có sở tuần ty kiểm soát tàu thuyền, thu thuế. Tỉnh Hải Dương có 7 cửa biển từ cửa Ngải Nam đến cửa Nam Triệu có 4 cửa đặt đồn trấn thủ, còn lại giao cho chánh tổng cất cử dân binh canh giữ. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, tại hơn 130 cửa biển lớn nhỏ và một số hải đảo quan trọng của Việt Nam, nhà Nguyễn đã tổ chức lực lượng trấn giữ, hình thành một hệ thống đồn, thành lũy, trấn thủ bao bọc bờ biển liên hoàn kết hợp giữa lực lượng của triều đình và lực lượng dân binh sở tại của các địa phương để canh giữ, kiểm soát bờ biển, hải đảo (5).

Dưới thời các vua Gia Long và Minh Mạng, chủ quyền biển đảo là việc được hai vua hết sức coi trọng. Chính sách bảo vệ vùng biển Đông Bắc xét trên các khía cạnh tiêu biểu, có thể khái quát ở những vấn đề như: *Chú trọng xây dựng lực lượng thủy quân; Phát triển hệ thống tàu thuyền đi biển; Tuần tra trên biển; Phòng chống hải tặc*. Trong đó, hai vấn đề như Chú trọng xây dựng lực lượng thủy quân; Phát triển hệ thống tàu thuyền đi biển là những chính sách mang tính chất chỉ đạo chung của triều đình đối với các địa phương ven biển trong cả nước. Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến hai vấn đề cơ bản là: *Tuần tra trên biển; Phòng chống hải tặc ở vùng biển Đông Bắc dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mạng*.

### 1. Tuần tra trên biển

Vua Gia Long và Minh Mạng đã nhận thức rất rõ về vị thế của biển và mối lo ngại hải tặc tấn công, nên ngoài việc bố phòng cẩn mật tại bờ biển thì công tác tuần tra và kiểm soát vùng biển được các vua Nguyễn cũng ban hành bằng nhiều chính sách cụ thể. Tuần tra là hoạt động quan trọng

trong việc bảo vệ, thực thi chủ quyền vùng biển. Cái lợi của tuần tra mặt biển được vua Minh Mạng chỉ rõ đi tuần phòng ven biển một là để thao luyện cách lái thuyền cho quen thiện dòng nước, hai là để tập đánh dưới nước, biết rõ đường biển, khiến cho bọn giặc biển nghe tin không dám gây sự. Đó là một việc mà được ba điều lợi. Một trong những cái lợi trực tiếp của việc tuần tra chính là bảo vệ an toàn việc vận chuyển sản vật và vật liệu ở các địa phương về kinh đô bằng đường biển. Thủy quân của triều đình được sử dụng tuần tra theo mùa. Hàng năm từ tháng 2 đến tháng 7 và 8, dinh thủy quân sử dụng 2 đội gồm nhiều thuyền lớn chở quân theo hai hướng Nam và Bắc đi tuần trên các vùng biển lớn. Theo quy định của nhà Nguyễn, hàng năm các đội thủy quân của mỗi tỉnh cùng với thủy quân của triều đình đóng tại địa phương phối hợp tuần tiểu trên biển từ tháng 4 đến tháng 10. Thông thường, các tàu thuyền đi tuần tiểu được trang bị các đại bác, súng trường, hoả pháo, pháo thăng thiên, câu liêm, kính thiên lý... để sẵn sàng đối phó với cướp biển hoặc thuyền gian trên biển. Trước mùa tuần biển quân lính được ứng trước 1 đến 4 tháng lương thực để sống trên biển dài ngày, "*Bộ biển Kinh phái thì được lĩnh 3, 4 tháng lương thực. Bộ biển tỉnh phái cũng được lĩnh 1, 2 tháng lương thực, đều tùy tiện chia tải để đủ quan dùng*" (6).

Vua Gia Long còn lệnh cho Bộ Công biên tập cuốn *Hải trình tập nghiệm sách* trên cơ sở tra tập các sách. Nội dung bao gồm 4 mục là "*Tóm tắt về mưa gió*", "*Những điều kiêng kỵ khi chạy tàu thuyền*", "*Những điều kiêng kỵ khi đóng tàu thuyền*" và *Tập nghiệm những việc đã qua*", tập trung những tai nạn tàu thuyền lại và lệnh cho các nơi ven biển vẽ bản đồ của biển trong vùng hải phận của mình, cùng phát cho

thủy quân và những người có liên quan học tập.

Đặc biệt, các vua Gia Long và Minh Mạng đều chú trọng phát triển thuyền đi biển và thuyền chiến. Đến năm 1821, tổng số tàu thuyền ở Việt Nam là 3.190 chiếc. Riêng thuyền chiến có: *"200 thuyền mang 16, 18, 20, 22 đại bác; 500 tiểu chiến thuyền có 40 đến 44 tay chèo, vũ trang bằng nhiều tiểu bác và 1 đại bác; 200 đại chiến thuyền với 50 đến 70 tay chèo, vũ trang bằng các đại bác và tiểu bác; 3 tàu chiến kiểu Âu châu là Phụng Phi, Long Phi và Ưng Phi... mỗi thuyền có đến 30 đại bác. Xưởng đóng tàu Hà Mật có tới 4000 thợ và đóng những chiếc thuyền trọng tải đến 400 tấn bằng gỗ cứng, theo kiểu phương Tây"* (7). Đồng thời vua Minh Mạng còn chú trọng cải tiến thuyền bọc đồng (8) và đẩy mạnh phát triển việc đóng thuyền bọc đồng theo kỹ thuật của phương Tây.

Việc tuần tra kiểm soát vùng biển nói chung trên cả nước được giao cho quân đội chính quy, nhưng ở các địa phương giáp biển thì được giao quyền chủ động. Năm 1834, Minh Mạng ban dụ: *"Các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, án sát ở các địa phương ven biển, điều nên xét các đảo ở hải phận trọng hạt hiện có dân cư thì điều sức cho dân ở tỉnh ấy đem thuyền đánh cá nhanh chóng sửa chữa, cho được nhanh nhẹn. Nơi dân số nhiều thì làm 2, 3 chiếc. Mỗi chiếc có thể ngồi được trên dưới 20 người. Về phí tổn sửa chữa hết bao nhiêu, thì nhà nước cấp tiền. Lại liệu cấp cho gạo dài, súng trường thuốc đạn, giao cho dân ấy nhận lĩnh, để dùng đi tuần thám"* (9); Nhưng không được quấy rối buôn, *"Những thuyền binh được phái đi cũng nên hết lòng dạy bảo nghiêm ngặt, không được nhân việc mượn cơ quấy rối thuyền buôn"* (10).

Dưới triều Nguyễn, cướp biển người Hoa hoạt động nhiều trên vùng biển Việt Nam. Chúng là mối lo ngại thường xuyên trên biển đối với thuyền buôn và cũng là thách thức đối với chính quyền. Thuyền cướp biển thường dị dạng, lẫn lộn với thuyền buôn và thuyền đánh cá, để phân biệt thuyền cướp biển với thuyền buôn với thuyền của nhà nước (thuyền tuần tiểu, thuyền công sai), năm 1828 triều đình quy định nếu thấy thuyền giặc thì thuyền tuần biển phải treo cờ, bắn súng để báo hiệu. Nếu không có cờ, tức thuyền của giặc, phải nhanh chóng đuổi, đánh, không được lăm lờ. Để việc theo dõi trên biển được chính xác, năm 1829 vua Minh Mạng ban chỉ dụ phân cấp kính thiên lý cho các tỉnh có vùng biển, đồn biển và thuyền tuần tiểu bởi *"Vùng biển mênh mông, chỉ có kính thiên lý mới có thể trông xa được"* (11).

Công việc tuần tra trên biển ngày càng được chú trọng tổ chức chặt chẽ. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), nhà vua phê chuẩn thí điểm về trang bị tuần biển của các đồn, trấn thuộc bờ biển phủ Thừa Thiên. Theo đó, mỗi đồn biển được trang bị 2 chiến thuyền và 3 chiếc thuyền nhẹ chia lượt thành hai ban thay nhau đi tuần thám trên biển. Đến năm Minh Mạng thứ 19 (1838), quy định về tuần biển của các đồn trấn thủ ven biển đã được nhà vua chuẩn cho thi hành trên tất cả các địa phương ven biển. Cũng trong năm này, nhà vua còn ra lệnh cho Bộ Binh và Bộ Công cùng bàn bạc thống nhất chế tạo ra loại thuyền tuần biển phù hợp với điều kiện biển của Việt Nam.

Vua Minh Mạng ban dụ: *"Từ Quảng Trị trở ra Bắc, từ Quảng Nam trở vào Nam đều nhanh chóng phái 3, 4 chiếc thuyền binh theo hạt biển đi tuần xét. Một khi gặp thuyền dị dạng của nước Thanh hoặc trong thuyền hiện có súng ống, khí giới, cho đến*

đồ vật hàng năm bị cướp, và tình hình đáng ngờ, nguyên do phức tạp thì lập tức giải trình về trấn ấy. Một mặt tâu lên, một mặt xét rõ, xử tội nặng thêm bậc, tâu lên.

Tuần tra trên biển được theo chu kỳ nhất định, tùy thuộc vào thời gian có nhiều thuyền buôn và thuyền công sai đi lại nhiều hay ít. Như bản dụ năm 1835: "Mỗi khi mùa hè đến kỳ vận tải... Những thuyền binh hàng năm phải đi, cho cứ vào tháng 3 bắt đầu, tháng 7 thì thôi. Điều này ghi làm lệ" (12). Binh thuyền phải đi cũng luân phiên thay đổi 3 tháng 1 lần bởi "Phải đi lâu ngày có phần nhọc mệt, nay chuẩn cho các viên quan vệ đang tại ngũ ở nguyên mà quản suất, còn các viên quản suất dư dả cho đến quân lính, cứ 3 tháng phải chiếu sổ thay đổi để cho kẻ làm người nghỉ được đồng đều" (13). Tuy nhiên, cũng tùy theo từng điều kiện cụ thể mà có thể tiến hành sớm hoặc muộn hơn, có khi tháng Giêng, tháng Hai đã phải tiến hành tuần thám như bản dụ năm 1838 cho biết: "Trước đây trăm đã giáng lời dụ hàng năm binh thuyền đi tuần ngoài bể cứ tháng 2 ra đi. Nay tháng giêng trời đã sáng tỏ mà đường đi thuận tiện, chính là thời kỳ thuyền buôn đi về, thời nên phải đi tuần tiểu ngay để yên vùng bể" (14). "Đặc biệt ở nhiều vùng biển có nhiều hải tặc thì không kể mùa nào bởi trấn thủ sở tại vốn có trách nhiệm tuần phòng..." (15).

Về cách đánh và trang bị vũ khí được ghi trong lời dụ của vua Minh Mạng năm 1835: "Thuyền của giặc ấy phần nhiều là nhanh nhẹ, chạy giỏi, chiến đấu với nó, nếu là hơi xa thì phải dùng đại bác, chỉ định vào mái chèo, bánh lái của thuyền giặc mà bắn tan, gần thì dùng câu liềm giật đứt dây buộc lái, làm cho thuyền đổ nghiêng không chạy được thì tự khắc bị ta bắt được... Vậy truyền chỉ cho các địa

phương ven biển miền trong, miền ngoài, phải có thuyền binh đi tuần biển đánh giặc cũng đều theo như thế mà làm" (16).

Việc tuần tra kiểm soát trên biển được triều đình quy định rõ về số lượng thuyền, số người cho các địa phương ven biển. Đồn biển của các tỉnh phải ghi rõ trên lồng đèn thuyền Ô. Đội tuần tra của tỉnh này gặp tỉnh khác phải ký nhận rõ ràng và khi thấy thuyền giặc thì phải bắn 3 tiếng đại bác vào ban ngày, còn ban đêm thì bắn 5 chiếc pháo thăng thiên làm hiệu (17).

Quy định của triều đình như sau: "Người đi tuần biển của các đồn biển gặp nhau thì trong giấy biên ký đều ghi rõ những chữ: ngày, tháng, giờ nào, đến đâu, nơi giáp giới hoặc cuối nơi giáp giới gặp thuyền đi tuần của đồn biển nào? Đến cuối mỗi tháng, biên đồn biển ấy đem tất cả những giấy biên từng ngày đóng thành một tập là bao nhiêu tờ, bắm lên, do quan địa phương trình nộp. Quan địa phương sẽ xét trong tháng, trừ ngày nào đúng là có gió mưa, không thể đi được, còn những ngày nếu có đồn biển nào, ngày nào không biên ký, không liên tục với nhau thì lập tức tra xét. Còn nếu cứ theo mức bình thường, liên tục không gián đoạn, thì cứ mỗi tháng 3 kỳ, tư vào bộ để lưu trữ" (18).

Việc tuần tra phải được tiến hành hàng ngày, trừ những ngày giông bão, tùy vào tình hình số lượng thuyền lưu thông trên biển mà số lượng thuyền tuần tra nhiều hay ít. Theo lời bàn của triều đình thì việc tuần tra trên biển phải tiến hành hàng ngày, hàng đêm nhưng vua Minh Mạng thấy làm như vậy thì khó nhọc cho quan quân, nên vua ban dụ vào những tháng của mùa Xuân đến mùa Thu khi thuyền công và thuyền buôn đi lại nhiều thì theo như lời bàn, còn ngoài những tháng đó ra thì giao trách nhiệm cho đồn biển ở địa phương:

"Theo lời bàn thì ngày đêm luôn luôn đi lại như dẹt cửi trên mặt biển xông pha sóng gió, thật là đòi hỏi người ta làm điều rất khó, lòng trăm thực là không nỡ. Nhưng bờ biển là nơi quan trọng, không thể không chú ý. Vậy cho chuẩn định: hàng năm những tháng từ mùa Xuân đến mùa Thu, chính là khi thuyền công đi vận tải và thuyền buôn qua lại thì cho theo như lời bàn mà làm. Còn không phải những tháng ấy thì cho những viên đồn biển trích lấy 1, 2 chiếc thuyền của dân đánh cá, số phu trên dưới 5, 3 người đủ dùng để kéo buồm, bẻ lái cũng được. Trừ ngày nào nhân có gió mưa đi ra không tiện, còn mỗi ngày ra cửa đi lại tuần tra, cốt cho được đều đến những nơi giáp giới. Khi gặp việc quan trọng, khẩn cấp thì lập tức chạy báo để cho việc tuần phòng ngoài bể được nghiêm. Quan địa phương ấy cần phải được nhắc rõ, không được để lâu ngày sinh ra trễ nãi thì là phạm lỗi không nhỏ. Còn những điều khác thì cho y như lời bàn" (19).

Nhà nước đã đề ra nhiều biện pháp trong tuần tra kiểm soát vùng biển nhưng vẫn chưa triệt được nạn cướp biển. Xét nguyên nhân thì có thể thấy rõ: bờ biển dài rộng, bọn cướp biển thì cướp phá hàng ngày, mà thuyền bọc đồng nhiều dây thì bọn cướp dễ phát hiện là bỏ chạy, thuyền chữ Bình, chữ Định thì nặng, khó chạy nhanh, còn thuyền Ô, Lê thì lại quá nhỏ bé chỉ lợi đánh ở sông, đường biển sóng gió gặp giặc không đuổi được đến cùng. Nên, vua Minh Mạng hạ lệnh cho Bộ Binh nghiên cứu đóng một loại thuyền có thể đi lại nhanh nhẹn trên biển: "Nay cho Bộ Binh bàn bạc, đóng thuyền đi tuần, về kích cỡ không cần lớn quá như thuyền hiệu nhưng cũng không được nhỏ quá như thuyền Ô, thuyền Lê. Cốt cho vừa phải giữa hai loại ấy, lại được nhanh nhẹn tiện lợi khiến cho sức thuyền có thể giúp cho sức

binh. Nếu gặp giặc thì có thể ra biển đuổi cho đến cùng, kỳ bắt được mới thôi. Rồi đem kiểu mẫu trình vua xem để đợi chỉ tuân làm [...]. Nếu quan địa phương đã sắm sửa dụng cụ chiến đấu cho thuyền quân đầy đủ, tất cả bọn bộ biển phải đi cũng đã dạy bảo dặn dò, mà bọn bộ biển vẫn e ngại khó nhọc, tuần thám bất lực, gặp giặc vẫn không bắt được thì rõ ràng là hèn kém, dù trăm miệng cũng không chối được. Quân pháp nhà nước rất nghiêm. Đến khi ấy trăm chỉ giữ pháp luật mà làm việc, dứt khoát không rộng giảm nhẹ một chút nào" (20).

Sau đó, thể theo đề nghị của Bộ Binh, vua Minh Mạng chuẩn y cho thực hiện thêm một biện pháp nữa là dựng cột mốc trên biển và ghi rõ giáp giới tuần biển cùng các loại dụng cụ, vũ khí cho đội tuần tra trên biển: "Bình Thuận trở ra Bắc đến các đồn biển ở ven biển Yên Quảng, phạm những nơi hai đồn biển tiếp giáp nhau thì đều dựng cột mốc trên bờ biển, ghi rõ phía Nam thì thuộc về đồn biển này, phía Bắc thì thuộc về đồn biển kia. Lại nơi hải phận hai tỉnh tiếp giáp nhau cũng nên hội đồng ra cột mốc rõ ràng, hàng năm cứ đến tháng giữa xuân đến tháng giữa thu, thuyền đi tuần của Kinh phái, tỉnh phái đều nên trước kỳ chuẩn bị các hạng súng quá sơn, súng thần công, súng trường, cùng thuốc đạn, giáo dài, mác sắt, câu liêm, ống phun lửa, câu đinh lửa, pháo thăng thiên cho đến quả đá, kim từ thạch, phạm tất cả dụng cụ thủy chiến. Lại đem theo một chiếc kính Thiên Lý để phòng khi đi thuyền nhìn ngắm" (21).

Để cho việc tuần biển của các tỉnh nắm được thông tin của nhau, nhà vua ra lệnh: "Thuyền đi tuần của các đồn biển thì xét theo hải phận của các đồn biển mà qua lại tuần thám. Mỗi khi đi tuần phải qua chỗ cột mốc giáp nhau mới được trở về. Thuyền đi

tuần của tỉnh phái, thì xét theo hải phận của tỉnh mà tuần thám. Khi đi thuyền thì phía Nam cần phải đến chỗ cây cột mốc ghi địa giới tỉnh, phía Bắc cũng cần đến chỗ cây cột mốc ghi địa giới tỉnh, tổ chức qua lại, chấp nối những quãng thuyền đi tuần của các đồn biển mà đồn đốc họ" (22).

"Thuyền đi tuần của Kinh phái, tỉnh phái, ngày nào hiện đi qua hải phận của đồn biển nào cũng đều phải lấy chữ biên ký của đồn biển ấy để phòng khi tra xét. Trừ những ngày sóng gió thuyền không thể đi được, còn các thuyền ấy đều phải đi chóng về chóng, không được tự tiện chần chừ đỗ lại ở chỗ nào. Khiến cho trên mặt biển thuyền đi tuần của Kinh phái, tỉnh phái liên tục theo nhau. Nếu gặp thuyền giặc thì lập tức đuổi bắt. Ban ngày thì bắn 3 phát đại bác, ban đêm cũng bắn 3 phát đại bác và bắn 5 chiếc pháo thăng thiên làm hiệu. Phàm xa gần nghe thấy thì lập tức khẩn cấp tiếp viện. Nếu thuyền giặc nhân gió bỏ chạy thì lấy thuyền nhanh nhẹ mà đuổi theo" (23).

Vấn đề ban thưởng, phạt đối với việc tuần biển và vây bắt thuyền cướp biển được quy định: "Nếu thuyền đi tuần ở hải phận đồn biển nào mà sơ suất bỏ trống thì lập tức bảm tỉnh nghiêm hạch để trừng phạt. Thuyền đi tuần do Kinh phái thì có hai đoàn Nam và Bắc. Mỗi đoàn phái đi đến 4, 5 chiếc, chia làm hai chuyến, mỗi chuyến cách nhau 3, 5 ngày, đại khái chuyến trước đến giữa hải phận thì chuyến sau mới từ hải phận đi ra, chuyến sau đến giữa hải phận thì chuyến trước mới từ cuối hải phận trở lại. Đi qua tỉnh mà không thấy thuyền tuần tra của tỉnh thì lập tức báo cho tỉnh để tham hạch trừng phạt" (24).

"Nếu bắt được thuyền giặc hạng lớn thì định thưởng 1000 quan tiền. Nếu bắt được thuyền giặc hạng kém thì thưởng cho 500

quan tiền để chia đều, tỏ sự khuyến khích. Nếu là thuyền buôn chở đầy hàng hóa đi buôn bán thì không được mượn cơ quấy nhiễu, sẽ can tội nặng" (25). Ngược lại, nếu để giặc biển liên tục quấy phá, đánh cướp thì sẽ trị tội rất nặng. Chúng ta dễ nhận thấy điều đó ở cuối mỗi chỉ dụ ban ra: "Không được xem là đã có thuyền binh mà có chút đùn đẩy. Nếu một khi có giặc biển lên lút nổi lên thì lập tức đem bộ biển của tỉnh ấy phái đi theo mức nặng mà trị tội" (26). Tuy nhiên, trên thực tế việc đánh phá cướp biển gặp rất nhiều khó khăn nên việc xét hỏi tội cũng không phải dễ "bởi giặc nổi lên trên mặt biển, số lần có nhiều ít không giống nhau mà tình hình các viên biển đi tuần thám gặp giặc cũng khác" (27).

Nếu sơ suất để cho cướp biển chạy thoát hoặc truy bắt chậm trễ thì triều đình sẽ giáng chức tùy theo mức độ nặng nhẹ: "Hải phận nào giặc nổi lên một lần mà viên trấn thủ và bộ biển hoặc sơ suất không nghe biết, hoặc là xét bắt không nhanh để đến nỗi bọn giặc chạy thoát được thì đem viên thủ ngự ở hải phận sở tại giáng 4 cấp; quản vệ, quản cơ do tỉnh phái đều giáng 2 cấp, suất đội đều giáng 1 cấp. Nếu đi tại đấy không có quản vệ, quản cơ mà suất đội là người chuyên trách thì đều giáng 2 cấp [...]. Nếu lại có giặc nổi lên, chông chát đến 2 lần hoặc 3, 4 lần thì một lần đều theo như thế mà xử trí. Ai có cấp kỷ (có thành tích đã được cấp kỷ lục) thì cho được xét trừ. Nếu không có cấp kỷ để khả dĩ trừ được mà kê hết số cấp bị giáng quá nhiều thì ghi giáng lưu chức để xem công hiệu ngày sau. Đợi khi xong việc tuần thám, có thực trạng cố gắng hay không lại sẽ tâu rõ để làm việc".

Để cho việc tuần tra luôn luôn liên lạc được với nhau, Bộ Binh bàn định trách nhiệm của của các tỉnh và của Kinh đô rồi tâu lên vua như sau: "Những thuyền đi

tuần ở các cửa bể có đồn canh thời theo địa phận tuần tiễu. Những thuyền đi tuần ở tỉnh phải đi thời cứ hải phận của tỉnh mình mà đi lại đốc suất. Thuyền đi tuần ở Kinh phải phân hai để luân phiên đi lại, khiến cho nơi hải phận đều liên lạc với nhau [...]. Đến thời kỳ đi tuần ngoài bể, thời các địa phương dọc theo bờ bể phải chiếu trong hạt mình những đảo nào, bãi nào trước đây giặc người nước Thanh thường ẩn nấp, thời cho lính đi trước để đóng giữ hay là vát láy chiếc thuyền "đại dịch" để lính trở đi, mà mang theo khí giới giả trang là thuyền buôn tùy chỗ đóng lại khiến thuyền giặc nhận nhầm là thuyền buôn mà đến ăn cướp, thời lập tức xông ra mà bắt, như thế thì giặc bể có thể yên được" (28). Công việc tuần tra được tiến hành thường xuyên và liên tục trên biển, không câu nệ là binh thuyền triều đình hay của địa phương. Nếu dân thường, người nào khỏe mạnh, dũng cảm, bắn giỏi đều sung vào việc tuần tra: "Các viên lãn này phải đi tuần thám nếu có người nhà hoặc thuộc binh, thủ hạ, người nào khỏe mạnh, dũng cảm, bắn giỏi đều nên đem theo để giúp việc sai khiến và chiếu theo lệ lương của binh đình" (29).

## 2. Phòng chống hải tặc ở vùng biển Đông Bắc

Vùng biển Đông Bắc, từng có hải cảng Vân Đồn nổi tiếng buôn bán tấp nập thời Lý, Trần, đồng thời cũng là nơi mà gian thương thường hay ẩn nấp. Chính sử triều Nguyễn chép: năm Minh Mạng thứ 10 (1829), "cửa biển Đồ Sơn trong có sông, ngoài có biển, 4 mặt thông các nơi [...] lữ gian thương thường ẩn nấp ở đó" (30). Đồng thời, ở khu vực xã Minh Châu thuộc huyện Vân Đồn của Quảng Yên ở liền bờ biển, "thuyền buôn của người Tàu đi qua đóng lén ở bãi biển gần đấy, rồi ra vào hai cửa biển và chở qua hải phận quận Hoa Phong"

(31). Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), vua dụ Bộ Binh: "Tỉnh Quảng Yên ở về vùng biển, địa giới liền với nước Thanh, có nhiều đảo và bãi là cho giặc cướp tụ tập" (32). Đặc biệt, vùng biển mà nay thuộc Hải Phòng nổi tiếng là sào huyệt của bọn cướp biển. Nơi này trở thành trạm dừng chân cho hải tặc vào bờ hoặc từ trong lục địa chạy ra ngoài biển khi có sự truy đuổi của chính quyền địa phương (33).

Vì thế, hoạt động tuần tra trên biển được chú trọng dưới các triều vua Gia Long và Minh Mạng. Nhiều sự kiện được ghi trong chính sử tho thấy, hoạt động tuần tra trên biển đã phát huy có hiệu quả, phát hiện và đuổi bắt được nhiều toán cướp biển. Đặc biệt là giặc biển Tề Ngôi, người nước Thanh.

Năm 1803, "hơn trăm chiếc thuyền của giặc biển Tề Ngôi ra vào ở khoảng Tiên Yên và Vân Đồn, xâm búc bảo Cổ Dũng, lại vào cả sông Bạch Đằng, cướp bóc địa phương Kinh Môn. Nguyễn Văn Thành sai Chuồng dinh Nguyễn Đình Đắc, Đô thống chế Phan Tiến Hoàng, Tán lý kiêm Binh bộ Đặng Trần Thường đem quân đánh dẹp". Quân dân địa phương Yên Quảng hợp đem thổ hào ở hai tổng Hà Nam và Hà Bắc đi theo quan binh, đánh chém được 6 đầu giặc, bắt được thiếu úy giặc là tên Văn. Thổ hào ba huyện Kim Thành, Thủy Đường và Giáp Sơn (34) thuộc Hải Dương cũng đều hợp quân đón đánh, chém được 2 đầu giặc, bắt được hơn 60 người. Thuyền giặc chạy ra biển về phía Đông (35). Những người có công đánh giặc đều được triều đình phong thưởng.

Năm 1804, Thủy sư Bắc Thành đánh tan giặc biển Tề Ngôi ở hải phận Yên Quảng, bắt được quân giặc 13 người và thuyền ghe khí giới đem nộp (36).

Năm 1804, Thuộc hiệu Yên Quảng là Đoàn Bá Giai đi tuần biển, bắt được ba tên

giặc đảng Tề Ngôi và thuyền ghe khí giới. Thành thần đem việc tâu lên, Thường cho 50 quan tiền (37).

Tuy nhiên, năm sau (1805), giặc biển Tề Ngôi đã họp 30 chiếc thuyền lán ở huyện Hoa Phong để đốt và cướp ở bảo Phượng Hoàng. Phó tướng Tiên quân là Trương Tấn Bửu được triều đình cho đem quân đi đánh đuổi. Và lần này, vua treo giải thưởng 1000 quan tiền cho thuyền lớn và 500 quan cho thuyền nhỏ: "*Giặc biển Tề Ngôi lán lút ở ngoài biển, bọn người nên gia tâm phòng bị. Ai bắt được thuyền giặc, thuyền lớn thì thưởng tiền 1000 quan, thuyền nhỏ thì 500 quan*" (38).

Giặc biển Tề Ngôi không ngừng lộng hành trong những năm tiếp theo tại các ấp Hoàng Châu, An Phong (thuộc huyện Hoa Phong), châu Vạn Ninh, Vân Đồn và huyện Tiên Yên.

Do Quảng Yên có đường biên giới giáp với Trung Quốc nên việc giữ gìn an ninh, phòng thủ biển ở đây trở nên hết sức quan trọng. Chính vì vậy, thời Gia Long và Minh Mạng đã có sự phối kết hợp với nhà Thanh trong việc lùng, bắt hải tặc. Năm Gia Long thứ 6 (1807), giặc biển tỉnh Mân nước Thanh là Thái Khiên và Chu Phần bị quan quân nước Thanh đuổi bắt, chạy trốn ra ngoài biển. Tổng đốc Lương Quảng gửi thư cho Bắc Thành nói thuyền giặc đều mũi xanh cột buồm đỏ, nếu có chạy đến hải phận ta thì đón bắt cho. Thành thần đem việc tâu lên. Vua hạ lệnh cho các quan địa phương duyên hải từ Quảng Đức trở ra Bắc đều phát binh thuyền đi tuần xét.

Năm 1808, hơn 80 chiếc thuyền giặc Tề Ngôi bị người Thanh đuổi bắt, trốn chạy đến ngoài biển Yên Quảng. Thành thần sai chánh thống Hữu đồn Tiên quân là Bùi Văn Thái, phó thống Tả đồn là Nguyễn Văn Trị đem binh thuyền tiến đánh, chánh

quản thập cơ quân Thân võ là Trần Văn Thìn đem quân bộ đến Hải Dương tiếp ứng, chưởng dinh Trương Tiến Bửu làm điều bát nhung vụ. Bọn giặc xâm phạm sông Bạch Đằng, áp đánh trấn lý Yên Quảng. Trấn thủ Lê Văn Vịnh cùng với Nguyễn Văn Trị đánh lui được giặc, chém được hơn mười đầu giặc và bắt được già trẻ hơn sáu chục người (39). Có thể thấy, dưới thời Gia Long, giặc Tề Ngôi luôn luôn là mối đe dọa ở vùng biển Đông Bắc.

Đối với thuyền đánh cá, thuyền buôn vi phạm vùng biển Đông Bắc, thì triều đình ra lệnh nhất quyết phải dẹp. Sử chép: Tháng Giêng năm 1829, "trấn Quảng Yên có hơn 300 thuyền đánh cá của nước Thanh đậu lâu ở phân biển Cát Bà. Quan Bắc Thành sai Trấn thủ Nguyễn Đoái đem hơn 20 chiếc binh thuyền thân đến nơi nói bảo họ đi. Lại sai Phó thống thập cơ Tiên quân là Lương Văn Liễu đem 15 chiếc thuyền binh tiến theo để làm thanh ứng. Việc tâu lên, vua dụ: Thuyền Thanh vài trăm chiếc mà thuyền của ta chỉ có hơn 30 chiếc, nếu hấn cự lại thì lấy gì mà địch. Phải thêm binh thuyền và chở nhiều súng đạn quân nhu đi ứng tiếp. Nếu chúng nghe lời thì thôi, bằng không thì góp sức vào cố đánh dẹp" (40).

Để tăng cường hơn nữa, triều đình ra lệnh cho trấn thần Yên Quảng *đặt đồn, bảo* để ngày đêm canh phòng, "... sai trấn thần Yên Quảng *đặt đồn bảo* nghiêm việc phòng bị cho dân yên ổn" (41). Hơn nữa, để hoạt động lùng bắt hải tặc có hiệu quả hơn, vua Minh Mạng còn cho đóng một loại thuyền bọc đồng chuyên dụng gọi là Tuần Dương. Sử chép: Năm 1838, "*trong việc tuần tra lùng bắt giặc biển, từ trước đến nay, đều phải các thuyền thuộc hạng dài lớn, nên xoay chuyển chậm đến nỗi giặc thường chạy thoát. Thuyền Ó, Lê lại thấp bé, khi có giặc mình không khỏi ở thế thấp đánh cao. Nay*

ra lệnh chằm chước giữa hai thứ ấy đồng riêng một thuyền Tuần Dương bọc đồng dài 4 trương 4 thước 1 tấc, rộng 1 trương 4 tấc, sâu 7 thước 2 tấc" (42). Thuyền Tuần Dương có sàn ngòi để đánh nhau. Các tỉnh dọc theo bờ bể mỗi tỉnh 2 chiếc, tỉnh nào mặt bể rộng mênh mông thì làm ba, bốn chiếc.

Những quan chức của triều đình không làm tròn nhiệm vụ gìn giữ an ninh trên biển thì đều bị phạt, giáng cấp. Tháng 6-1829, "giặc biển ở Quảng Yên là bọn Quê Lục, họp hơn 10 chiếc thuyền vây thuyền buôn đậu ở vụng Vạn Thổ. Vừa Tham hiệp Phan Thế Chấn ở châu Tiên Yên nghe báo

**Bảng 1: Thống kê hoạt động chống hải tặc ở vùng biển Quảng Yên dưới thời vua Gia Long, Minh Mạng**

S TT	Năm	Chỉ huy của nhà Nguyễn	Giặc biển, thuyền đánh cá nước Thanh	Địa điểm	Kết quả
1	1802	Tống Phước Lương, Nguyễn Văn Văn	Tề Ngòi	Châu Vạn Ninh	Chém được tướng giặc là Trịnh Thất và nhiều bè đảng; bắt được bọn Trương Á Lộc 11 người
2	1802	Nguyễn Hữu Đạo	Đình Công Tuyết	Châu Vân Đồn	Bắt được Đình Công Tuyết
3	1803	Nguyễn Văn Chương, Nguyễn Văn Thành, Bùi Huy Ngọc, Nguyễn Huy Khuê và thổ hào 3 huyện Kim Thành, Thủy Dương, Giáp Sơn	Tề Ngòi	Tiên Yên, Vân Đồn	Chém được 8 đầu giặc, bắt hơn 80 người
4	1803	Lê Văn Vịnh, Phan Phương Khách, Phan Đình Trung, Vi Quảng Vỹ	Tề Ngòi	Vạn Ninh	Chém được Trạc và 4 đồ đảng. Giặc vỡ chạy
5	1804	Thủy sư Bắc Thành	Tề Ngòi	Hải phận Yên Quảng	Bắt được 13 người và nhiều thuyền ghe khí giới
6	1804	Đoàn Bá Giai	Tề Ngòi	Hải phận Yên Quảng	Bắt được 3 tên giặc đảng và nhiều thuyền ghe khí giới
7	1805	Trương Tấn Bửu	Tề Ngòi	Hoa Phong	?
8	1806	Nguyễn Đình Bá, Phạm Đình Quế	Tề Ngòi	Hải phận Yên Quảng	Bắt được nhiều giặc và thuyền ghe khí giới
9	1808	Phan Phương Khách	?	Hải phận Yên Quảng	Bắt được tướng và đồ đảng giặc hơn 20 người
10	1808	Vũ Văn Kế	Tề Ngòi	Áp Hoàng Châu, An phong (huyện Nghiêm Phong - Yên Quảng)	Chém được vài đầu giặc, bắt hơn 10 người
11	1808	Bùi Văn Thái, Nguyễn Văn Trị, Trần Văn Thìn, Trương Tiến Bửu	Tề Ngòi	Hải phận Yên Quảng	Đánh lui được giặc, chém hơn 10 đầu giặc, bắt được hơn 60 người
12	1809	Nguyễn Đức Hậu	Thổ phi Hải Dương	Tổng Yên Lãng (huyện Đông Triều)	Chém được 9 đầu giặc, bắt được tướng giặc tên là Sỹ
13	Tháng Giêng -1829	Trần thủ Nguyễn Văn Doái, Phó Thống thập cơ Tiền quân là Lương Văn Liễu	Thuyền đánh cá nước Thanh	Cát Bà	Bỏ chạy về phía Đông
14	Tháng 6-1829	Tham hiệp Phan Thế Chấn; Cai cơ Hữu quân Nguyễn Văn Đức, Trần thủ Nguyễn Văn Doái	Cửa Dâm Hà	Vụng Vạn Thổ	Thu được 3 chiếc thuyền, chém được hơn 10 đầu giặc, bắt sống hơn 10 tên, thu được khí giới rất nhiều. Bắt được Quê Lục

đến cứu. Bọn giặc rút đi. Thành thân đem việc tâu lên. Vua nói: "Miền biển thuộc hạt thành, trước thuyền giặc vẫn thường ra vào, đã từng sức cho thành trấn tra bắt, đến nay lại còn có bọn giặc sinh sự như thế, thì gần nay, làm được việc gì? Chẳng qua vâng mệnh cho qua chuyện thôi". Bèn phạt bổng các quan thành và trấn, sai phái thêm binh thuyền đi lùng bắt. Được vài ngày, giặc lại đến cướp thuyền buôn ở cửa Đầm Hà. Trấn thân sai Cai đội Hữu quân là Nguyễn Văn Đức đem binh ứng tiếp. Đức mới gặp giặc, thì bỏ thuyền chạy. Bọn giặc bèn vào sở thuế quan cửa rừng Cẩm Phả cướp hết tiền thuế, binh khí, sổ sách rồi đi. Vua cho Thế Chấn là ra trận không biết điều độ, cách lưu Trấn thủ Nguyễn Văn Đoái giáng 4 cấp, thụ Hiệp trấn Lê Đạo Quảng giáng 3 cấp; Nguyễn Văn Đức vì rút sợ lui, xử trảm giam hậu" (43).

Tuy nhiên, nếu lập công trong việc lùng bắt giặc biển thì triều đình cũng trọng thưởng. Trấn thủ Nguyễn Văn Đoái sau khi bị giáng 4 cấp nhưng sau đó đã lấy công chuộc tội nên lại được thưởng trả lại 3 cấp. "Nguyễn Văn Đoái thân hành đốc suất quan binh thành trấn đuổi đánh đến cửa Mô Hải, cướp được 3 chiếc thuyền, chém được hơn 10 đầu giặc, bắt sống hơn 10 tên, thu được khí giới rất nhiều. Giặc chạy trốn xa. Được tin thắng trận vua dụ thưởng trả lại cho Nguyễn Văn Đoái 3 cấp, các quan binh ra trận đều được gia thưởng phẩm cấp, kỷ lục tiền bạc theo thứ bậc. Người đánh giặc mà chết hay bị thương thì cấp tuất. Tướng giặc là Lục Quê sau bị Trần Quý bắt được, giải sang nước Thanh" (44).

Để tăng cường phòng thủ vùng biển Đông Bắc, triều đình không chỉ xây dựng đồn, bảo mà giờ đây, chủ trương của triều đình là phải xây dựng thêm pháo đài. Vua Minh Mạng dụ rằng: "Miền đất duyên hải

Hải Dương và Quảng Yên thuộc hạt Bắc Thành, phần nhiều là nơi đầm vực để cho giặc biển ẩn nấp, mà trong đó thì Đồ Sơn ở Hải Dương lại càng xung yếu, trăm từng hạ lệnh cho thành thân chọn đất đặt đồn, đó là muốn trừ tuyệt giặc giã để dân ở yên. Rồi vì việc bắt giặc hơi thư nên lại đình chỉ, nay hai trấn ấy tăng thêm ngạch thuyền, đủ để tuần phòng, nên dụ sai thành thân phái người đi xem trên dải Đồ Sơn, chỗ nào nên đặt pháo đài thì đem binh đến đóng giữ để trấn áp bờ bể, đất Quảng Yên chỗ nào nên đặt đồn tấn giữ thì bàn tâu một thể" (45). Có lẽ do tăng cường phòng bị mà dưới thời Minh Mạng đã hạn chế được nạn giặc biển. Số lần quan quân nhà Nguyễn dưới triều vua Minh Mạng tiến đánh giặc biển ở vùng Đông Bắc so với thời Gia Long chỉ còn 2 trên tổng số 14 lần (xem bảng 1).

### Nhận xét

Do ý thức được tầm quan trọng chiến lược vùng biển nói chung, biển Đông Bắc nói riêng nên, các vua Gia Long và Minh Mạng đã thực thi nhiều chính sách nhằm giữ gìn an ninh và quốc phòng của vùng biển này. Việc tuần tra trên biển được thực thi thống nhất từ trung ương đến các địa phương. Các địa phương ven biển được triều đình trao cho quyền quản lý trực tiếp nhưng về nhân sự và mọi phương tiện đều chịu sự quản lý của triều đình. Các vua Nguyễn đã xây dựng binh chủng thủy quân với tổ chức quân đội mạnh, với nhiều loại thuyền quân lớn nhỏ, với đủ các chức năng chiến đấu, vận tải; có thuyền đóng ở Kinh sư, có thuyền đóng ở địa phương để bảo vệ hải phận của tỉnh; có hải đội, giang đội, trang bị vũ khí súng, đạn, đại bác trên từng loại thuyền đều có quy định rõ ràng. Điều đó đã giúp cho thủy quân hoạt động có hiệu quả trong việc giữ gìn an ninh, bảo

vệ vùng biển của Tổ quốc nói chung, vùng biển Đông Bắc nói riêng.

Tuy nhiên, so với vùng biển miền Trung (Quảng Ngãi, Quảng Nam) và phía Nam Trung Bộ và Nam Bộ (Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận, Biên Hòa, Gia Định), thời gian này, mức độ quan quan tâm của triều đình đối với vùng biển Đông Bắc dường như ít hơn. Nhà Nguyễn đã đầu tư, chú trọng nhiều hơn tới vùng biển miền Trung và miền Nam, cũng tức là vừa đặc biệt chú trọng bảo vệ Kinh đô Huế vừa bảo vệ, giữ gìn an ninh hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Vua Gia Long và Minh Mạng đã thực thi nhiều biện pháp nhằm khẳng định và bảo vệ chủ quyền vùng biển này như cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ về Hoàng Sa

và Trường Sa, đồng thời tổ chức nhiều hoạt động như vãn thám, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, khai thác các nguồn lợi từ biển, tăng cường quản lý các hải đảo.

Trong các chính sách đối với vùng biển Đông Bắc, các vua Gia Long, Minh Mạng đặc biệt quan tâm đến việc tuần tra, kiểm soát, phòng chống hải tặc trên biển. Những chính sách về phương tiện thuyền chiến, xây dựng đồn, bảo, pháo đài, trang bị vũ khí, lương thực, về nhân sự, về cứu trợ xã hội đối với cư dân ven biển, về phân giới hoạt động và liên lạc trong tuần tra giữa các tỉnh vùng biển đã được quần thần bàn thảo và đề ra cụ thể. Điều đó đã có tác dụng giữ vững chủ quyền, an ninh trên biển ở vùng biển Đông Bắc của Tổ quốc.

## CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 138.

(2). *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 503.

(3). *Đại Nam thực lục*, Tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 230.

(4). *Đại Nam nhất thống chí*, Tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 9.

(5). *Nhà Nguyễn với việc quản lý và bảo vệ biển đảo*, Báo *Biên Phòng*, ngày 21 tháng 9 năm 2009.

(6). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, sđd, tr. 432.

(7). P.Huard et M.Durand, *Connaissances du Viet Nam*, École Française d'Extrême - Orient, Ha Noi, 1954, tr. 299.

(8). Thuyền bọc đồng là loại thuyền lớn làm bằng gỗ bọc đồng bên ngoài dùng để vượt biển, được phân thành 4 hạng:

- Hạng rất lớn (đại hạng), gồm các thuyền hiệu: Bảo Long, Thái Loan, Kim Đinh, Linh Phụng, Phấn Bằng. Trong đó, chiếc Bảo Long là lớn nhất, dài 9 trượng 9 thước, rộng 2 trượng 3 thước, sâu 1 trượng 7 thước.

- Hạng lớn (nhất hạng), gồm các thuyền mang hiệu: Vụ Phi, Vân Điêu, Thân Giao, Tiên Ly, Thọ Hạc. Kích thước của thuyền bọc đồng hạng lớn: dài 7 trượng 2 thước, rộng 1 trượng 8 thước, sâu 1 trượng 5 thước.

- Hạng vừa (nhị hạng), gồm các thuyền mang hiệu: Tĩnh Dương, Bình Dương, Định Dương, Thanh Dương, An Dương (thường gọi là thuyền hiệu Dương). Kích thước của thuyền bọc đồng hạng vừa: dài từ 5 trượng 1 thước đến 6 trượng 1 thước, rộng từ 1 trượng 2 thước đến 1 trượng 3 thước, sâu 1 trượng 2 thước.

- Hạng nhỏ (tam hạng), gồm các thuyền mang hiệu: Tĩnh Hải, Bình Hải, Định Hải, Thanh Hải, An Hải (thường gọi là thuyền hiệu Hải). Trong đó,

chiếc Thanh Hải dài 4 trượng 3 thước 6 tấc, rộng 1 trượng 2 tấc 3 phân, sâu 6 thước. (Theo: Nguyễn Văn Đăng: *Ngành đóng thuyền ở Huế thời Nguyễn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-2004, tr. 28).

(9), (10), (11), (12). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, sdd, tr. 426, 426, 425, 427.

(13). Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh, Tạ Quang Phát tuyển chọn và dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005, tr. 310.

(14). *Châu bản triều Tự Đức, (1848-1883)*, sdd, tr. 266.

(15), (16). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, sdd, tr. 435, 427.

(17). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, sdd, tr. 428 chép: "Về số tàu thuyền cần dùng thì mỗi đồn biển cần 2 chiếc thuyền Ô, 3 chiếc thuyền nhanh, nhẹ chia chạy lần lượt đi tuần thám. Các đồn biển ấy đều căn cứ vào số binh dân, phu thuyền hiện tại mà chia làm hai toán, mỗi toán một chiếc thuyền Ô, 15 tên binh phu; súng ống, khí giới đem theo, một chiếc thuyền nhanh nhẹ, ra biển để xét theo hải phận của đồn biển mình. Trở vào phía Nam giáp với đồn biển nào, trở ra phía Bắc giáp với đồn biển nào, qua lại tuần tra, đủ một ngày đêm trở lại đồn biển. Toán khác tuần tra, như thế luân phiên thay đổi cho nhau, cốt được liên tục. Phàm đến nơi giáp giới, là nơi người đi tuần biển của hai đồn biển gặp nhau thì hai bên nên biên ký có nhau làm bằng chứng để phòng khi tra xét. Lồng đèn ở thuyền Ô đều viết to hai chữ tên đồn biển, ban đêm treo lên làm hiệu. Ở hải phận đồn biển nào trong khi du tuần, gặp giặc biển hoặc là thuyền dị dạng cần phải vây bắt thì bắn 3 tiếng đại bác, ban đêm thì bắn 5 chiếc pháo thăng thiên làm hiệu. Thuyền Ô liền khẩn cấp tiến lên chặn bắt, thuyền nhanh nhẹ lập tức theo sự thuận tiện tới báo cho quan địa phương làm bằng. Một mặt

phải thêm thuyền binh đuổi bắt, một mặt chuyển báo cho các đồn biển giáp giới đều lập tức khẩn cấp hội lại cùng đánh. Đồn biển nào đi tuần sơ suất, không đến đầu đến cuối, không có chữ biên ký nơi giáp giới và gián đoạn không liên tục hoặc đến nổi bọn giặc nhân sơ hở lén lút nổi lên hoặc đung gập thuyền giặc mà không lập tức chạy báo, để đến nổi trộm trễ lỡ việc, hoặc đã phát tin báo hiệu mà đồn biển ở giáp giới không lập tức đến hội thì đều cho địa phương ấy tâu hạch nghiêm ngặt, sẽ trị tội theo mức nặng.

(18), (19), (20), (21), (22). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, sdd, tr. 428, 428, 432, 432, 432.

(23), (24), (25), (26), (27), (29). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, sdd, tr. 432, 433, 433, 433, 433, 435.

(28). *Châu bản triều Tự Đức, (1848-1883)*, Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh, Tạ Quang Phát tuyển chọn và dịch, sdd, tr. 268.

(30). *Minh Mệnh chính yếu*, Quyển XXIII, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2009, tr. 1641.

(31), (32). *Minh Mệnh chính yếu*, Quyển XXIII, sdd, tr. 1641, 1668.

(33). Course, Captain A.G. *Pirates of the Eastern Seas*, Muller, 1966, p. 165.

(34) Thủy Đường bây giờ là huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng), Giáp Sơn bây giờ là huyện Kinh Môn (Hải Dương).

(35), (36), (37), (41). *Đại Nam thực lục*, Tập 1, sdd, tr. 571, 592, 613, 624.

(38), (39). *Đại Nam thực lục*, Tập 3, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1963, tr. 268, 370.

(40). *Đại Nam thực lục*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 839.

(42). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập XIII, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 365.

(43), (44), (45). *Đại Nam thực lục*, Tập 2, sdd, tr. 872, 872, 874.

# HỘI NGHỊ SAN FRANCISCO (9-1951) VỚI VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA

PHẠM NGỌC BẢO LIÊM\*

## 1. Về Hội nghị San Francisco (9-1951)

Đầu tháng 9-1951, các nước Đồng Minh trong Chiến tranh thế giới thứ Hai tổ chức Hội nghị ở San Francisco (1) (Hoa Kỳ) để thảo luận vấn đề chấm dứt chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương và mở ra quan hệ với Nhật Bản thời hậu chiến. Tham gia Hội nghị gồm phái đoàn của 51 nước. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Trung Hoa Dân quốc không tham dự Hội nghị do Mỹ và Liên Xô không thống nhất được ai là người đại diện chính thức cho quyền lợi của Trung Quốc.

Trong hội nghị này, vấn đề chính là thảo luận dự thảo Hiệp ước Hòa bình giữa các nước trong phe Đồng Minh với Nhật Bản do Anh - Mỹ đưa ra ngày 12-7-1951 nhằm chính thức kết thúc Chiến tranh thế giới thứ Hai ở châu Á - Thái Bình Dương. Nội dung chính của Hội nghị là bàn bạc các điều khoản của Hiệp ước; việc bồi thường chiến tranh cũng như giải quyết các vấn đề liên quan đến lãnh thổ hải ngoại của Nhật Bản, về trách nhiệm của phát xít Nhật ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương sau chiến tranh...

Ngày 8-9-1951, 48 quốc gia tham dự hội nghị đã ký một Hiệp ước hòa bình với Nhật Bản (Treaty of Peace with Japan) (2). Hiệp ước này đã chính thức chấm dứt Chiến tranh thế giới thứ Hai ở Viễn Đông cũng như đánh dấu chấm hết cho sự tồn tại của chủ nghĩa phát xít Nhật.

## 2. Hội nghị San Francisco với vấn đề chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Theo lời mời của Chính phủ Hoa Kỳ, với tư cách là thành viên của Khối Liên hiệp Pháp, Thủ tướng Quốc gia Việt Nam (3) đã tham dự Hội nghị. Ngày 7-9-1951, phát biểu tại Hội nghị, trưởng phái đoàn Quốc gia Việt Nam, Thủ tướng Trần Văn Hữu nêu rõ: "*Chúng tôi cũng sẽ trình bày ngay đây những quan điểm mà chúng tôi yêu cầu Hội nghị ghi nhận (chứng nhận)*" (4)... Về vấn đề chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, tuyên bố của phái đoàn Việt Nam khẳng định:

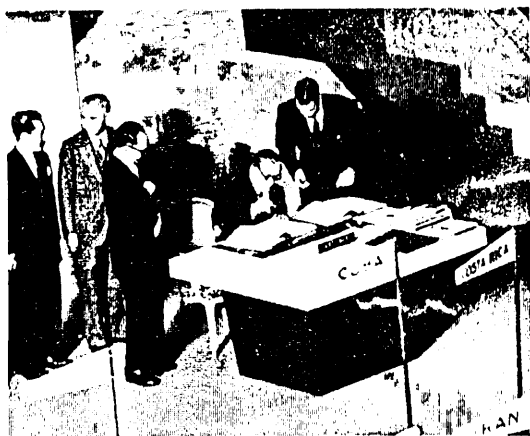
*"Và cũng vì cần phải thành thật lợi dụng tất cả mọi cơ hội để dập tắt những mầm mống các tranh chấp sau này, chúng tôi xác nhận chủ quyền đã có từ lâu đời của*

---

\* ThS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học Huế

*Việt Nam trên quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa*" (5).

Lời xác nhận chủ quyền đó của phái đoàn Việt Nam không hề gây ra một phản ứng chống đối hoặc yêu sách nào của 51 quốc gia tham dự Hội nghị (6).



Thủ tướng Trần Văn Hữu  
Trưởng phái đoàn Quốc gia Việt Nam tham gia  
ký kết Hiệp ước tại Hội nghị (7)

Về nội dung, Hiệp ước hòa bình với Nhật Bản được ký kết tại San Francisco ngày 8-9-1951 quy định Nhật Bản phải rút lui khỏi những nơi mà nước này đã dùng vũ lực để chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới thứ Hai (8). Riêng đối với quần đảo Trường Sa (Spratly Islands) và quần đảo Hoàng Sa (Paracel Islands), Điều 2 - khoản (f) của Hiệp ước quy định:

*"Nhật Bản từ bỏ tất cả quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với quần đảo Trường Sa (Spratly Islands) và quần đảo Hoàng Sa (Paracel Islands)"* (9).

Hiệp ước quy định Nhật Bản từ bỏ tất cả quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa mà không nói rõ lực lượng hay chính quyền nào sẽ tiếp nhận chủ quyền của hai quần đảo này đã gây ra những ngộ nhận. Sự thiếu rõ ràng ấy của Hiệp ước San Francisco đã bị những quốc gia sau này

tranh chấp chủ quyền với Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa khai thác, lấy làm cơ để cho rằng phải "trao trả" lại hai quần đảo trên cho họ.

*Đối với Trung Quốc* - nước không tham dự Hội nghị San Francisco (10) - thì Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa không đưa ra tuyên bố phản đối nào tại Hội nghị San Francisco vì Trung Quốc không tham dự Hội nghị. Tuy nhiên, ngày 15-8-1951, Ngoại trưởng Chu Ân Lai lên tiếng về bản dự thảo Hiệp ước hòa bình với Nhật Bản do Mỹ - Anh soạn thảo (11).

Đòi hỏi cho quyền lợi của Trung Quốc (Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) trong Hội nghị San Francisco đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được phái đoàn Liên Xô nêu lên trong phiên họp khoảng đại ngày 5-9-1951 của Hội nghị. Phát biểu trong phiên họp này, Andrei A. Gromyko - Ngoại trưởng Liên Xô - đã đưa ra đề nghị gồm 13 khoản tu chính để định hướng cho việc ký kết hòa ước thực sự với Nhật Bản. Trong đó có khoản tu chính liên quan đến việc "*Nhật nhìn nhận chủ quyền của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đối với đảo Hoàng Sa và những đảo xa hơn nữa dưới phía Nam*" (12). Với 48 phiếu chống và 03 phiếu thuận, Hội nghị đã bác bỏ yêu cầu này của phái đoàn Liên Xô.

Nhận định về việc Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa viện dẫn việc Trung Hoa Dân quốc thừa lệnh Đồng Minh tiếp quản quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa năm 1946 (13) để cho rằng chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc về Trung Quốc, Tạp chí *Quê Hương* năm 1961 đã viết: "*Nhật Bản đã lấy danh nghĩa gì để chuyển giao chủ quyền cho họ (Trung Hoa Dân quốc - tác giả). Khi Nhật Bản giao miền Bắc Đông Dương cho Trung Hoa chiếm đóng, có phải là họ đã nhường*

*chủ quyền này cho Trung Hoa đâu? Nếu cho rằng việc đi đánh cướp đất của người khác là một hành vi thể hiện chủ quyền thì Nhật Bản cũng đã từng có chủ quyền trên đất Trung Hoa, một điều có bao giờ Trung Hoa thừa nhận? Vậy không thể viện lẽ rằng quần đảo Nam Sa do Nhật chuyển giao mà cho rằng mình có chủ quyền trên (các) đảo đó” (14).*

Về phía Việt Nam - nước tham gia Hội nghị San Francisco với tư cách là thành viên của Khối Liên hiệp Pháp (15) - tuyên bố của phái đoàn Quốc gia Việt Nam về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong Hội nghị mà không có sự phản đối nào của các nước tham gia cũng chính là sự thừa nhận của các nước Đồng Minh về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này.

Hơn nữa, Điều 2 của Hiệp ước hòa bình với Nhật Bản có hiệu lực đã tái lập sự toàn vẹn lãnh thổ cho những quốc gia bị quân Nhật chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới thứ Hai. Do đó, việc Nhật Bản tuyên bố từ bỏ tất cả các quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa cũng có nghĩa là Nhật Bản trả lại chủ quyền của hai quần đảo mà nước này đã chiếm đóng trong giai đoạn 1939 - 1946 cho Việt Nam. Chủ quyền đối với hai quần đảo này do vậy hẳn nhiên thuộc về Việt Nam.

Dựa trên những tư liệu đã được công bố, có thể khẳng định rằng (muộn nhất) từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đã thuộc chủ quyền Việt Nam. Đến cuối thế kỷ XIX, những hòa ước ký kết giữa Việt Nam với Pháp đã quy định rằng chính quyền Pháp ở Đông Dương thay mặt Việt Nam gìn giữ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần

đảo đó. Đồng thời, Chính quyền Đông Dương cũng đã thi hành mọi biện pháp để khẳng định sự chiếm hữu cũng như các biện pháp quản lý hành chính đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Đến giữa thế kỷ XX, tuy quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa bị quân đội Nhật Bản tạm thời chiếm đóng từ năm 1939 đến năm 1946 nhưng với Hòa ước San Francisco (9-1951), Chính phủ Nhật Bản đã chính thức tuyên bố từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với hai quần đảo này. Do đó, Việt Nam tất nhiên đã khôi phục lại được chủ quyền vốn có của mình đối với hai quần đảo đó.

Giá trị pháp lý về tuyên bố chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong Hội nghị San Francisco không những được khẳng định đối với các quốc gia tham dự Hội nghị mà còn đối với những quốc gia cũng như chính quyền không tham dự Hội nghị bởi những ràng buộc của Tuyên cáo Cairo (16) và Tuyên bố Potsdam (17). Việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong Hội nghị San Francisco là sự tái lập, tái khẳng định một tình thế đã có từ trước. Thêm nữa, Hội nghị Genève năm 1954 bàn về việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương với sự tham gia của những quốc gia không có mặt tại Hội nghị San Francisco cũng đã tuyên bố cam kết tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam (18).

### 3. Một vài nhận định

Việc Việt Nam tham gia Hội nghị San Francisco và tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là sự kiện có ý nghĩa quan trọng trong chuỗi các sự kiện minh chứng cho sự xác

lập chủ quyền từ sớm (về pháp lý cũng như sự chiếm hữu một cách hòa bình trên thực tế) đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Tuyên bố của phái đoàn Quốc gia Việt Nam trong Hội nghị San Francisco về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam tiếp tục đưa vấn đề tranh chấp ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa hiện nay ra các hội nghị, diễn đàn quốc tế. 51 nước tham dự Hội nghị San Francisco thừa nhận tuyên bố của Việt Nam cũng chính là sự công nhận của quốc tế về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Sự thừa nhận này sẽ làm yếu đi luận điểm cũng như thái độ

muốn giải quyết những tranh chấp ở Biển Đông hiện nay thông qua đàm phán song phương.

Ghi nhận tầm quan trọng của Hội nghị San Francisco đối với việc thiết lập hệ thống các quan hệ quốc tế mới sau Chiến tranh thế giới thứ Hai ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng chính là sự thừa nhận có tính pháp lý tuyên bố về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Trong xu hướng "hòa hợp" hiện nay, việc làm có ý nghĩa là toàn thể dân tộc Việt Nam tập hợp dưới cùng một ngọn cờ đoàn kết, và chỉ có như vậy mới tạo ra được sức mạnh đủ để giữ gìn và đấu tranh cho sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

## CHÚ THÍCH

(1). Còn được gọi là Hòa hội Cựu Kim Sơn, diễn ra từ ngày 5 - 8/9/1951.

(2). Còn gọi là *Hiệp ước San Francisco* (Treaty of San Francisco) hay *Hiệp ước hòa bình San Francisco* (San Francisco Peace Treaty). Hiệp ước bắt đầu có hiệu lực từ ngày 28-4-1952. Do những bất đồng nên Liên Xô, Tiệp Khắc, Ba Lan không tham gia ký kết Hiệp ước này.

(3). Quốc gia Việt Nam là một thực thể chính trị tồn tại trong giai đoạn 1949 - 1956, ra đời sau Hiệp ước ngày 8-3-1949 giữa Pháp và cựu vương Bảo Đại (Hiệp ước Elysée). Cuối năm 1955, Ngô Đình Diệm - lúc này là Thủ tướng Quốc gia Việt Nam, lên làm tổng thống sau cuộc "Trưng cầu dân ý" ngày 23-10-1955. Đến năm 1956, Quốc gia Việt Nam "cải đổi" thành Việt Nam Cộng hòa, công bố Hiến pháp mới (26-10-1956). Như vậy có thể nói Quốc gia Việt Nam là "tiền thân" của Việt Nam Cộng hòa.

(4). Trần Đăng Đại, "Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ thời Pháp thuộc tới nay", Tạp san *Sử Địa* - số 29, tháng 1 - 3/1975, Sài Gòn, tr. 284.

(5). Nguyên văn tiếng Pháp như sau:

"*Et comme il faut franchement profiter de toutes occasions pour étouffer les germes de discorde, nous affirmons nos droits sur les "les Spratly et Paracels qui de tout temps ont fait partie du Viet-Nam"*. In trên Tạp chí *France - Asia*, số 66 - 67, tháng 11 - 12-1951, p. 505 - dẫn theo Trần Đăng Đại, *Tlđđ*, tr. 286.

(6). Lãng Hồ, "Hoàng Sa và Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam", Tạp san *Sử Địa* - số 29, tháng 1 - 3/1975, Sài Gòn, tr. 103.

(7). <http://hoangsa.org>.

(8). Năm 1938 Nhật Bản chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa (Paracel Islands) và đổi tên thành

Hirata gunto. Năm 1939, quân đội Nhật Bản đổ bộ lên đảo Itu Aba (đảo Ba Bình, thuộc quần đảo Trường Sa). Ngày 31-3-1939, Bộ Ngoại giao Nhật bản tuyên bố rằng ngày 30-3-1939 Nhật Bản quyết định đặt quần đảo Trường Sa (Spratly Islands) dưới sự kiểm soát của Nhật Bản. Ngày 19-8-1939, Bộ Ngoại giao Nhật Bản tuyên bố quyết định đặt quần đảo Trường Sa (Spratly Islands), dưới tên gọi Shinnan gunto, trực thuộc đảo Đài Loan. Về những sự kiện này Chính quyền Đông Dương đã nhiều lần lên tiếng chính thức phản đối với Chính phủ Nhật Bản. Dẫn theo: Lãng Hồ, *Tlđđ*, tr. 100; Quốc Tuấn, "Nhận xét về các luận cứ của Trung Hoa liên quan tới vấn đề chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", Tập san *Sử Địa* - số 29, tháng 1 - 3-1975, Sài Gòn, tr. 222; Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, 2002, tr. 107.

Về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, "ngày 14 tháng 10 năm 1950, Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao cho Chính phủ Bảo Đại (Quốc gia Việt Nam - Tác giả) quyền quản lý các quần đảo Hoàng Sa. Thủ hiến Trung phần là Phan Văn Giáo đã chủ tọa việc chuyển giao quyền hành ở quần đảo Hoàng Sa" - Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, tldd, tr. 110.

(9). Nguyên văn: "Japan renounces all right, title and claim to the Spratly Islands and to the Paracel Islands" - *Treaty of Peace with Japan*, CHAPTER II (Territory) - Article 2 - (f). Source: United Nations Treaty Series 1952 (reg. no. 1832), vol. 136, p.p. 45 - 164, www.vcn.bc.ca.

(10). Riêng với Trung Hoa dân quốc, ngày 28-4-1952 Trung Hoa Dân quốc ký riêng rẽ một Hiệp ước Hòa bình với Nhật Bản. Trong bản tuyên bố ngày 5-5-1952 về Hiệp ước này, Ngoại trưởng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa Chu Ân Lai không nói gì đến quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

mặc dù hai quần đảo này đã được đề cập một cách mập mờ trong Điều 2 của Hiệp ước:

"Điều 2 - Hai bên nhìn nhận là theo Điều 2 Hòa ước với Nhật Bản ký ngày 8 tháng 9 năm 1951 tại Cựu Kim Sơn (San Francisco) ở Hoa Kỳ, Nhật Bản đã khước từ mọi quyền, danh nghĩa hay đòi hỏi liên quan tới Đài Loan (Formosa) và Bành Hồ (The Pescadores), cũng như quần đảo Trường Sa (Spratly Islands) và Hoàng Sa (Paracel Islands)" (Source: Chen Yin-ching (1957), *Treaties and Agreements between The Republic of China and other powers*, Sino-American Publishing Service, Washington D.C., p. 454 - 456). Nghĩa là Nhật Bản và Trung Hoa Dân quốc chỉ nhắc lại việc khước từ chứ không nói là Nhật Bản trao hai quần đảo này cho Trung Hoa Dân quốc - Quốc Tuấn, *Tlđđ*, tr. 231.

(11). "Chính phủ nhân dân Trung ương nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa một lần nữa tuyên bố: Nếu không có sự tham dự của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trong việc chuẩn bị, soạn thảo và ký một hòa ước với Nhật Bản thì dù nội dung và kết quả của một Hiệp ước như vậy có như thế nào, chính phủ Nhân dân Trung ương cũng coi hòa ước ấy hoàn toàn bất hợp pháp, và vì vậy vô hiệu" - (Toàn văn bản tuyên bố ngày 15-8-1951 đăng trong *People's China*, tập IV, số 5, ngày 1-9-1951, phụ trương ngày 1-9-1951, trang 3 - 6 dưới nhan đề "Foreign Minister Chou En-lai's Statement on the U.S. British Draft Peace Treaty with Japan" - dẫn theo Quốc Tuấn, *Tlđđ*, tr. 221).

Trước đó, ngày 04-12-1950 Ngoại trưởng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố: "Nhân dân Trung Quốc rất ước muốn sớm có một hòa ước liên hợp với Nhật Bản cùng với các quốc gia Đồng Minh khác trong thời kỳ Thế chiến thứ Hai. Nhưng căn bản của hòa ước phải hoàn toàn thích hợp với bản Tuyên cáo Cairo, Thỏa ước Yalta, bản Tuyên ngôn Potsdam và các chính sách căn bản đối với Nhật Bản sau khi nước này đầu hàng được quy định trong các văn kiện này" (Toàn văn bản tuyên bố ngày 04-12-1950 đăng trong bản

nguyệt san *People's China*, Bắc Kinh, tập II, số 12, phụ trương ngày 16-12-1950, trang 17 - 19, dưới nhan đề "Chou En lai's Statement on the Peace Treaty with Japan" - dẫn theo Quốc Tuấn, *ltdđ*, tr. 220).

Như vậy, Tuyên bố ngày 15-8-1951 đã đi ngược lại tinh thần tuyên bố ngày 04-12-1950 của chính Trung Quốc vì thực chất, Hội nghị San Francisco được tổ chức nhằm "hiện thực hóa" những thỏa thuận được quy định trong Tuyên cáo Cairo, Thỏa ước Yalta và Tuyên bố Potsdam.

(12). Nguyễn Nhã, *Tlđđ*, tr. 110.

(13). "*Sự thực thời tướng Hà Ứng Khâm (Trung Hoa Dân quốc) đã thừa lệnh Đại tướng Mac Arthur để tiếp nhận sự đầu hàng của Okamura Yasutsugu là Tổng tư lệnh quân đội Nhật Bản tại chiến trường Trung Quốc*" - xem thêm bài của Lãng Hồ, *Tlđđ*, tr. 101 - 102.

(14). Tân phong, "Vấn đề chủ quyền trên nhóm quần đảo Tây Sa và Trường Sa", Tạp chí *Quê Hương*, số ngày 27-9-1961 - dẫn theo Lãng Hồ, *Tlđđ*, tr. 102.

Về việc tiếp quản quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa từ tay Nhật Bản của lực lượng Trung Hoa Dân quốc, tác giả Lãng Hồ viết: "*Sự thực thời đó đâu phải là một cuộc tiếp thu chính thức theo quốc tế công pháp (mà) chỉ là một hành động trong khuôn khổ Trung Hoa Dân quốc đã thừa lệnh Đồng Minh đến nhận sự đầu hàng của quân Nhật mà thôi*" - Lãng Hồ, *Tlđđ*, tr. 101.

(15). Ngày 29-6-1950, Pháp chính thức công nhận Quốc gia Việt Nam là thành viên của Khối Liên hiệp Pháp.

(16). Tuyên cáo ngày 26-11-1943 của Hội nghị Cairo (tổ chức từ ngày 23 đến 27-11-1943 tại Cairo - Ai Cập), gồm đại diện của ba nước là Hoa Kỳ (Franklin D. Roosevelt), Anh (Winston Churchill) và Trung Hoa Dân quốc (Tướng Giới Thạch).

(17). Hội nghị Potsdam được tổ chức ở Potsdam (Đức) từ ngày 17-7 đến ngày 02-8-1945 gồm đại diện của ba nước: Liên Xô (Joseph Stalin), Mỹ (Harry Truman) và Anh (Winston Churchill, sau đó được thay bởi Clement Attlee). Ngày 26-7-1945, W. Churchill, H. Truman và Tướng Giới Thạch đưa ra *Tuyên bố Potsdam* vạch ra những điều khoản đầu hàng đối với Nhật Bản.

(18). Chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được thể hiện rõ trong *Điều 12 - Tuyên bố cuối cùng* của Hội nghị Genève ngày 21-7-1954 mà Trung Quốc cũng đã tham dự, đó là "*Trong quan hệ với Cao-Miên, Lào và Việt-Nam, mỗi nước tham gia Hội nghị Genève cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của những nước trên và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó*" - Vụ biên soạn, Ban tuyên huấn Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - trích văn kiện Đảng, tập II: 1945 - 1954*, Nxb. SGK Mác - Lênin, Hà Nội, 1979, tr. 360.

# HỘI THÍ TRƯỜNG TRONG HOÀNG THÀNH THĂNG LONG THỜI LÊ (THẾ KỶ XV-XVIII)

(Tiếp theo và hết)

ĐỖ THỊ THÙY LAN\*

## 2.2. Sự can thiệp của chúa Trịnh vào các trường thi văn - võ ở Thăng Long thế kỷ XVIII

### Đối với Trường thi Văn

Mặc dù vậy, từ thập niên 1720 trở đi, chúa Trịnh đã từng bước can thiệp vào chút quyền lực ít ỏi còn lại của vua Lê, cùng với đó là những thay đổi trong phương thức cũng như địa điểm thi cử. Sự tiếm quyền này, thực chất đã được nhen nhóm từ nửa sau thế kỷ XVII. Năm 1664, trong khi triều đình chính thức đề là thể lệ thi Hội và tiến hành khoa thi thường kỳ tại Hội thí trường, thì Trịnh Tạc (1653-1682) đã cho phúc khảo lại sinh đồ (người đỗ tam trường thi Hương) ba khoá các năm 1657, 1660 và 1663 tại giữa “bãi sa bồi sông Nhị” (66). Sang đầu thế kỷ XVIII, họ Trịnh chính thức can thiệp trực tiếp vào hệ thống thi 3 cấp, mà trước hết là các kỳ thi Hương tại Tứ trấn (Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc). Năm 1720, Trịnh Cương (1709-1729) “bắt đầu phát đầu bài thi Hương cho bốn trấn” (67), theo đó, đề thi Hương từ đây phải được bàn thảo tại Phủ Chúa và do chúa Trịnh xét duyệt và quyết định cuối cùng. Ngoại trừ các trường thi ở xứ Thanh -

Nghệ xa xôi, còn 4 nội trấn đều phải tuân thủ quy định này (68).

Đối với khoa thi đại tỵ tại kinh đô, ngay trong năm 1721 sau đó, chúa Trịnh Cương cũng tự mình đề ra những cải đổi, từ đây, việc chấm điểm thi Hội sẽ bắt đầu theo lối “phân số”, và từ đệ tam trường trở đi, chúa Trịnh sẽ là người quyết định “việc trúng hay trượt” của các sĩ tử. Không những thế, chúa Trịnh còn “nhòm ngó” cả cấp thi Đình, một đặc quyền quyết định vốn từ nhiều thế kỷ đã và vẫn thuộc về vua Lê, khi giữa năm 1722, vài tháng sau kỳ thi Điện (thuộc khoa thi năm trước bị muộn lại) tại Đan Trì của Cẩm thành, Trịnh Cương cho “vời các ông nghề khoa Tân Sửu (1721) [đỗ thi Hội] vào sân Phủ Chúa thi ứng chế” (69). Đến năm 1736, viện cố là một thời gian dài triều đình nhà Lê không chọn được Trạng nguyên, Trịnh Giang (1729-1740) đã tự ý tổ chức thi Điện tại Vương phủ, cất nhắc Trịnh Tuệ đỗ Đệ nhất giáp Tiến sỹ cập đệ Đệ nhất danh cùng các Tiến sỹ cập đệ và xuất thân khác (70).

Cùng thời gian này (các thập kỷ 1720-1770), biên niên sử cũng phản ánh sự tiếm lạm quyền hành của chúa Trịnh đối với vua

\* Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

Lê và triều đình trong Hoàng thành. Năm 1724, chúa Trịnh, cho dù cố tỏ ra miễn cưỡng, nhưng thực chất đã thay vua Lê tế Nam giao; Mùa xuân năm 1727, cũng là thời điểm Trịnh Cương đã “đích thân làm lễ cúng tế thần tiên nông ở Xã đàn” (71). Không chỉ đối với các quốc lễ, Trịnh Cương còn là vị chúa khá quan tâm đến việc giáo dục, đào tạo và trọng dụng các nho sĩ, nhiều lần cho mời các “triều sĩ” (quan văn) vào Phủ Chúa để khảo hạch và sai làm các bài ký, thuyết hay tự văn, như năm 1725 và đặc biệt là năm 1728 gần cuối đời mình (72). Với tư tưởng đó, chúa Trịnh, từ Trịnh Cương đến Trịnh Doanh (1740-1767) và Trịnh Sâm (1767-1782), đã tiến hành nhiều kỳ thi phúc khảo hương cống, mà địa điểm tổ chức không phải trong Hoàng thành mà tại *lầu Ngũ Long* “ở bến sông” hoặc ở “Trung Sa” (bãi sông Hồng), đều thuộc Vương phủ, như các năm 1726, 1747 hay 1751 (73). Lầu Ngũ Long không những là nơi thi lại cống sĩ, mà cũng từ thập niên 1720, đây còn là nơi chúa Trịnh chủ trì thao diễn quân đội. Theo Phan Huy Chú, từ “đời Bảo Thái [1720-1729]” trở đi, “hàng năm đến kỳ tháng 6, nước sông lên tới chân lầu Ngũ Long, lệ có thi bắn ở bãi sông” (74). Tháng trọng xuân năm 1727, Trịnh Cương ngự lầu Ngũ Long duyệt trận pháp của các quân sĩ (75). Sở dĩ vậy bởi bản thân Phủ Chúa có thể coi là một pháo đài quân sự với quần thể các *Đàn kỳ đạo* (*Theckeedaw*), *Bãi duyệt quân*, *Kho thuốc súng*, *Chuồng voi* như trong tranh vẽ và mô tả của khách thương châu Âu thế kỷ XVII (76); với *Diễn vũ trường* được khắc họa ở giữa hồ Hoàn Kiếm và sông Hồng trên Bản đồ Thăng Long thế kỷ XVII-XVIII (các bản A.2006, A.2716, VHT.30). Ngay như Hồ Hoàn Kiếm ở cạnh Phủ Trịnh vương cũng trở thành *Hồ Thuỷ Quân*, nơi diễn tập thuỷ trận của Chúa cho đến trước giữa thế kỷ XVIII (đời

Trịnh Giang), khi hồ này bị ngăn thành Tả Vọng và Hữu Vọng (77).

#### *Đôi với Trường thi Võ*

Đặc biệt, từ những năm 1720 trở đi, Phủ Chúa đã thiết lập hệ thống trường lớp, thi cử võ học, và những đầu tư cho việc đào tạo, tuyển chọn quân sĩ này, tuy được thực hiện song song với hoạt động giáo dục - khoa cử Nho học, nhưng cũng thể hiện sự can thiệp của họ Trịnh vào các trường thi văn - võ, vốn tồn tại ở nội vi Tây Nam Hoàng thành của vua Lê trong các thế kỷ XV-XVIII. Năm 1721, Trịnh Cương cho ban định thi hành phép võ học và phép thi võ (78). Đến năm 1723, Trịnh Cương “bắt đầu ban định mở khoa thi võ”, lấy những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi “sơ cử”, những năm Thìn, Tị, Sửu, Mùi thi “bác cử”, và định lệ ba năm một lần thi (79). Cùng với đó, nhà Chúa cũng cho thành lập *Võ học sở* là nơi đào tạo, huấn luyện võ sinh. Lê Quý Đôn cho biết thời gian này, chúa Trịnh “Trước hết lập *nhà Võ học*, cử viên quan dạy bảo học trò; đến năm Quý Mão thứ 4 [1723] truyền lệnh cho các viên quản binh cùng thuộc viên, thị nhưng, vũ sinh về ngạch ngoại binh và những người tuấn tú trong nước đến tháng 10 dự thi ở *Sở Võ học*” (80). Qua bài ký *Võ học sở* của Thượng thư Bộ Binh Nguyễn Công Cơ và Võ úy Văn Đình Trai (được làm tại Phủ Chúa năm 1725), ta thấy, “*Sở Võ học* này, vị trí giáp với đàn Nam Giao, hình thể liền với sông Nhị Hà” (81). “*Thể lệ trường thi Hội* [ngạch võ]” trong *Bình chế chí* của Phan Huy Chú cũng cho thấy trường võ bị mới này có vị trí gắn liền với Phủ Trịnh vương (82). Và như thế là đến thời điểm này nơi diễn võ đã không còn đặt tại điện Giảng Vũ trong Hoàng thành của các vua Lê nữa.

Tiếp đến, năm 1724 ngay sau đó, Trịnh Cương lại cho lập trường thi võ cao cấp (thi

Bác cử): “Tháng 9 năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 [1724] mở trường thi bác cử ở Đống Đa, các thí viện, khảo viện và nhà cửa ở nội trường, ngoại trường nhất luật xếp đặt đầy đủ, lại dựng lầu xem thi (*Quan thi lầu*) như thể chế *điện Giảng Võ*” (83); Rồi 2 tháng sau khi trường thi Đống Đa được khai mở, khoa thi Bác cử đầu tiên được tổ chức tại đây, tuy vua Lê Dụ Tông cũng được rước đến đích thân “xét duyệt” (dù chỉ là lấy lệ), nhưng thực chất là do chúa Trịnh “tự chuyên quyền” quyết định cả (84). Về sự kiện thành lập trường thi Bác cử này, sách *Hà Nội địa dư* của Dương Bá Cung, nửa sau thế kỷ XIX, có chép: “Sau đó [sau 1723] lại mở trường ở Cầu Đơ [tỉnh Hà Đông], đắp lầu coi thi, thể chế giống như *điện Giảng Võ*” (85). Cho dù địa điểm của trường thi bác cử còn chưa được ghi chép thống nhất, nhưng chúng ta hoàn toàn có thể chắc chắn một điều là “*Giảng Võ* điện của họ Trịnh” thế kỷ XVIII đã được đưa ra phía Nam bên ngoài Hoàng thành của Lê triều.

#### *Đắp thành Đại Đô năm 1749 và mở các khoa thi thập niên 1770-1780*

Một sự kiện đặc biệt quan trọng đối với quy hoạch Đông Kinh nói chung, Hội thí trường và Hoàng thành Thăng Long nói riêng là vào những năm 1748-1749, chúa Trịnh Doanh thiết lập hệ thống phòng thủ Kinh kỳ chống lại khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu và cho xây thành Đại Đô (cũng gọi Đại Độ), theo đó, thành “mở 8 cửa, mỗi cửa đặt hai ô tả và hữu, phân phối binh lính canh giữ để phòng bị”. Các sử gia triều Nguyễn cũng chưa rằng, dấu tích lũy đất này vẫn hiện hữu chung quanh tỉnh thành Hà Nội cho đến cuối thế kỷ XIX (86). Viết về Hà Nội giai đoạn 1873-1888, André Masson cũng mô tả bằng bản đồ “một dải đất cao có tên là *Dai-la-thanh* [Đại La thành]” (87),

tương tự như khắc họa thành Đại Đô trên các bản đồ Hà Nội 1831, 1866 và 1873. Theo đồ họa, bức La thành mới này lấy Phủ Chúa làm trung tâm, do đó, nó bị thu hẹp nhiều ở phía Tây, bỏ ra bên ngoài toàn bộ khu Thập tam trại ở phía Tây Bắc và Giảng Võ - Ngọc Khánh ở Tây Nam Hoàng thành. Điều đó cũng có nghĩa từ thời điểm này, Hội thí trường và Giảng Võ điện của các vua Lê, nếu còn, cũng đã bị bỏ ra bên ngoài không những Hoàng thành, mà còn ngoại vi cả thành Đại La. Như vậy thì các kỳ thi đại ty có còn được tổ chức tại đây? Sử sách và bi ký các khoa thi năm 1752, 1754, 1757, 1760, 1763, 1766, 1769, 1772, 1775, 1778 đều không chép là được tiến hành tại đâu, chỉ biết: *một là*, không thấy ghi số lượng sĩ tử (trong khi các khoa từ năm 1748 trở về trước (trừ 2 năm 1731, 1736, trong đó năm 1736 thi Hội ở Phủ Trịnh Giang), số hương cống đều khoảng 2000-3000 người); và *hai là*, bia đá (mà không thấy có bảng vàng) đều được sai khắc trong thời gian ngắn ngay sau đó và vẫn được đặt ở trước cửa nhà Thái học (trong khi từ khoa 1748 trở về trước (cũng trừ 2 năm 1731, 1736) vẫn thấy có “loa truyền, yết tên [bảng vàng] ở cửa nhà Quốc học”) (88).

Quay lại với sự tiếm quyền của nhà Trịnh, ta thấy, không chỉ thu hút “Hội thí trường ngạch võ” ra khỏi Tây Nam Hoàng thành, rồi đắp thành Đại Đô bỏ ra bên ngoài cả Trường thi Hội và điện Giảng Võ, mà Trịnh Sâm từ cuối thập niên 1770, đã tiến thêm một bước, lôi kéo cả các hoạt động thi cử Nho học về tay dòng họ mình. Nếu dưới các đời chúa trước, việc mở thêm khoa thi đại ty chỉ mới nằm trong ý định của Trịnh vương, thì năm 1779, Trịnh Sâm đã chính thức tâu xin mở thịnh khoa (89) thi Hương, thi Hội, theo đó, trường thi Hội đã được đặt tại *lầu Ngũ Long*, nội thuộc

“phủ đường” [Phủ chúa Trịnh], và lấy đó làm “thể lệ thường hành” (90). Cố chấp hơn nữa, trong năm sau (1780), khi Lê Hiển Tông ra văn sách cho những người dự trúng kỳ thi Hội khoa Kỷ Hợi (1779) ở *điện nhà vua*, có ý nín kéo quyền lực nhỏ nhoi vừa bị tước mất, thì ngay [Qua ngày hôm sau] chúa Tĩnh vương [Trịnh Sâm] thân đến ngự *tại phủ đường*, lại cho họ thi bài văn sách nữa. [Tĩnh vương] sai... duyệt lại quyển thi rồi tiến trình. [Chúa Trịnh] chuẩn cho... [2 người] đều là Đệ [nhị] giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), bọn... 16 người đều đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân...” (91). Kỳ thi tiếp theo dưới thời Trịnh Sâm, do đó, cũng được tiến hành theo ý chúa; trường thi cũng được dựng lập ở địa điểm mà chúa chỉ định. Năm 1781, trường thi Hội được đặt tại Quốc Tử Giám: “Tĩnh vương vời các cống sĩ vào Quốc Tử Giám, đích thân ra đầu đề về cách “liệu trước mọi việc”...; ngay trong ngày ấy, phải nộp quyển tại quan trong Chính phủ, thu nhận để dâng chúa xem. Ngày ấy, Tuyên phi Đặng Thị Huệ thưởng cho các cống sĩ 500 quan tiền để uý lạo họ. (Việc Thị Huệ thưởng tiền cho các cống sĩ này là do Tĩnh vương bảo để thu phục nhân tâm)” (92). Chắc hẳn nếu Trịnh Sâm không sớm qua đời, bất ổn triều chính nơi vương phủ họ Trịnh cùng nạn kiêu binh nổi loạn không xảy ra, và năm 1786 quân Tây Sơn không kéo ra Bắc Hà “phò Lê diệt Trịnh”, thì rất có thể Hội thí trường đã bị xây dựng cố định ở một địa điểm nào đó thuộc phạm vi Phủ Chúa?

### **2.3. Phá huỷ Hoàng thành và lập Trường thi Hương Hà Nội đầu thế kỷ XIX**

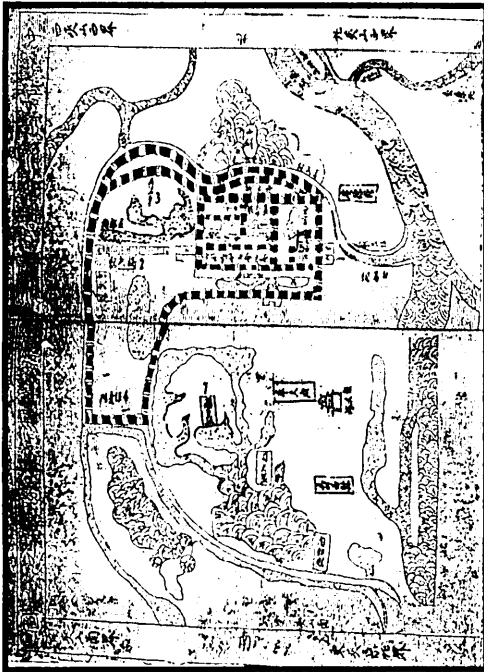
Ngay sau khi Trịnh Sâm chết, vua Lê đã sớm phục hồi lại hoạt động khoa cử trong tay mình. Năm 1783, triều đình “sai quan

đi các xứ trường thi Hương để khảo thí các sĩ tử”, chuẩn bị cho kỳ thi đại tỵ ở Thăng Long; Năm 1785, tuy bị ký không được khắc hoặc đã thất truyền, nhưng sử chép rõ việc vua Lê Hiển Tông cho mở khoa thi Hội, lấy đỗ 5 người, và sau khi thi Đình, đã phân chọn được 1 Hoàng giáp và 4 Tiến sĩ (93). Đặc biệt, năm 1787, Mẫn Đế Chiêu Thống cho mở chế khoa (94) tại *sân rồng*, tức trong Cấm thành của vua Lê (95).

Ngay 7 tháng sau đó, khoa thi Hội lại tiếp tục được mở ra, sách *Đại Việt sử ký tục biên* chép: “Tháng 10. Hội thi cống sĩ thiên hạ ở *lầu Ngũ Long*. Cho bọn Bùi Dương Lịch 15 người trúng cử” (96). Tuy kỳ thi Hội năm 1787 được tổ chức tại cái lầu thuộc Trịnh phủ nhưng có thể khẳng định việc tiến hành, chủ tọa đều thuộc vua Lê và triều đình trong Hoàng thành. Bởi vì, đến thời điểm này, những nhân vật cuối cùng của họ Trịnh là Trịnh Lệ (còn gọi Trịnh Đệ, em Trịnh Sâm) và Trịnh Bồng (con Trịnh Giang) đều đã bị đánh đuổi khỏi Thăng Long; Phủ Chúa đã bị Lê Chiêu Thống cùng với Nguyễn Hữu Chỉnh “sai người đốt cháy... tiêu thổ trụi hết” (97), duy chỉ còn Ngũ Long lâu và *Tây Long cung* (còn gọi cung Tây Luông) là vẫn xuất hiện trong các sự kiện những năm cuối của thập niên 1780. Ngoài ra, tư liệu gia phả cho biết, Bùi Dương Lịch, người đỗ Hoàng giáp trong khoa thi năm này, vốn trước đó được tiến cử làm “học quan” hầu cận Chiêu Thống, đã được vua Lê tiên đoán việc đỗ đầu, cũng như được vua hậu đãi bằng “30 quan tiền để mua trâu cau đãi khách” và lời hứa gả công chúa (98). Do đó, càng có cơ sở nhận định đây là khoa thi đại tỵ do Lê triều tổ chức và quyết định các ngôi vị Tiến sĩ.

Có thể nói, theo sử chép thì các kỳ thi Hội từ năm 1779 trở đi, dù do chúa Trịnh hay vua Lê cầm trịch, đều đã không còn

Hình 2: Trung Đô hình thảng chi đồ, VHt.41



Hình 3: Trung Đô xứ Phụng Thiên phủ, VHc01282



được tổ chức tại Hội thí trường, mà thay vào đó là Vương phủ, Quốc Tử Giám hay lầu Ngũ Long. Trên các bản đồ Thăng Long thế kỷ XVII-XVIII là *Trung Đô đồ* (ký hiệu A.2531) và *Trung Đô nhất phủ nhị huyện hình thảng chi đồ* (ký hiệu VHt.41), Vương phủ đã không còn hiện diện, nhưng Hội thí trường và Giảng Vũ điện thì vẫn còn đó; Còn đến bản *Trung Đô xứ nhất phủ nhị huyện tam thập lục phường nhất danh Phụng Thiên phủ*, ký hiệu VHt.30/VHc.01282, niên đại khoảng đầu thế kỷ XIX, thì cả ba công trình này đều đã không còn. Vậy, Hội thí trường biến mất khỏi bản đồ và thực địa Đông Kinh - Bắc Thành - Thăng Long từ năm nào?

Bước sang thế kỷ XIX, sau khi đánh bại được nhà Tây Sơn, trong 3 năm đầu triều, Gia Long Nguyễn Ánh đã liên tục cho sửa dựng, xây đắp và mở mang Bắc Thành, đặc biệt, năm 1803, do nhà vua hấy thành Thăng Long (không biết là Hoàng thành,

Cấm thành, hay cả hai?) có “quy chế chật hẹp”, nên đã cho “mở rộng thêm” (99). Tuy nhiên, đến năm 1805, vua Gia Long đã cho phá bỏ cả Hoàng thành (lúc này chỉ còn khu phía Đông với cửa Đại Hưng và Đông Hoa) (100) và Cấm thành (gồm cả bức tường phía nam có cửa Tam Môn - Chu Tước) của cựu Lê triều để xây dựng một toà thành mới, đó là thành Thăng Long “Hưng Thịnh” hình Vauban, tức thành tỉnh Hà Nội từ 1831 sau này (101). Cũng từ đầu triều Nguyễn (mà chính xác từ triều Tây Sơn), thủ đô Đại Việt - Việt Nam đã được chuyển về Phú Xuân - Huế, theo đó, các kỳ thi đại tỵ và trường sở của quốc gia đều được đặt tại đô thành miền Trung này. Năm 1803, Gia Long cho lập *Quốc học đường* tại Huế (đến năm 1820, Minh Mệnh đổi thành *Quốc Tử Giám*); năm 1807, Gia Long cho mở lại khoa thi Hương; và đến năm 1822, vua Minh Mệnh cho mở lại khoa thi Hội, và tất nhiên được diễn ra tại Kinh thành Huế.

Đối với Bắc Thành - Hà Nội, sau cải cách hành chính của Minh Mệnh (năm 1831), Hà Nội cũng như một số tỉnh lớn khác, được Nhà nước đặt cho một viên *Đốc học*, phủ Hoài Đức được đặt một viên *Giáo thụ*, và các huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận được đặt hai *Huấn đạo* để chuyên trách các công việc giáo dục, khoa cử tại địa phương. Cùng với đó, trường thi Hương Hà Nội được thành lập. Sách *Đại Nam thực lục* triều Nguyễn chép: “[Năm 1831, tháng 7] Quan Bắc Thành tâu: *Cục Bảo Tuyền* [tục gọi Tràng Tiên] thuộc Bắc Thành địa thế khá rộng, mà việc đúc tiền đã đình chỉ. Xin dỡ tường, nhà đi để làm trường thi Hương năm nay. Về sau cứ đến kỳ thi Hương hay kỳ tuyển lãnh đều lấy làm trường sở. Vua [Minh Mệnh] cho làm” (102). Về trường thi Hương Hà Nội, cụ Mai Phong họ Đặng Hành Thiện cho biết thêm: “*Trường thi Hương*: ở địa phận thôn Bích Lưu huyện Thọ Xương [quãng Hàng Bông - Thọ Nhuộm] phía đông nam thành [Hà Nội]. Đây là trường thi của tỉnh Hà Nội. Năm Thiệu Trị 4 [1844], Bộ Công gửi quy cách để xây dựng trong ngoài trường, đề là *Lâu Thi viện*, các cổng của trường đều xây gạch lợp ngói. Người đương thời có thơ” (103).

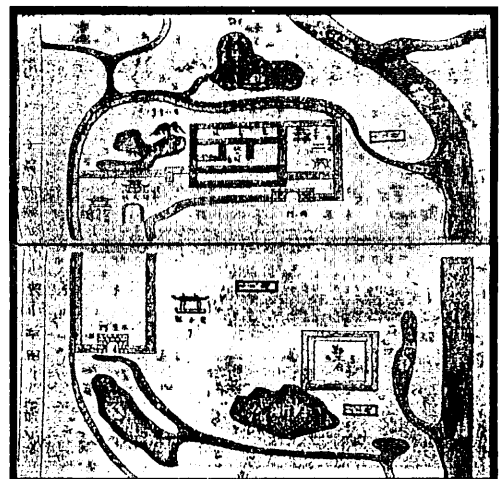
Như vậy, nền giáo dục - khoa cử Thăng Long - Hà Nội với tư cách là quốc đô đã bị gián đoạn vào đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, với địa bạ thôn Trung, trại Giảng Võ (thuộc tổng Nội, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, trấn Bắc Thành), lập tháng 3 năm Gia Long thứ 4 (1805), đã thấy xuất hiện địa danh “*Cửu thi trường xứ*” (xứ đồng Trường thi cũ) (104); trong khi đó, công việc xây dựng thành Hà Nội vẫn diễn ra vào tháng 6 năm đó, khi vua Gia Long sai xây 5 cửa thành “*dương mã*”. Như thế thì Hội thi trường đã bị hoang phế một thời gian khá dài trước cả khi Hoàng thành Thăng Long bị dỡ bỏ năm 1805, và trước khi “Hội thi

trường Huế” và Tràng thi Hà Nội được thành lập nửa đầu thế kỷ XIX. Thời điểm chấm dứt sự tồn tại của Trường thi Hội có thể trong khoảng từ 1749 đến 1779, tức ở nửa sau thế kỷ XVIII. Do vậy, nếu địa danh “Tràng Thi” còn tồn tại rõ rệt trong đời sống Thủ đô ngày nay, thì Hội thi trường chỉ đọng lại dấu ấn trên bản đồ, thư tịch, địa bạ và các tên đất len lỏi đâu đó giữa một khu phố phường Hà Nội.

### 3. Vài nét phác họa và dấu tích còn lại

Những hình ảnh về trường thi Hội được khắc họa rõ nhất là trên bản *Trung Đô Thăng Long thành nhất phủ nhị huyện đồ* (ký hiệu A.73). Theo đó, Hội thi trường, ở về bên hữu, phía Tây Nam của Giảng Võ điện, toạ lạc khá gần với bức tường Hoàng thành thành phía Tây chạy dọc sông Tô Lịch theo hướng Bắc - Nam. Trường thi được vẽ ước lệ là một quần thể gồm hai ngôi nhà nằm vuông góc với nhau, phía trước hẳn là một sân rộng chung với điện Giảng Võ, dẫn ra một cái cổng cũng chung cho cả hai công trình. Dịch về phía Nam là cửa thành Bảo Khánh, được xây kiên cố bằng gạch. Về quy mô của trường, thì ngay từ thế kỷ XV, theo sắc dụ của vua Lê Hiến Tông cho Thượng thư Bộ Lễ Vũ Hữu năm 1499, ta có thể biết:

Hình 4: Trung Đô Thăng Long thành, ký hiệu A.73



“Trường thi phải rộng rãi, trong chia làm 4 khu, mỗi khu đều ngăn bằng rào thưa; bốn góc trong trường thi, mỗi góc làm một cái chòi, đến ngày vào thi, lấy nội thần hiệu úy mỗi chòi một người đứng trên chòi để trông coi...” (105). Chúng ta cũng biết rằng số lượng “học trò trong nước ùn ùn như mây đến kinh đô dự thi” (106) mỗi khoa là rất lớn, có khi lên đến hàng nghìn (như khoa thi năm 1514 triều vua Lê Tương Dực lên đến gần 6000 người); kỳ thi viết chữ và tính toán năm 1506 (dời Lê Uy Mục) thì thí sinh lên đến hàng vạn người. Do đó, diện tích Hội thí trường phải thật rộng để có đủ sức chứa cho một số đông sĩ tử như vậy.

Ghi chép của Phan Huy Chú về thể lệ thi Hội ban hành năm 1664 cho thấy quy cách của Hội thí trường như sau: “Trường thi đặt ở trước sân điện Giảng Võ. Lễ bộ tính tổng số sĩ nhân dự thí là bao nhiêu, tư sang cho quan Tổng cán chiếu phân cho quan quân 5 phủ 3 ty chọn địa thế rộng rãi, sai quân lính các vệ sở làm bốn vi, rào hai lần phen kín, một lần phen thưa và đắp tường xẻ hào, cài chông xung quanh, cốt cho kín vững. Bên trong thì làm cửa thí viện và cửa toả viện; bên ngoài làm cửa trước và bốn cửa Giáp, Ất, Bính, Đinh. Ở giữa và bốn mặt đều rào phen thưa, làm chòi canh và một nhà tắt đường 3 gian, một nhà thu quyển 3 gian... Khảo thí viện ở một nơi, đồng khảo viện ở một nơi, giám khảo viện ở một nơi và nhà công đường cùng các nhà ở hai bên tả hữu, đều theo lệ năm trước, do quân 5 phủ phải làm và phải rào hai lần phen kín, ngăn cách trong ngoài cho rất kín vững, đúng như quy thức. Lều thi và thẻ tre [biên tên] do Lễ bộ tính số sĩ nhân bao nhiêu tư sang quan tổng cán sai quân lính 5 phủ 3 ty làm, mỗi cái đều cao 3 thước, rộng 4 thước, mỗi thẻ cao 3 thước, trước kỳ 2 ngày đem nộp, đến sáng sớm hôm thi, đóng mỗi lều cách nhau như lệ cũ.

Các đồ vật phen nứa, giường gỗ, chiếu cói, bàn viết, cây đèn, đĩa đèn, dao bàn, dao thái thịt, dao chẻ củi, nôi đất, bát đĩa, đều do 5 phủ 3 ty mua sắm đem nộp đủ lệ; việc gánh nước hàng ngày thì do kỳ quân vệ Hiệu lực gánh nộp như lệ” (107). Qua đó có thể hình dung được phần nào quang cảnh cũng như sinh hoạt của cả giám thị, quân lính cũng như sĩ tử trong những ngày thi.

Các quan chức được triều đình lựa chọn làm nhiệm vụ khoa trường đều phải là những vị quan tài giỏi, có uy tín, nhân cách và có chức vụ cao. Ta thấy các chức vụ hàng đầu như Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn Lâm viện Thừa chỉ, Thượng thư các Bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), Ngự sử đài Đô ngự sử, Đông các Đại học sĩ, “Thống quốc chính Thái tử Thái sư Thiệu quốc công thượng trụ quốc” (trường hợp Đề điệu Lê Quảng Độ năm 1511), Thượng tướng quân Phò mã đô úy, các quận công...; với những tên tuổi nổi tiếng như Lý Tử Tấn, Nguyễn Như Đổ, Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm, Trịnh Công Lộ, Vũ Hữu, Bùi Xương Trạch, Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Nguyễn Khải, Trịnh Trượng, Đinh Văn Tả... Để chỉ định các chức vụ thừa hành trong Hội thí trường, nhà Hậu Lê đã tiến hành khá cẩn trọng, đảm bảo tính hiệu quả và khách quan: “Các chức *Đề điệu*, *Tri cống cử*, *Giám thí* trước ngày thi 5 ngày, Lễ bộ tâu lên nhà vua giao cho triều thần cử các chức Thượng thư, Đô ngự sử, Tả Hữu thị lang, kê họ tên đệ lên nhà vua chọn lấy một viên Đề điệu (dùng đại thần ban võ), một viên Tri cống cử (dùng chức Thượng thư hoặc Đô đài), 2 viên Giám thí (dùng chức Thị lang hoặc Phó thiêm đô). Trước một ngày, các viên Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí vào trường để xếp đặt mọi việc” (108). Ngoài ra còn có các chức quan Tổng cán, Giám khảo, Tuần xước, Đàng lục... đều chọn trong các quan Đông các, Lục Tự, Lục Khoa, Hàn Lâm viện...

Để bảo vệ cho Hội thí trường trong các khoa đại ty, triều đình Đại Việt đã cắt cử cả quân đội, thậm chí là cấm quân, để dựng trường, canh phòng cũng như phục vụ các hoạt động ngày thi. Đó là quân Ngũ phủ (*Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc* quân phủ), 3 ty (*Hộ vệ tam ty*) và 2 vệ (*Cấm y, Kim ngô*). Theo quy định, trước kỳ thi một ngày, quan Đề điệu viết giấy sang các quan Đoán sự thuộc các vệ Cấm y và Kim ngô, nhờ đó mà kê chọn những người không biết chữ thuộc hàng Chỉ huy, Hiệu úy, mỗi vệ 30 người; thuộc hàng Dũng sĩ mỗi vệ 6 người để làm các chức Tuần xức củ sắt, thực hiện các nhiệm vụ tuần xức, coi thí viện, coi chỗ đối đọc, chỗ di phong, chỗ soạn số hiệu, chỗ đăng lục. Quân hai vệ cũng sẽ cùng với hai ty *Điện tiền* và *Thần vũ* chia nhau kiểm soát cổng trường, tuần hành ngoài hàng rào và canh ngoài cửa trường (109).

Các công sĩ trước khi vào Hội thí trường đều bị khám xét nhiều lượt kỹ lưỡng, và phải tuân thủ trật tự, làm văn nghiêm túc trong các lều thi, nội thuộc thí trường đã bị khoá cổng trong suốt thời gian thi. Đề thi do trực tiếp nhà vua ngự ban, được quan Đề điệu tâu xin trước đó một ngày. Đến ngày thi, ngự đề được đưa từ Cấm thành ra ngoài trường thi, quan thí trường phải nhận rõ ấn triện và niêm phong của vua, rồi sau đó mới sai các viên án lại, nho sinh, nha lại các nha môn “phóng đề” (110). Việc bảo mật đề thi, cũng như đảm bảo sự nghiêm cẩn của Hội thí trường bằng các quan chức cấp cao của triều đình và các ty, vệ cấm quân đã lý giải vì sao trường thi này được đặt trong phạm vi của Hoàng thành, vì sao vua Lê Thánh Tông phải mở rộng thành về phía Tây Nam bao trọn lấy *Giảng Vũ điện, Hội thí trường* và các cơ quan trung ương, và vì sao trong suốt thời Hậu Lê, đặc biệt thế kỷ XVII-XVIII, trong khi đa số công sở nhà nước bị chuyển ra

ngoại thành thì trường thi Hội vẫn được đặt tại khu Tây Nam Hoàng thành này.

Khu Giảng Võ - Ngọc Khánh phía Tây Nam Hoàng thành đó, vào thế kỷ XVI-XVIII, còn được biết đến với cái tên *Xạ đôi* (gò tập bắn) hay *Xạ trường* (trường tập bắn) (111); cửa Tây thành Đại Đô là Ô Thanh Bảo (còn gọi Ô Vạn Bảo, Ô Cầu Giấy hay Cửa Sơn Tây) ở quãng này, đến năm 1786, thậm chí, vẫn còn được gọi là *Ô Trường Bắn* (112). Cũng từ sau các thập kỷ 1750-1780, cả Hội thí trường, Giảng Võ điện và Trường Bắn đều chỉ còn là những địa danh trong sách vở cũng như trên thực địa. Địa bạ thôn Trung, trại Giảng Võ đời Gia Long ghi khu đất *Xứ Trường thi cũ* có diện tích 30 mẫu, Đông giáp công điền *xứ Trung Tiệp* của thôn, Tây giáp *xứ Trung Tiệp* và công pha *thôn Bảo Khánh* của trại, Nam giáp dân cư thôn Trung, và bắc giáp dân cư thôn và *xứ vệ chân thành* (113). Đến thời Tự Đức (1848-1883), đã có “đường Giảng Võ”, tường thành cổ trở thành đê đường, và địa danh Giảng Võ đã được sử dụng với mục đích khác hẳn. Ngày nay, khu vực Giảng Võ (quận Ba Đình, Hà Nội) vẫn còn những địa danh dân gian như *Trạ Bàng* (được cho là sự dịch âm của *Trường Bắn*), *dãy Tràng Trên*, *dãy Tràng Dưới*, *đường Đống Tràng*, *Gò Voi*, *Tràng Thấy*, *Bãi Con Ngựa*, *Đấu Đông*... Những năm 1983-1984, khảo cổ học hồ Ngọc Khánh đã cho thấy một bộ sưu tập các loại đạn, vũ khí phong phú thời Lê phản ánh sự tồn tại của khu trường võ bị Thăng Long trước thế kỷ XIX. Đặc biệt, diên dã thực địa cho thấy ở phía trên của dãy *Tràng Dưới* (bắc hồ Giảng Võ), tiếp giáp đường Kim Mã, mà nay quãng nhà A5 khu tập thể Giảng Võ, trước đây có một ngôi chùa Thái Bình (đã bị phá huỷ thời kỳ Kháng chiến chống Pháp), vốn được xây dựng trên khu gò đồng cao của trại Giảng Võ. Cho dù đến nay

không còn dấu tích vật chất gì, nhưng dân sở tại từ xưa thường gọi đó là *gò Điện thí*, *gò Trường thi* (114), và đó chính là chứng tích cho sự hiện hữu của Hội thi trường Thăng Long - Đông Kinh trong suốt các thế kỷ XV-XVII - đến nửa cuối thế kỷ XVIII.

### Thay lời kết

Tìm hiểu về Hội thi trường nói riêng, nền giáo dục - khoa cử triều Hậu Lê nói chung, ta thấy nổi bật lên vai trò của Hoàng đế Lê Thánh Tông. Ông vua này không chỉ đóng góp tích cực ở tất cả các mặt chính trị - pháp luật, quân sự - quốc phòng, kinh tế - xã hội, diên cách - lãnh thổ, đưa Đại Việt trở thành cường quốc trong khu vực Đông Nam Á, mà riêng đối với lĩnh vực văn hoá - giáo dục, những cải cách của Ông cũng được thể hiện toàn diện. Đối với việc tuyển chọn nhân tài cho đất nước bằng khoa cử, chính sách của Lê Thánh Tông chi phối tất cả các cấp bậc thí trường. Ở *cấp thi Hương*, chính vua Lê Thánh Tông đặt ra lệ bảo kết thi Hương vào năm 1462, để từ đó trở thành thông lệ suốt nhiều thế kỷ. Với *cấp thi Đình*, phải đến triều Lê Thánh Tông, việc định rõ tư cách Tiến sỹ (năm 1484), việc vua Lê chủ trì kỳ thi tại điện Kính Thiên, hay việc lập bảng vàng (tại cửa Đông Hoa) và dựng bia đá (tại Văn Miếu) mới được đặt ra (115). Còn đối với *cấp thi Hội*, từ trước đến nay, chúng ta đều công nhận đóng góp đáng kể

nhất của vị vua này là ở đây, khi “đời Hồng Đức”, “khoa cử thịnh trị”, khi kỳ thi Hội 3 năm một lần được định thành lệ thường không chỉ bằng chủ trương của nhà nước mà cả trên thực tế (116). Nhưng không chỉ vậy, sự định vị của một trường thi Hội ở Tây Nam Hoàng thành “Thuốc thợ” nhiều khả năng cũng mang dấu ấn của vua Lê Thánh Tông, khi cho mở rộng tường thành năm 1467, bao trọn lấy *Giảng Võ điện* và *Hội thi trường*. Quy hoạch này được duy trì đến khi các chúa Trịnh xuất hiện ở Thăng Long cùng sự tồn tại và ngày càng bành trướng của quân thế Phủ Thái vương ở Đông Nam Kinh thành thế kỷ XVI-XVIII.

Cho đến cuối thế kỷ XVIII, họ Trịnh từng bước can thiệp vào hoạt động khoa cử của triều đình Đàng Ngoài - Bắc Hà, mà đặc biệt là các kỳ thi Hội. Từ việc tự ý cải đổi cách đánh giá cống sĩ năm 1721, việc kiểm cử tìm Trạng nguyên năm 1736, rồi đắp thành Đại Đô năm 1749, đến sự kiện tiếm lạm mở thêm Ân khoa năm 1779, và cuối cùng là giành toàn quyền tổ chức, quyết định khoa thi đại tự năm 1781. Sự thịnh suy của Hội thi trường trong Hoàng thành Thăng Long, do vậy, không chỉ phản ánh thực trạng của nền giáo dục - khoa cử Bắc Đại Việt thế kỷ XVII-XVIII, mà còn là một minh chứng sống động cho cái gọi là “Thiết chế Lương đầu” (vua Lê - chúa Trịnh) ngự trị ở Việt Nam trong suốt thời kỳ này.

### CHÚ THÍCH

(66). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, sđd, tr. 268; *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, sđd, tr. 87; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 304-305.

(67). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 7-8; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 421-422.

(68). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 7.

(69). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 18-19, 31-32.

(70). *Cương mục*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 497.

(71). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 74, 130.

(72). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 74, 97-98, 130, 153, 165, 183.

- (73). *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, sdd, tr. 98; *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 225-226; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 458-459, 593, 612-614.
- (74). Phan Huy Chú: “*Bình chế chí*”, bản dịch, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 35.
- (75), (78). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 130, 14.
- (76). Samuel Baron: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, pp. 695-697.
- (77). *Thống chí*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 182. Cũng ở thế kỷ XVII-XVIII, Võ Miếu và Miếu Võ Thành cũng được dựng ở phía Đông Nam bên ngoài Hoàng thành của vua Lê, và có vẻ gần với Phủ Chúa hơn (Võ Miếu dựng năm 1683; Miếu Võ Thành ở thôn Cựu Lâu, bên Hồ Thủy Quân) [theo Đặng Xuân Khanh: *Thăng Long cổ tích khảo tịch hội đồ*, bản dịch, sdd, tr. 439, 441].
- (79). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 72; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 445-447.
- (80), (83). *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, sdd, tr. 105, 106.
- (81). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 103. Về *Sở Võ học* này, Dương Bá Cung ghi chép: “Trường đấu võ: ở phía tây thành là nơi giảng và học võ nghệ của triều đại nhà Lê... Năm Bảo Thái thứ 4 [1723] mới dựng *nhà Vũ học* (nay ở Yên Viên huyện Thọ Xương), có miếu thờ Tiên sư là Thái công, cất đặt quan để dạy học trò, thường lấy đây làm nơi thi Bác cử... Người trúng Tạo sỹ [thời Nguyễn là Võ Tiến sỹ], sau khi vinh quy, trở lại biện lễ để vào miếu yết Tiên sư. Trải qua thời kỳ loạn lạc, nơi đây chỉ còn lại di chỉ và cây cối. Vào cuối đời Minh Mệnh, bãi Đồng Nhân bị sạt lở, triều đình chuẩn cho lấy đó làm miếu thờ Trung Vương”. Trên Bản đồ Hà Nội 1866, đã có địa danh “Nhị Trưng từ”. Theo khảo cứu của PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ, đến thời Nguyễn, địa điểm này được lưu lại địa danh “Cựu vũ sở” (đơn cử là Bản đồ Hà Nội 1831), và nay là quảng đến Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng (xem Dương Bá Cung: “*Hà Nội địa dư*”, bản dịch, trong Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, sdd, tr. 50-51; Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, sdd, tr. 36).
- (82). *Bình chế chí*, bản dịch, sdd, tr. 39.
- (84). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 90; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 445. Các năm 1731 và 1780, Phủ chúa Trịnh đều cho định lại các phép thi võ cử (theo *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 197-199; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 482). Năm 1732, mở khoa thi hoành tuyến dành cho quan võ (theo *Bình chế chí*, bản dịch, sdd, tr. 32-33).
- (85). Dương Bá Cung: *Hà Nội địa dư*, bản dịch, sdd, tr. 51.
- (86). *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 214; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 594-595, 600-601. Quy hoạch 8 cửa thành Đại Đô (tức 16 cửa ở Thăng Long - Hà Nội) thực chất đã manh nha từ năm 1748, khi Trịnh Doanh cho củng cố lũy thành bằng tre và “đặt 8 cửa khám xét người ra vào, chọn đình trống để tuần phòng nơi gần Kinh kỳ” (*Tục biên*).
- (87). André Masson: *Hà Nội giai đoạn 1873-1888*, bản dịch, Nxb. Hải Phòng, Hải Phòng - Hà Nội, 2003, tr. 19, 175, 191 (ảnh 33: Dự án đầu tiên về chỉ giới Hà Nội và cảng thương mại - 1880).
- (88). Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, sdd, tr. 396-505; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 635-636, 724-725.
- (89). *Thịnh khoa* (Ấn khoa): là khoa thi ngoài định kỳ thi Hương-Hội-Đình, vào dịp đặc biệt, có sự vui mừng gì đó, vua chúa cho gia ân mở thêm một khoa khác, gọi là Ấn khoa hay Thịnh khoa.
- (90). Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, sdd, tr. 506; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 749.
- (91), (92). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 197-199, 226.
- (93). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 268, 290; Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, sdd, tr. 55.
- (94). *Chế khoa*: cũng tương tự như Thịnh khoa, là khoa thi bên ngoài định kỳ thi Hương (các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu) và thi Đại ty (Hội - Đình, các năm Thìn, Tị, Sửu, Mùi). Khoa thi này được tổ

chức khi nào bất thần nhà vua có bài chế ban xuống đặc biệt cho mở khoa thi thì được gọi là Chế khoa. Phép thi tương tự khoa thi Hội. Chế khoa đầu tiên được mở vào các năm 1554, 1565 dưới thời Nam triều Lê Trung Hưng ở Tây Đô (Thanh Hoá) [theo Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, sdd, tr.181-193; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 131].

(95). *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 808-809.

(96). *Tục biên*, bản dịch, sdd, tr. 476.

(97). Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, bản dịch của Hoa Bằng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 61-62.

(98). Nguyễn Thị Thảo, Bạch Hào: "Bùi Dương Lịch và sách *Nghệ An ký*", trong Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 6-7.

(99). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 543.

(100). Sau khi bị thu hẹp năm 1749, Hoàng thành vẫn tồn tại. Năm 1786, Trịnh Bồng còn cho bao vây Hoàng thành, nơi có nhà riêng của Đế lãnh Hoàng Phùng Cơ. Dưới triều Tây Sơn, thành được đắp lại từ cửa Đại Hưng đến cửa Đông Hoa. Sang thế kỷ XIX, cửa Tây Quảng Đức vẫn còn lưu dấu là "đường thành cổ Giảng Võ". Theo *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 801; *Thống chí*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 165-166; Đặng Xuân Khanh: *Thăng Long cổ tích khảo tịnh hội đồ*, bản dịch, sdd, tr. 184.

(101). Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch, tập 13, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tr. 145; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 632, 640.

(102). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 198.

(103). Đặng Xuân Khanh: *Thăng Long cổ tích khảo tịnh hội đồ*, bản dịch, sdd, tr. 408.

(104). Phan Huy Lê (chủ biên): *Địa bạ cổ Hà Nội Huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận*, tập 1: Bản dịch tiếng Việt, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2005, tr. 610.

(105). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 14; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 1159.

(106). Bia Tiến sỹ khoa Canh Tuất, niên hiệu Hoàng Định thứ 12 (1610), bản dịch, trong Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, sdd, tr. 247.

(107), (108), (109), (110). *Khoa mục chí*, bản dịch, sdd, tr. 29, 30, 30-31, 30-31.

(111). Trong sự kiện các năm 1516, 1592, 1599, 1744. Xem *Toàn thư*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 171, 205; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 69, 189, 223, 574-575.

(112). Còn Ô Trường Quảng (Ô Chợ Dừa) gần đền Xā Tắc thì được gọi là *Ô Xā Đàn*. Theo Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, bản dịch, sdd, tr. 47-48. Đến thời Thuộc địa, ngày 04-12-1887, người Pháp còn đặt ở đây một "Trường bắn chim bồ câu", chắc hẳn trên địa hình Trường bắn của nhà Lê xưa kia (xem Claude Bourrin: *Bắc Kỳ xưa*, bản dịch, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2007, tr. 116).

(113). *Xử vệ chân thành*: dãy gò dài Thủ Lệ - Kim Mã, dấu tích của tường Nam Hoàng thành thời Lý - Trần và bức tường mở rộng Phương thành năm 1490 của Lê Thánh Tông.

(114). Tham khảo Nguyễn Ngọc Phúc, Phạm Đức Anh: "Báo cáo tóm tắt kết quả khảo sát khu vực phía Tây thành Thăng Long - Hà Nội", Tham luận tại Hội thảo Tiểu ban 1: *Tiểu ban nghiên cứu những vấn đề chung về Hoàng thành Thăng Long*, Hà Nội, tháng 7-2004, tr. 8-9; Vũ Văn Quân (chủ biên): *Thăng Long Hà Nội Một nghìn sự kiện lịch sử*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2007, tr. 142-143.

(115). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 395-396, 491-492.

(116). Xem thêm Mai Xuân Hải: "Khoa cử thời vua Lê Thánh Tông", trong: *Lê Thánh Tông (1442-1497) Con người và Sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997, tr. 367-384.

## TƯ LIỆU HÁN NÔM VỀ DI TÍCH AN SINH VÀ ĐÌNH LÀNG ĐỐC TRẠI, TỔNG MỄ SƠN, HUYỆN ĐÔNG TRIỀU

ĐÌNH KHẮC THUẬN\*

Tư liệu Hán Nôm về di tích An Sinh và đình làng Đốc Trại thuộc tổng Mễ Sơn, huyện Đông Triều, bao gồm nguồn tư liệu văn bia, tư liệu địa chí và tài liệu thân tích thân sắc thuộc tổng Mễ Sơn, huyện Đông Triều.

### 1. Tài liệu văn bia

Văn bia Đông Triều vừa mới được Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tập, gồm 167 bia, chuông, với 365 đơn vị bản rập, nằm rải rác ở 13 xã, thị trấn trong huyện, trong đó có các di tích ở An Sinh tổng Mễ Sơn, huyện Đông Triều. Tại các di tích ở An Sinh tổng Mễ Sơn, hiện có 6 minh văn, cụ thể như sau:

1. An Sinh từ chung, kí hiệu 46442/abcd, không niên đại
2. Bản phủ bi kí, kí hiệu 46443-44, dựng năm Tự Đức thứ 7 (1853)
3. Quả lập hậu thân bi, kí hiệu 46445-48, dựng năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767)
4. Trần, triều bi kí, kí hiệu 46449-52, năm Thiệu Trị thứ 4 (1844)
5. Chùa Tuyết: Trung tiết tự bi, kí hiệu 46453-54, dựng năm Bảo Đại thứ 16 (1914)

6. Dền vua Trần: Vô lượng 46455, dựng năm Bảo Đại thứ 2 (1927).

Nội dung cụ thể một số văn bia này như sau:

Văn bia *Bản phủ bi kí*, kí hiệu 46443-44, dựng năm Tự Đức thứ 7 (1853), trong lòng bia lại có đầu đề là *Trùng tân Tư Phúc miếu bi kí*, nghĩa là văn bia ghi việc trùng tu miếu Tư Phúc. Nội dung văn bia giải thích cụ thể hơn miếu Tư Phúc vốn là nơi thờ chung các vị tiên đế triều Trần, miếu tại núi An Sinh huyện Đông Triều, nơi đây có lăng tẩm vua Trần. Trải các triều đến nay đều được tu bổ phụng thờ. Nay thấy đồ nát, nên lệnh cho tu bổ phụng thờ (重新資福廟碑記。資福廟舊是合記前朝列帝之所廟在東潮縣安生山山谷陵寢在焉。歷朝以來準本社依舊奉事)。

Văn bia Trần miếu bi kí, kí hiệu 46449-52, dựng năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), ghi việc trùng tu lăng mộ và miếu điện. Kê các vị vua triều Trần được phụng thờ tại điện An Sinh, được ghi như sau:

Trần triều 5 vị hoàng đế táng tại An Sinh điện:

- Anh Tông Hoàng đế băng hà ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân, táng tại xứ Đồng Thái 65 mẫu.

- Minh Tông Hoàng đế băng hà ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu, táng tại Đồng Dịch 65 mẫu.

- Dụ Tông Hoàng đế, băng hà ngày 25 tháng 5 năm Kỷ Dậu, 65 mẫu

- Nghệ Tông Hoàng đế băng hà ngày 15 tháng 12 năm Giáp Tuất, Đồng Thái, 65 mẫu.

- Khâm Minh thánh vũ Hiến đạo An sinh Hoàng đế băng hà ngày 20 tháng 10 năm Tân Hợi, Đồng Sinh, 65 mẫu.

Cùng 4 vị Hoàng hậu táng tại lăng xứ Đồng Thái gồm 30 mẫu 2 sào, Vị Miếu Ai Lao công chúa tại điện An Sinh xứ Tùng Thụ ruộng 19 mẫu, 9 sào.

Trần triều Tam Thánh Phật tổ tại chùa Tư Phúc núi Ngọa Vân và các chùa Trung Tiết, Hải Thiên. Thái Tông Tổ Phật băng hà ngày mồng 1 tháng 4 năm Đinh Sửu, ruộng 40 mẫu.

Thánh Tông Phật tổ băng hà ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần, ruộng 40 mẫu.

Nhân Tông điều ngự Đệ nhất tổ Phật băng hà ngày 10 tháng 11 năm Mậu Thân.

Cũng tại đây có một số văn bia khác khắc lại chỉ dụ của chúa Trịnh miễn phu phen tạp dịch cho dân bản xã để lo trông nom, phụng thờ đền. Chẳng hạn, sắc chỉ của Đại nguyên súy Tổng quốc chính Thánh phụ sư Nhân Minh Định vương lệnh chỉ ngày 24 tháng 10 năm Chính Hòa thứ 11 (1690). Cùng lệnh chỉ khác cấp năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767).

Như vậy là cụm văn bia di tích đền An Sinh tuy được khắc dựng về sau, nhưng ghi lại dấu tích lăng miếu thời Trần mà cụ thể là miếu thờ 5 vị hoàng đế đầu nhà Trần, vốn đã được dựng từ thời Trần với tên gọi

là miếu Tư Phúc (đền Tư Phúc, nơi có 5 lăng miếu vua đầu thời Trần).

## 2. Nguồn tư liệu địa dư chí

Qua các tài liệu địa dư chí, như *Hải Dương phong vật chí*, *Hải Dương tỉnh chí*, *Đông Triều huyện chí*, cho biết khá cụ thể một số di tích thời Trần ở An Sinh tổng Mễ Sơn, huyện Đông Triều.

a. *Hải Dương phong vật chí*, kí hiệu A.882, mục *Huyện Đông Triều* ghi rằng:

Trước kia vua Trần Nhân Tông muốn sai cung phi mượn tiếng “tâm sư học đạo” để đi thử Huyền Quang. Khi ấy có người cung tần thứ ba xin đi, rồi tìm mọi cách để thử mà vẫn không lay chuyển được. Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi để xuất gia, đã chu du khắp các lộ để trừ bỏ những đên thờ nhảm nhí, cấp phát thuốc Phật. Thấy núi này đỉnh cao chót vót, ngài bèn cùng với bảy tám người hầu lên ngọn Câu Xuân dựng am Tử Tiêu để ở, và dựng chùa Long Động ở bên núi. Ngài thường qua lại chùa Sùng Nghiêm để thuyết pháp.

Khi trở về núi Ngọa Vân, ngài cho triệu Bảo Sát. Bảo Sát đi đến suối Doanh Tuyền, thấy hai con rồng vàng, trong lòng lấy làm lạ. Kịp khi đến nơi, Vua Nhân Tông mỉm cười nói rằng: “Ta sắp sửa mất đây, sao nhà ngươi đến muộn thế?”. Giữa lúc ấy, trời đất tối đen, mưa to gió lớn, vượn khi đi giễu quanh am, chim muông cầm thú kêu rất thảm thiết. Rồi đến ngày mồng 1 tháng 11, vào quầng nửa đêm, trăng sao sáng tỏ, đức Nhân Tông hỏi là giờ nào, Bảo Sát thưa rằng giờ Tý. Nhân Tông bảo: “Đó là giờ của ta”. Rồi nằm trên giường sư tử, hóa ở am Ngọa Vân. Ở những thắng cảnh Ngọa Vân, Quỳnh Lâm đều có di tượng của đức Nhân Tông.

Núi Lộc Đầu: trước thuộc xã An Sinh. Vua Trần Nhân Tông đi qua đấy, dân địa phương nấu món đầu hươu đem dâng, nhà

vua khen ngợi, nhân đó ban cho quả núi này cái tên như thế.

b. Sách *Đông Triều huyện chí*, kí hiệu A.1942, chép như sau:

Vào thời 12 sứ quân gọi là An Sinh. Trần Thái Tông phong anh của mình là Hiến Hoàng làm An Sinh Vương. Tiên tổ họ Trần từ mé nam Mân Chiết tới thì ở xã An Sinh làm nghề chài lưới, sau mới dời về xã Túc Mặc, huyện Mỹ Lộc. Các đời vua họ Trần đều có mộ táng ở An Sinh. Nay là xã An Sinh, tổng Mễ Sơn, tức là đất ấy. Trần Dụ Tông đổi An Sinh làm đất Đông Triều. Đông Triều có tên từ đó.

Thời thuộc Minh gọi là châu Đông Triều thuộc phủ Tân Yên.

Thời Lê Thái Tông (1431 - 1439) gọi là lộ Đông Triều, đặt chức quan Chuyển vận Chánh phó sứ và Tuần kiểm, cho thuộc Thừa tuyên Nam Sách.

Thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) lại đổi lộ thành huyện, đổi chức Tuần kiểm làm Huyện úy, cho Thừa tuyên Nam Sách làm Thừa tuyên Hải Dương.

Sau đó đổi thành huyện Đông Triều, xứ Hải Dương.

Xét, các xứ An Quảng, Lạng Sơn cùng Kinh Môn, Nam Sách ngày nay, đều là đất của Tượng Quận xưa.

### SƠN XUYỀN

Thế núi theo từ Kinh Bắc mà đến, cao chót vót muôn đỉnh kéo dài. Xã Nam Mẫu, tổng Bí Giang có một ngọn núi, đỉnh chót vót, cao chạm mây, cây cối um tùm. Tương truyền, xưa khi An Kỳ Sinh đắc đạo, thoát xác bay lên ở đây. Sách *An Nam chí* gọi núi này là núi Tượng Đầu, là núi cao nhất của châu Đông Triều.

### CHÙA CỔ

1. Am Ngọa Vân: Am ở xã An Sinh, tổng Mễ Sơn. Thiển lâm yên tĩnh thanh

nhàn, cảnh vật tham trầm u nhã. Trong am có tượng Trần Nhân Tông nằm.

2. Chùa Hồ Thiên: ở xã An Sinh, tổng Mễ Sơn. Từ đất bằng nổi lên một đồi đất, mà đông là đỉnh núi châu về, tây là dòng suối bao quanh, biệt chiếm một thế giới thần tiên, nhân đây lấy tên là chùa Hồ Thiên. Trong xã lại có miếu cổ, phụng thờ tám vị hoàng đế Trần triều, cùng lăng tẩm của các vị đều ở núi này.

3. Miếu Bà Chúa Gấm: ở trong chùa Quỳnh Lâm xã Hà Lôi, tổng Mễ Sơn. Tương truyền bà là công chúa thứ hai của vua Trần, cùng chị em với bà công chúa Tam Kỳ. Khi nghe tin công chúa chị tự thất cổ ở chùa Quỳnh Lâm, bèn thân chinh đến chùa ấy khóc lóc thảm thiết. Đêm ấy bà bị trúng gió mà mất. Dân xã cảm động và thương xót bà, bèn lập miếu ở cạnh chùa, gọi là miếu Bà Chúa Gấm.

c. Sách *Đông Triều huyện phong thổ kí*, kí hiệu A.1637, chép như sau:

"Viêm bang văn Tượng Quận, Lạc Thổ hiệu An Sinh" (Nước Nam nghe nói có Tượng Quận là vùng đất yên vui gọi An Sinh).

Xét: Nhà Tần đặt Tượng Quận ở phía nam Quế Lâm. Nay Lạng Sơn, Yên Quảng cùng Kinh Môn, Nam Sách đều là đất của Quận Tượng. Trước thời Lý Trần, Đông Triều thuộc về đất An Sinh. Đời Trần Thái Tông (1225 - 1231) vua phong anh của mình là Hiến Hoàng là An Sinh Vương. Đến giữa thời Trần mới có tên là Đông Triều. Đời Minh Thành tổ niên hiệu Vĩnh Lạc là châu Đông Triều, thuộc phủ Tân An. Đầu thời Lê là lộ Đông Triều, đặt chức quan Chuyển vận sứ và Tuần kiểm, cho thuộc Thừa tuyên Nam Sách. Năm Hồng Đức thứ 4 (1473), đổi lộ làm huyện, chức Chuyển vận sứ làm chức Tri huyện, Tuần kiểm là Huyện thừa. Lại

đổi Thừa tuyên Nam Sách làm Thừa tuyên Hải Dương. Sau đổi là huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương.

### **Tiên hoàng lưu ấn chứng, cổ miếu nghiêm cư hành**

Vua Trần Nhân Tông khi bỏ triều đi tu ở chùa trên núi Yên Tử, thường chống gậy Tâm Xích nhìn tới tận chùa Quỳnh Lâm ở xã Hà Lôi tổng Mỹ Sơn, rồi mất ở Am Ngọa Vân ở xã An Sinh. Nay là chùa Quỳnh Lâm, có tượng ngồi của vua Trần Nhân Tông. Am Ngọa Vân cũng có tượng Nhân Tông ngồi. Nơi đó trở thành di tích vậy.

Đường Tam Kỳ, xã Nghĩa Lộ, tổng Thượng Chiếu có miếu công chúa đời Trần, tục gọi là miếu Bà Chúa Hồng.

Thế truyền: Công chúa tự vẫn vì nghĩa ở miếu này, từng linh thiêng hiển ứng.

Chùa Quỳnh Lâm ở xã Hà Lôi có miếu công chúa đời Trần, tục gọi miếu Bà Chúa Gấm.

Tương truyền: Bà cũng vì tiết hạnh với chị mình là bà công chúa Nghĩa Lộ. Ngoài ra còn có chùa Hồ Thiên ở xã An Sinh tổng Mỹ Sơn; chùa Ngọc Thanh ở xã Đạm Thủy, tổng Đạm Thủy đều là nơi mà vua Trần Nhân Tông thường lui tới văn cảnh.

Những tư liệu địa phương chí này cũng cho biết cụ thể dấu tích thời Trần ở các di tích An Sinh này.

### **3. Tư liệu thần tích thần sắc**

Tư liệu thần tích thần sắc nằm trong Hồ sơ tư liệu do Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp điều tra sưu tập năm 1938. Bao gồm lời khai do Lý trưởng là Thang Thành Tương đóng triện, ký tên.

Hồ sơ tại kho lưu trữ Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, số hồ sơ: TT-TS FQ 4018/IX, 18. Sau đây là trích dịch một số tư liệu trong hồ sơ này.

Về Thần Thành hoàng làng:

Các vị thần làng tôi đều là Trần triều bát vị Hoàng đế, xin kê duệ hiệu từng vị sau đây:

- Thái tôn Hoàng đế.
- Thánh tôn Hoàng đế.
- Nhân tôn Hoàng đế.
- Minh tôn Hoàng đế.
- Nghệ tôn Hoàng đế.
- Anh tôn Hoàng đế.
- Dụ tôn Hoàng đế.
- Hiến tôn Hoàng đế.

Các ngài đều là Hoàng đế nước Nam, sự tích công đức, ngày sinh ngày hóa, tiền nhân đều đã chép rõ trong Nam sử và các bia đá.

Duy có 8 đạo sắc phong tặng 8 vị Hoàng đế kể trên, sắc ấy phong về đời vua Khải Định năm thứ 9 vào dịp vua Khải Định từ tuần đại khánh.

Nguyên 8 vị Hoàng đế thì 7 vị thờ ở đình. Đình ấy trước còn làm bằng gianh ở dưới chân núi. Nay làng tôi đã dời lên trên quả núi và đã dựng thành 3 gian đình ngôi.

Trừ 7 vị Hoàng đế thờ ở đình, còn một vị hiệu là Nhân tôn Hoàng đế thì ngài xuất gia đi tu đạo tại chùa Yên Tử, khi ngài về tới núi Ngọa Vân thuộc làng tôi, thì ngài hóa tại chốn Thạch Bàn. Đời trước đã có làm chùa để thờ ngài ở đấy, nhưng sau giặc giã đốt phá, chùa bị đổ nát cả, chỉ còn một pho tượng đồng, đã bị cháy một đám ở chân, hiện nay làng tôi đã bồi bổ lại hoàn hảo rồi.

Pho tượng ấy tạc hình ngài nằm ghé trên một tấm đá, tay phải chống lên má, tay trái cầm quyển sách, ở chỗ đùi có khóm trúc mọc. Hiện nay vẫn thờ trong cái am nhỏ.

Ở ngoài vườn thì còn hai cái bia đá, một cái cũ, một cái về đời vua Minh Mệnh mới dựng. Lại có các voi đá ngựa đá và những

nền tảng chùa cũ cũng còn cả. Chùa gọi là chùa Ngọa Vân ở trên đỉnh núi cao, cách làng tôi 12 cây số.

Hiện mấy năm gần đây làng chúng tôi đã làm chùa và đúc tượng để thờ ngài, lại nuôi sư để đèn hương phụng sự.

Ngày mồng một tháng tư giỗ đức Thái Tôn.

Ngày 28 tháng giêng giỗ đức Thánh Tôn.

Ngày mồng một tháng 11 giỗ đức Nhân Tôn.

Ngày mồng 6 tháng 3 giỗ đức Anh Tôn.

Ngày 19 tháng 2 giỗ đức Minh Tôn.

Ngày 15 tháng chạp giỗ đức Nghệ Tôn.

Ngày 25 tháng 5 giỗ đức Dụ Tôn.

Ngày 22 tháng 10 giỗ đức Duệ Tôn.

Ngày 17 tháng 2 ngày xuân tế.

Mồng 4 tháng 5 Hạ điền.

12 tháng 7 Thượng điền.

Mồng 2 tháng 9 Thường tân

Mồng 9 tháng 9 là Tiết Trùng cửu thì đi tảo mộ, tức là đi sửa sang các lăng bia của triều Trần bát vị rồi về làm lễ tại đình.

Ngày 12 tháng 11 là ngày vào đám.

Sắc phong, gồm 8 bản, sau đây giới thiệu 1 bản sắc phong:

*Nguyên văn chữ Hán:*

敕旨海陽省東潮縣篤寨社奉事陳太宗皇帝護國庇民顯有功德。肆今正直朕四旬大慶節經頒寶詔覃恩禮隆登秩特準奉事用誌國慶而答神庥欽哉

啟定玖年柒月貳拾五日。

篤寨社里長湘奉抄。

*Phiên âm:*

Sắc Hải Dương tỉnh Đông Triều huyện, Đốc Trại xã phụng sự Trần triều Thái Tôn

Hoàng đế. Hộ quốc tể dân, hiển hữu công đức. Tứ kim chính trực Trầm tứ tuần đại khánh tiết, kinh ban bảo chiếu đàm ân, lễ long đấng trật. Đặc chuẩn phụng sự, dụng chí quốc khánh nhi đáp thần hưu. Khâm tai!

Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật.

Đốc Trại xã Lí trưởng Tương phụng sao.

*Dịch nghĩa:*

Sắc xã Đốc Trại, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương phụng thờ vị Trần triều Thái Tôn Hoàng đế. Thần từng giúp nước giúp dân, có nhiều công đức. Đến nay, nhân tiết lớn mừng vua tứ tuần (40 tuổi), ban chiếu bái ân sâu, gia tăng lễ trật. Đặc chuẩn cho phụng thờ, liệt trong điển lệ thờ cúng quốc gia để đền đáp ân huệ của Thần. Kính thay!

Ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 (1922).

Lí trưởng xã Đốc Trại là Tương vâng sao.

\*

Tóm lại, tư liệu Hán Nôm về các di tích ở An Sinh và đình làng Đốc Trại tổng Mễ Sơn, huyện Đông Triều là vô cùng phong phú, góp phần xác định tên gọi các di tích cũng như quy mô, quá trình xây dựng tu tạo và hoạt động tín ngưỡng ở các di tích An Sinh và đình Đốc Trại. Thực tế, vào thời Trần nơi đây có đền Tư Phúc với tên Hán tự là Tư Phúc miếu, thờ 5 vị Hoàng đế đầu triều Trần gắn với lăng mộ của các vị này; còn đền Thái có từ thời Trần nhưng chưa rõ thờ ai, đến thời Nguyễn thì nơi đây xuất hiện một ngôi đình, có tên gọi là đình Thái thờ 8 vị Hoàng đế nhà Trần.

**Hội thảo khoa học “Hải Dương với cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thế kỷ XIII”**

Ngày 7-9-2011, tại Khu Di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, UBND Thị xã Chí Linh, UBND huyện Nam Sách phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hải Dương đã tổ chức Hội thảo khoa học: *“Hải Dương với cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông thế kỷ XIII”*.

Các tham luận trong Hội thảo tập trung phân tích các nội dung: Ba lần kháng chiến chống quân Nguyên-Mông của quân dân nhà Trần; vị trí Hội nghị Bình Than; vị trí quân sự chiến lược của địa điểm Vạn Kiếp; giá trị lịch sử và tính thời sự của những cuộc chiến tranh đó và bài học kinh nghiệm đối với hiện nay.

Hội thảo đánh giá cao vai trò, vị trí đất và người Hải Dương đã có đóng góp to lớn vào cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông thế kỷ XIII. Đặc biệt, những cứ liệu lịch sử cụ thể của hội thảo sẽ là cơ sở để các cấp lãnh đạo tỉnh tiến hành xây dựng tượng đài, bia kỷ niệm tại vung Trần Xá và Vạn Kiếp nhằm giáo dục truyền thống cho các thế hệ sau.

**Mai Thị Huyền**

**Hội thảo khoa học: Luận cứ khoa học tổ chức kỉ niệm 750 năm Thiên Trường - Nam Định (1262 - 2012)**

Ngày 21- 9- 2011, tại Thành phố Nam Định, Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định tổ chức Hội thảo khoa học: *Luận cứ khoa học tổ chức kỉ niệm 750 năm Thiên Trường-Nam Định (1262-2012)*.

Các tham luận đã tập trung vào một số nội dung chính như: Khẳng định vai trò và vị thế của Hành cung Thiên Trường đối với Quốc gia Đại Việt thời Trần; mối quan hệ khăng khít

giữa hai trung tâm quyền lực Thăng Long-Thiên Trường như một điểm độc đáo trong đường lối trị nước của vương triều Trần; giá trị lịch sử, văn hoá, kiến trúc của khu di tích đền Trần-chùa Tháp.

Kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, trên các lĩnh vực sử học, khảo cổ học, văn hoá dân gian, quân sự... đã làm rõ hơn vai trò, chức năng, ý nghĩa của Hành cung Thiên Trường. Các nhà khoa học đã thống nhất đánh giá Hành cung Thiên Trường-Phủ Thiên Trường là trung tâm chính trị, hành chính, văn hoá quan trọng cùng với Kinh đô Thăng Long trong thế kỉ XIII - XIV. Phủ Thiên Trường cũng là hậu phương chiến lược của nhà Trần trong ba lần kháng chiến chống Mông-Nguyên thắng lợi trong thế kỷ XIII. Hơn nữa, Hội thảo đã cung cấp thêm nhiều luận cứ khoa học để tỉnh Nam Định có những định hướng trong hoạt động tổ chức kỉ niệm 750 năm Thiên Trường - Nam Định vào năm 2012.

**Trần Thị Thái Hà**

**Hội thảo khoa học Quốc tế: “Hợp tác vì hòa bình, an ninh và phát triển khu vực trong bối cảnh mới”**

Ngày 21-9-2011 tại Hà Nội, Viện KHXHVN đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc tế: *“Hợp tác vì hòa bình, an ninh và phát triển khu vực trong bối cảnh mới”*. Hội thảo có sự tham gia và viết báo cáo của nhiều học giả đến từ các quốc gia như: Nhật Bản, Malaysia, Phillipines, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore... cùng đồng đạo các nhà khoa học của Viện KHXHVN, các trường đại học, các viện và trung tâm nghiên cứu của Việt Nam... Một số báo cáo đã được trình bày tại Hội thảo như: *Diễn biến mới tại Biển Đông: Quan điểm của một bên không tuyên bố chủ quyền từ Đông Nam Á* (Ông Barry Wain, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Đại học Quốc gia

Singapore); *Hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông* (PGS-TS. Hoàng Khắc Nam, ĐHQG HN); *Hiểm họa của việc áp dụng cách ứng xử thực dụng trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ tại Đông Nam Á thế kỷ XXI: Trường hợp của Biển Đông* (GS. Renato Cruz De Castro, Đại học De La Salle, Phillipines); *Những nguyên tắc và gợi ý cho hợp tác khu vực ở Biển Đông* (Bà Xu Fang, Viện Nghiên cứu Biển Đông quốc gia Trung Quốc); *Tranh chấp lãnh thổ, chủ nghĩa dân tộc và hành động quốc gia: Những thách thức và triển vọng hợp tác ASEAN-Trung Quốc trong bối cảnh xung đột biển* (PGS-TS. Yeoh Kok Kheng, Đại học Malaya, Malaysia); *Tìm hiểu chính sách Biển Đông của Đài Loan thông qua cách tiếp cận trò chơi ba cấp độ: Gợi ý đối với an ninh khu vực* (PGS-TS. Tôn Quốc Tường, Đại học Nam Hoa, Đài Loan); *Đảm bảo tự do đi lại trên biển tại Biển Đông* (Ông Tetsuo Kotani, Viện Okazaki, Tokyo, Nhật Bản); *Giải quyết hòa bình các tranh chấp ở Biển Đông dưới ánh sáng các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế* (PGS-TS. Nguyễn Bá Điển, ĐHQG HN).

P.V

### **Hội thảo khoa học “Đường Hồ Chí Minh trên biển - Con đường của ý chí và sức sáng tạo Việt Nam”**

Trong hai ngày 22 và 23-9-2011, tại Hải Phòng, Bộ Quốc phòng, Quân chủng Hải quân và Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học “Đường Hồ Chí Minh trên biển-Con đường của ý chí và sức sáng tạo Việt Nam”, nhân kỷ niệm 50 năm ngày truyền thống mở đường trên biển - ngày thành lập Đoàn Vận tải biển 759 (23-10-1961) và đánh dấu sự ra đời của tuyến chi viện Bắc - Nam trên biển.

Các tham luận tại Hội thảo xoay quanh một số chủ đề chính: Đường Hồ Chí Minh trên biển là một thành công kiệt xuất, thể hiện

tâm nhìn, bản lĩnh và tài thao lược của Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong thời đại Hồ Chí Minh; Đường Hồ Chí Minh trên biển là tuyến vận tải chiến lược, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chi viện sức người, sức của cho chiến trường. Trong suốt thời gian hoạt động hơn 14 năm, các lực lượng tham gia tuyến vận tải chiến lược trên biển đã tổ chức 1.879 lượt tàu thuyền, vận chuyển 152.186 tấn vũ khí, trang bị, thuốc chữa bệnh, đưa hơn 80.000 cán bộ chiến sĩ từ miền Bắc vào miền Nam chiến đấu, đặc biệt là tới những chiến trường trọng yếu tại các tỉnh duyên hải miền Trung và miền Tây Nam Bộ; Đường Hồ Chí Minh trên biển là một chiến trường ác liệt. Ở đó thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, thể hiện sáng ngời những phẩm chất cao quý của các chiến sĩ Hải quân, của quân và dân các tỉnh nơi tuyến đường đi qua; Đường Hồ Chí Minh trên biển là sự kế thừa và phát triển lên tầm cao mới nghệ thuật quân sự mang những nét đặc sắc Việt Nam.

Ngô Vương Anh

### **Hội thảo khoa học: Xác định thời điểm thành lập tỉnh Tuyên Quang**

Ngày 26 tháng 9 năm 2011 tại Tp. Tuyên Quang, Ban Tuyên giáo tỉnh Tuyên Quang đã phối hợp với Viện Sử học-Viện KHXHVN tổ chức Hội thảo khoa học: *Xác định thời điểm thành lập tỉnh Tuyên Quang*. Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và các ban ngành của tỉnh Tuyên Quang, cùng đồng đạo các nhà khoa học của Viện Sử học, Viện Hán Nôm, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Hội KHLN Việt Nam... Ban tổ chức đã nhận được 14 tham luận: *Vài nét về địa giới hành chính của Tuyên Quang trong lịch sử* (PGS-TS. Nguyễn Minh Tường), *Địa danh Tuyên Quang trong lịch sử* (PGS-TS. Trinh Khắc Mạnh), *Xác định thời điểm thành lập tỉnh Tuyên Quang* (TS. Nguyễn Hữu Tâm), *Tuyên Quang-Địa bàn*

*chiến lược và bề dày lịch sử* (Nguyễn Văn Mịch), *Về xuất xứ của đơn vị cấp tỉnh và thời điểm thành lập tỉnh Tuyên Quang* (PGS-TS. Vũ Duy Mên), *Mấy ý kiến về ngày thành lập tỉnh Tuyên Quang* (PGS. Vũ Huy Phúc), *Tỉnh Tuyên Quang có từ bao giờ* (PGS-TS. Lê Đình Sĩ), *Tiêu chí chọn năm thành lập tỉnh Tuyên Quang* (PGS-TS. Đinh Quang Hải), *Về các thời điểm thành lập tỉnh Tuyên Quang trong lịch sử* (Nguyễn Quang Ân), *Một vài nét về tên gọi-diễn cách hành chính Tuyên Quang trong lịch sử* (TS. Nguyễn Đức Nhuệ)... Hội thảo đã thống nhất lấy năm 1831 là mốc thời gian thành lập tỉnh Tuyên Quang.

Đ.D.H

### **Tọa đàm khoa học: Giáo sư Văn Tạo và vấn đề "Công minh lịch sử và công bằng xã hội"**

Ngày 6 - 9 - 2011 tại Hà Nội, Trung tâm Di sản các nhà khoa học Việt Nam đã tổ chức buổi Tọa đàm khoa học *Giáo sư Văn Tạo và vấn đề "Công minh lịch sử và công bằng xã hội"*. Tham dự buổi Tọa đàm có đông đảo các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Về phía Viện Sử học, PGS-TS. Đinh Quang Hải-Phó Viện trưởng Viện Sử học đã tới dự và phát biểu ý kiến. Cuộc Tọa đàm được tổ chức nhân dịp 15 năm Giáo sư Văn Tạo công bố bài viết về "Công minh lịch sử và công bằng xã hội" trên Báo *Nhân dân*.

Trong quá trình nghiên cứu Sử học, GS. Văn Tạo đã phát hiện ra nhiều vấn đề lịch sử chưa được nhận thức rõ ràng và đúng đắn. Trên quan điểm "Công minh lịch sử và công bằng xã hội", ông đã đặt lại vấn đề nghiên cứu và góp phần quan trọng làm thay đổi nhận thức về vai trò của một số vấn đề lịch sử, như nhận thức về họ Khúc, họ Mạc, họ Trịnh, về nhân vật Phạm Quỳnh... Các nhà khoa học tham gia tọa đàm đã thảo luận nhiều vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu theo hướng này. Buổi Tọa đàm nhằm mục đích nhìn lại quá trình nghiên cứu Sử học theo hướng "công minh, công bằng" của GS. Văn Tạo và những kết quả bước đầu đạt được của ông, đây cũng là kết quả của Trung tâm sau hơn hai năm nghiên cứu, sưu tầm tư liệu về lịch sử cuộc đời GS. Văn Tạo.

P.V



## **From Maritime Legends to Maritime Cultural Layers: Understandings of Sea and Islands in the Nation and Culture Studies**

**Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim**  
*University of social sciences and humanities, VNU*

In the Southeast Asian peninsula, the process of territory extension of Vietnam began as early as the 1<sup>st</sup> AD century, through the co-existing cultures, such as Dong Son, Sa Huynh, and Oc Eo - Phu Nam... Its masters gradually proved the ability in the exploitation of the sea and sea-oriented thought, and in the creation of the unique maritime culture. Through the ancient stories of Lac Long Quan - Au, Hon Dien - Lieu Diep... these legendary histories associated with the nation-building, the religious mystery in the human-being harmony with the natural world. On the other hand, by maritime trade routes, the ancient cultures also had connections with cultures and civilizations in the East and in the world.

Covering a potential maritime space with well-known natural harbors and strategic trade positions, Vietnam was a destination of the settlement and the important gate in relation with outside world on economic and cultural exchanges... The feudal dynasties of Ly, Tran, Early Le, Le - Trinh government in Tonkin and the Nguyen lords in Cochinchina... had profound sense on sea. Generation-to-generation also continued the land exploration, sovereignty consolidations and struggles over island and sea, and always appreciated the roles of external economic relations for national development. The article seeks to re-examine the importance of the sea for national development and the existence of the *maritime cultural tradition* throughout the Vietnamese history.

## **Hoang Sa - Truong Sa (Paracels - Spratly) Archipelagos through the Western Documentation (during XVII-XVIII-XIX centuries)**

**Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy**  
*Vietnam National University, Hanoi*

During three centuries (c. XVII-XVIII-XIX), thanks to scientific and technological improvements, the comprehension of Western navigators about Paracels - Spratly archipelagos became more and more precise and global. Several documents showed that the Paracels - Spratly archipelagos were under the authorities of Nguyen lords and kings. These rulers many times sent military and civil units to the archipelagos to rescue sunk ships, collect sea products, and establish landmarks of sovereignty. In addition, maps and charts at that time always pointed out that Paracels - Spratly belonged to Vietnamese, not Chinese.

## **Policies of Defending the Northern Sea Regions of Vietnam under the reigns of Gia Long and Minh Mang**

**Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Phuong Chi**  
*Institute of History, VASS*

**Tran Thi Huu Hanh**  
*Bac Giang Province*

In regards to the Northern sea, the Kings Gia Long and Minh Mang implemented several policies related to North regional controls and struggles against pirates. Nonetheless, in comparison with the Central regions (Quang Ngai, Quang Nam), the South- Central and South Vietnam (Binh Dinh and Khanh Hoa, Binh Thuan, Bien Hoa, Gia Dinh), during this time, the Hue courtier intentions over the North East coastal regions seemed to be lesser. The Nguyen dynasty's policies of pacifying the above-mentioned regions meant both to protect the capital Hue and to consolidate the security over Paracels and Spratlys.

## **San Francisco Conference (September 1951) and Issues concerning the Vietnam's Sovereignty over the Paracel Islands and Spratly Archipelagos**

**Pham Ngoc Bao Liem**  
*Department of History*  
*College of Sciences, Hue University*

In September 1951, Allied countries held a conference in San Francisco (United States) to discuss the post-war problems in Asia - Pacific and the dealings with Japan. For the sovereign issues over Paracel and Spratly Archipelagos, fifty attendant countries in the San Francisco Conference acknowledged Vietnam's claims of sovereignty over Paracel and Spratly Islands. This recognition belittled the arguments and dealings that tried to resolve disputes in the East Sea through bilateral negotiations.

## **The Hội Examination Campus in Thăng Long Citadel in the Lê Dynasty, the 15th-18th Centuries**

**Do Thi Thuy Lan**  
*Faculty of History, USSH, VNU*

The *Hội* examination was one of three exam levels in Vietnamese traditional Confucianism education: *Hương*, *Hội* and *Đình*. While the *Hương* examination was held at the local prefecture, the *Hội* and *Đình* examinations took place at the national level in Thăng Long Capital, with a 3-year period since the 15<sup>th</sup> century. The research literature has often indicated that the location of *Hội thí trường* (the *Hội* exam campus) was next to a martial arts campus, namely *Giảng Võ*, within the Royal Citadel *only* from the 17<sup>th</sup> century. However, my detailed analysis of *Đại Việt sử ký toàn thư* reveals that it had been located in the Royal Citadel *before* the 17<sup>th</sup> century. This article presents my hypothesis regarding the location and time of *Hội thí trường* as well as its existence in Thăng Long Royal Citadel between the 15<sup>th</sup>-18<sup>th</sup> centuries.

## **DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES**

### **Han-Nom Documents on An Sinh Historical Site and Doc Trai communal Hall (the Me Son Canton, Dong Trieu District)**

**Assoc. Prof. Dr. Dinh Khac Thuan**  
*Institute of Han-Nom Studies, VASS*

This article introduces Han-Nom materials concerning the An Sinh historical site and Doc Trai communal hall in the Me Son canton, Dong Trieu district. The document includes six epitaphs and geographical historical sources extracted from the works *Dong Trieu district geographical history* (code A.1942), *Dong Trieu district custom records* (code A 1637), and deity legends and royal deification decrees of Me Son canton, Dong Trieu district. The work *The deity legends and royal deification decrees* about communal village tutelary deity also cited the eight emperors of the Tran dynasty.

## Thể lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thể lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).  
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:  
+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

**Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

## Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

**Tòa soạn**  
**Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**

1142

# HISTORICAL STUDIES

*Editor in Chief*

**VO KIM CUONG**

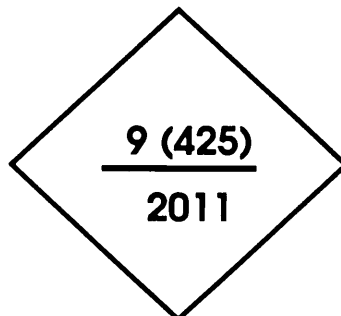
*Vice Editor in Chief*

**NGUYEN THI PHUONG CHI**

**Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi**

**Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217**

**E-mail: tapchlncls@gmail.com**



---

## CONTENTS

NGUYEN VAN KIM	- From Maritime Legends to Maritime Cultural Layers: Understandings of Sea and Islands in the Nation and Culture Studies	3
NGUYEN THUA HY	- Hoang Sa - Truong Sa (Paracels - Spratly) Archipelagos through the Western Documentation (during XVII-XVIII-XIX centuries)	21
NGUYEN THI PHUONG CHI - TRAN THI HUU HANH	- Policies of Defending the Northern Sea Regions of Vietnam under the reigns of Gia Long and Minh Mang	41
PHAM NGOC BAO LIEM	- San Francisco Conference (September 1951) and Issues concerning the Vietnam's Sovereignty over the Parcel Islands and Spratly Archipelagos	53
DO THI THUY LAN	- The Hội Examination Campus in Thăng Long Citadel in the Lê Dynasty, the 15th-18th Centuries	59

### **DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES**

DINH KHAC THUAN	- Han-Nom Documents on An Sinh Historical Site and Doc Trai communal Hall (the Me Son Canton, Dong Trieu District)	70
-----------------	--	----

**INFORMATION** 75

**SUMMARIES** 78

---

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.  
Sáp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

**Giá: 25.000 đ**